TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU LỘC NINH
****

BẢN TÓM TẮT
PHƯƠNG ÁN
QUẢN LÝ RỪNG CAO SU BỀN VỮNG CỦA CÔNG TY TNHH MTV CAO SU LỘC NINH
(KHU VỰC BÌNH LONG)

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

Đồng Nai, tháng 8 năm 2026

MỞ ĐẦU

1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng

Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh được thành lập năm 1973, tiền thân là đồn điền Cexo của Pháp, là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam-Công ty cổ phần. Trải qua 53 năm xây dựng và trưởng thành, Công ty đã khẳng định vị thế và thương hiệu của mình trong ngành công nghiệp sơ chế cao su ở Việt Nam. Với diện tích rà soát lại năm 2026 mà công ty đang quản lý trên 27.000 ha, diện tích được cấp chứng chỉ khoảng gần 25.000ha với hai giấy chứng nhận gồm: Giấy chứng nhận cho khu vực Lộc Ninh (công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh cũ trước ngày 21.07.2026), giấy chứng nhận cho khu vực Bình Long (công ty TNHH MTV cao su Bình Long cũ trước ngày 21.07.2026), trong đó diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn VFCS/PEFC trong năm 2026 cho khu vực Bình Long (phạm vi chứng nhận của công ty TNHH MTV cao su Bình Long cũ) thuộc công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh dự kiến là là **14.803,32 ha** (100% diện tích khu vực Bình Long thuộc công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh quản lý trồng cây rừng). Hằng năm, công ty khai thác và chế biến được trên 32.000 tấn, trong đó khu vực Bình Long trên 18.400 tấn mủ, năng suất vườn cây khai thác theo quy trình kỹ thuật của Tập đoàn là khoảng 2 tấn/ha/năm. Doanh thu hàng năm của Công ty đạt khoảng trên 2.000 tỷ trống, trong đó Khu vực Bình Long có doanh thu trên 1.000 tỷ đồng, tạo việc làm cho khoảng 6000 người lao động, trong khu vực Bình Long khoảng 3.500 lao động và thu nhập bình quân là khoảng trên 11 triệu đồng/người/tháng. Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh được xác định là một đơn vị đầu ngành của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần.

Công ty hiện đang sản xuất các loại sản phẩm mủ gồm: SVR CV 50; SVR CV 60; SVR 3L; SVR 5; SVR5S, SVR 10; Mủ Ly tâm, mủ tờ RSS và đã xuất sang các nước: Đức, Canada, Hà Lan, Valencia, Thụy Điển, Hà Lan, Slovenia, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Pháp, Ấn Độ, Đài Loan, Trung Quốc, Thái Lan…. Sản phẩm của Công ty không chỉ đáp ứng tiêu chuẩn VFCS/PEFC-FM, PEFC-CoC, mà cón đáp ứng tuân thủ EUDR.

Ngoài sản phẩm là mủ cao su, gỗ cao su trong những năm gần đây cũng có giá trị cao được sử dụng chế biến đồ gỗ nội thất, các mặt hàng khác phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Hàng năm, Công ty khai thác khoảng 400, với sản lượng trên 50.000 m3 gỗ, mang lại một nguồn thu lớn, hàng 100 tỷ/năm.

Công ty một mặt quản lý rừng đáp ứng cho sản xuất, một mặt đáp ứng công tác bảo vệ môi trường, như thực hiện các biện pháp chống xói mòn, rửa trôi đất bằng các thảm thực vật; thực hiện các biện pháp xúc tiến, bảo tồn đa dạng sinh học cho 24,84ha rừng tự nhiên Thác số 4, trồng khoảng 100ha rừng hỗn giao.

Việc chăm sóc rừng của Công ty được chú trọng các biện pháp giảm thiểu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân vô cơ, tăng cường các biện pháp phòng, trừ sâu bệnh thân thiện môi trường, tăng tỷ lệ sử dụng phân, chế phẩm hữu cơ để thay thế chất hóa học, phân vô cơ, nhằm cải tạo đất, chống sa mạc hóa đất rừng.

Việc khai thác rừng không chỉ phải đảm bảo hiệu quả kinh tế trước mắt, mà còn phải đáp ứng cho lâu dài theo chu kỳ khai thác của cây cao su, tuyệt đối không được khai thác vượt khả năng rừng sinh trưởng, năng suất tự nhiên của rừng.

2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững (sau đây viết tắt là phương án)

PA QLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH-NĂM 2026

Trong những năm gần đây, ngoài yêu cầu về chất lượng sản phẩm, các thị trường quan trọng của Cao su (đặc biệt các thị trường khó tính như Châu Âu, Mỹ, Nhật,…) còn đòi hỏi những yêu cầu cao hơn về trách nhiệm môi trường và xã hội. Nhận thấy vấn đề đó, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam-Công ty cổ phần đã ban hành và triển khai chương trình phát triển bền vững với một loạt các hoạt động đáp ứng với các nguyên tắc phát triển bền vững. Việc thực hiện quản lý rừng cao su bền vững là một trong những mục tiêu quan trọng của Chương trình chứng chỉ quản lý rừng cao su bền vững. Nó sẽ giúp cho các sản phẩm mủ và gỗ cao su của Công ty tiếp cận nhiều hơn các thị trường khó tính, nhưng luôn ổn định với giá cạnh tranh.

Hơn nữa, theo luật Lâm nghiệp năm 2017 và các tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững, để đủ cơ sở cho cấp chứng chỉ quản lý bền vững, chủ rừng cần phải có phương án quản lý bền vững. Phương án quản lý rừng bền vững được xem như là một công cụ quan trọng để chủ rừng thực hiện các hoạt động quản lý rừng theo các nguyên tắc của quản lý bền vững và thể hiện trách nhiệm của chủ rừng với xã hội và môi trường. Bằng xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng cao su bền vững, Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh cam kết quản lý rừng cao su bền vững theo Tiêu chuẩn VFCS/PEFC và các cam kết quốc tế, nhằm đảm bảo phát triển bền vững trên cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

Chương 1

CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1. Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương

2. Văn bản của địa phương, Công ty

II. CAM KẾT QUỐC TẾ

Những Công ước, cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết: CITES, ILO, Đa dạng sinh học và chất thải rắn (Công ước Stockhom).

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng

2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng

- Công văn, quy trình về điều tra đa dạng động thực vật rừng hằng năm của công ty;
- Bản đồ hiện trạng rừng của Công ty;
- Danh mục các loài thực vật, động vật;
- Mẫu vật, hình ảnh chụp minh chứng;
- Số liệu đo đếm trong OTC của Rừng Thác số 04

3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan

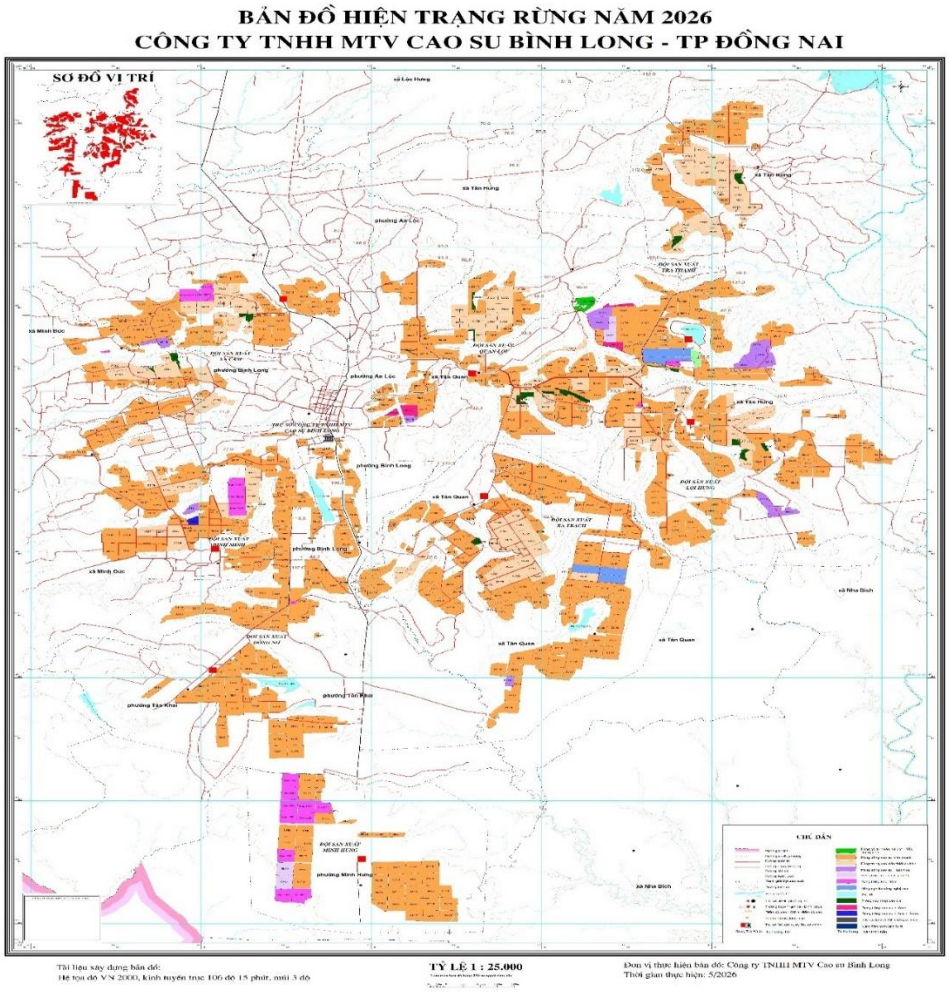

4. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh

Nghị quyết số 54/2012NQ-HĐND ngày 06/12/2012 về thông qua quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011 – 2020.

Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐND ngày 17/12/2012 của HĐND tỉnh về việc thông qua quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011-2020 (nay là tỉnh Đồng Nai).

Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định chính sách đối với quỹ đất nông nghiệp tách ra khỏi lâm phần theo quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai).

Quyết định 487/QĐ-UBND ngày 29/02/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố hiện trạng, diện tích rừng tỉnh Đồng Nai năm 2023.

5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị

Số liệu hiện trạng sử dụng đất theo bản dưới

Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Tổng diện tích	**14.877,86**	**100,00**
I. Đất nông nghiệp	**14.756,92**	**99,19**
1.1. Đất sản xuất nông nghiệp	**14.312,54**	**96,20**
1.1.1. Đất trồng cây lâu năm (cao su)	13.650,31	91,75
1.1.2. Đất trồng cây lâu năm khác (keo, xà cừ, cây bản địa)	496,47	3,34
1.1.3. Đất vườn ương nhân giống cây cao su	17,09	0,11
1.1.4. Đất trồng cây nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	148,67	1,00
1.2. Đất lâm nghiệp	**-**	**-**
1.2.1. Đất rừng tư nhiên (sản xuất)	-	-
1.3. Đất nông nghiệp khác	**444,38**	**2,99**
1.3.1. Đường giao thông (đường lô)	431,29	2,90
1.3.2 Chòi canh, văn phòng tổ	13,09	0,09
II. Đất phi nông nghiệp	**79,99**	**0,54**
2.1. Đất xây dựng trụ sở Công ty	3,41	0,02
2.2 Đất xây trụ sợ cơ sở (văn phòng nông trường, xí nghiệp, đất nhà máy, kho hàng,...)	39,34	0,26
2.3. Đất xây dựng cơ sở sự nghiệp/đất công trình phúc lợi (trường học, bệnh viện, trạm y tế, khu thể thao)	12,40	0,08
2.4. Đất có rừng tự nhiên	24,84	0,17
III. Đất có mặt nước chuyên dùng	**40,95**	**0,28**
3.1. Mặt nước chuyên dùng	40,95	0,28

PAQLR KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2025

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị: Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh.

2. Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, khu phố Ninh Thuận, phường Lộc Ninh, thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

3. Quyết định thành lập, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chủ rừng hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Giấy phép đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 ngày 21.07.2026.

- Căn cứ quyết định số 459/QĐ-HĐQTCSVN ngày 20 tháng 07 năm 2026 của Hội đồng quản trị Tập đoàn CN cao su Việt Nam - Công ty cổ phần về việc tăng vốn điều lệ và thay đổi, bổ sung ngành, nghề kinh doanh ông của công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh;

4. Cơ cấu tổ chức của đơn vị

Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh là doanh nghiệp 100% vốn chủ sở hữu của Nhà nước, do Tập đoàn Công Nghiệp Cao su nắm giữ 100% vốn điều lệ, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty, là doanh nghiệp hạch toán độc lập, có tư cách pháp nhân thuộc sở hữu Nhà nước. Cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại của Công ty bao gồm:

- ***Hội đồng Thành viên***: 5 người, gồm 1 chủ tịch HĐTV và 4 thành viên HĐTV, do Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su bổ nhiệm. Hội đồng thành viên Công ty là đại diện chủ sở hữu vốn, chịu trách nhiệm trước Tập Đoàn và trước pháp luật khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

- ***Kiểm soát viên Công ty***: 03 người, do Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su bổ nhiệm, gồm 01 kiểm soát viên chuyên trách chịu trách nhiệm trước pháp luật và Tập Đoàn về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

- ***Ban Tổng giám đốc***: 05 người, gồm 01 Tổng giám đốc và 04 Phó Tổng giám đốc do Hội đồng thành viên bổ nhiệm. Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty, điều hành trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, chịu trách nhiệm trước Tập đoàn, Hội đồng thành viên Công ty và pháp luật về thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao trong điều hành hoạt dộng của Công ty; các Phó tổng giám đốc được phân công phụ trách các lĩnh vực như: Hành chính, Nông nghiệp (phụ trách vườn cây và sản xuất cây giống); Thanh tra-Bảo vệ, Chăm sóc sức khoẻ cho người lao động, thu mua mủ tư nhân, Kế hoạch, Đầu tư XDCB; Công tác cơ điện, chế biến, môi trường và phát triển bền vững, Khoa học công nghệ...

- ***Các phòng nghiệp vụ:*** Gồm 08 phòng nghiệp vụ: Phòng Tổ chức Hành chính, phòng Quản lý Công nghiệp & Môi trường, phòng Thị trường Kinh doanh, phòng Quản lý Kỹ thuật, phòng Tài chính Kế toán, Phòng Pháp chế Thanh tra-Bảo vệ, phòng Quản lý đầu tư và xây dựng, và Phòng Quản lý chất lượng.

- ***Các đơn vị trực thuộc***: Có 02 xưởng chế biến mủ, 01 bệnh viện đa khoa, và 16 Đội, gồm: Khu vực Lộc Ninh có 08 đội, 01 xưởng chế biến, gồm: Các đội 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, Xưởng chế biến mủ cao su Lộc Hiệp; Khu vực Bình Long có 08 đội, 01 Xưởng chế biến mủ cao su, 01 bệnh viện đa khoa, gồm: Trà Thanh, Lợi Hưng, Xa trạch, Quản Lợi, Xa Cam, Bình Minh, Đồng Nơ, Minh Hưng; 01 Xưởng chế biến mủ cao su 30/4, 01 Bệnh viện Đa khoa Công ty.

Đặc điểm chung của đơn vị:

- Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh được thành lập năm 1973, và tới ngày 21.07.2026 đã nhận sáp nhập Công ty TNHH MTV cao su Bình Long, là một doanh nghiệp 100% vốn của Nhà nước, trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam-Công ty cổ phần.

- Công ty hiện đang sản xuất các loại sản phẩm mủ gồm: SVR CV 50; SVR CV 60; SVR 3L; SVR 5; SVR 10, SVR 20; Mủ Ly tâm, mủ tờ RSS và đã xuất sang các nước: Đức, Canada, Hà Lan, Valencia, Thụy Điển, Hà Lan, Slovenia, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Pháp, Ấn Độ, Đài Loan, Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia….

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG KHU VỰC BÌNH LONG

1. Vị trí địa lý: Khu vực Bình Long thuộc Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh có địa bàn quản lý trải dài trên 144 ấp, sóc, khu phố, nằm trên 07 xã, phường thuộc thành phố Đồng Nai, cụ thể như sau:

Vị trí Trụ sở và các đơn vị trực thuộc Công ty Khu vực Bình Long

Tọa độ địa lý và ranh giới diện tích đất của công ty như sau:

+ Phía Bắc: Tọa độ 11°45’52’’, giáp xã Lộc Hưng;

+ Phía Nam: Tọa độ: 11°27’47”, giáp phường Minh Hưng;

+ Phía Đông: Tọa độ: 106°45’27”, giáp xã Nha Bích;

+ Phía Tây: Tọa độ: 106°31’56”, giáp Lâm trường Minh Đức.

- Địa hình:

Khu vực đất công ty có địa hình trung du ở phía đông với nhiều đồi thấp thoải dần theo hướng Bắc - Nam, phía tây là bán bình nguyên hình thành trên phù sa cổ có địa hình thấp và bằng phẳng hơn, một số nơi có đất gợn sóng nhẹ, địa hình khá bằng phẳng, thấp thoải dần về nam và đông nam, với độ cao trung bình từ 50m đến 55m.

TT	Trụ sở và đơn vị trực thuộc	Xã, phường	Tỉnh
1	Trụ sở Công ty	Lộc Ninh, Bình Long	Đồng Nai
2	Nhà máy chế biến 30/4 (KV30/4)	Tân Hưng	Đồng Nai
3	Nhà máy chế biến/4 (KV Quản lợi)	Tân Quan	Đồng Nai
4	Bệnh viện Đa khoa	Bình Long	Đồng Nai
5	Đội sản xuất Bình Minh	Minh Đức, Bình Long	Đồng Nai
6	Đội sản xuất Đồng Nơ	Tân Khai, Minh Đức, Bình Long	Đồng Nai
7	Đội sản xuất Lợi Hưng	Tân Hưng	Đồng Nai
8	Đội sản xuất Minh Hưng	Minh Hưng	Đồng Nai
9	Đội sản xuất Quản lợi	Bình Long, An Lộc, Tân Quan, Tân Hưng	Đồng Nai
10	Đội sản xuất Trà Thanh	Tân Hưng	Đồng Nai
11	Đội sản xuất Xa Cam	Bình Long, An Lộc, Minh Đức	Đồng Nai
12	Đội sản xuất Xa trạch	Tân Quan	Đồng Nai
13	Khu vực sản xuất cây giống	Tân Hưng	Đồng Nai

PA QLRBV KHU VỰC BÌNH LONG CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

2. Khí hậu

Khí hậu nằm trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu với vĩ độ từ 11°18' - 12°18', trong vùng chịu ảnh hưởng của hai luồng tín phong chính Tây Nam và Đông Bắc cho nên khí hậu có nét đặc trưng của miền nhiệt đới cận xích đạo gió mùa với nền nhiệt độ cao và phân phối khá đều trong năm. Lượng mưa khá lớn và phân bố theo mùa với nền nhiệt độ cao và phân phối khá đều trong năm. Lượng mưa khá lớn và phân bố theo mùa rõ rệt vào mùa khô và mùa mưa trong năm, ít ảnh hưởng gió bão và không có mùa đông giá lạnh.

Mùa mưa trùng với gió mùa Hạ mang lại chịu tác động của những khối không khí nhiệt đới và xích đạo nóng ẩm với những nhiễu động khí quyển thường xuyên. Trong vùng địa bàn của Công ty, mùa mưa thường kéo dài 6 tháng (thường bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11), chiếm 85-90% lượng mưa cả năm.

3. Thủy văn

Công ty nằm trên khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng nên các sông suối không nhiều và có đặc điểm là có dòng chảy vào mùa mưa và cạn vào mùa khô. Lưu lượng dòng chảy suối trong khu vực nhỏ từ 10 - 15 m/s, bề rộng suối hẹp. Vì vậy, vào mùa khô, đặc biệt là tháng 3, tháng 4 trong năm, nguồn nước bị cạn kiệt, nhưng cũng không ảnh hưởng tới quá trình chăm sóc rừng cây kiến thiết cơ bản hay kinh doanh.

Nguồn nước ngầm ở khu vực này nằm tương đối sâu, qua khảo sát, một số giếng đào và giếng khoan trong vùng có độ sâu 40-70m so với mặt đất.

4. Địa chất và thổ nhưỡng

Đất trong vùng gồm hai loại đất chính:

- Đất đỏ bazan (Rerasol): Đất màu đỏ thẫm hay nâu vàng, tơi xốp, giàu chất dinh dưỡng, tầng sâu khá dày, trên 2m, không có hiện tượng kết von. Có độ phì cao, ít chua đến gần trung tính, pH = 5,5-6, dung tích hấp thụ 18/20 me/100 gr đất, độ mùn <1%, độ đạm từ 0,25% đến 0,30%, lân từ 0,11%-0,13%, kali trong đất nghèo, tỷ lệ lẫn đá bề mặt < 10%, khả năng giữ nước trung bình; chiều sâu mực nước ngầm >150cm.

- Đất xám (Acrisol) phát triển trên nền đất đá phiến sét, hàm lượng cát có tỷ lệ từ 17,28-34,49% trong các tầng phát sinh. Tầng sâu hữu ích mỏng, màu sắc thay đổi từ màu nâu đen ở tầng mặt đến màu vàng hoặc xám vàng hay xám trắng đôi khi có đỏ vàng theo chiều sâu phẫu diện và sự chuyển lớp về màu sắc này rõ ràng giữa các tầng phát sinh. Trong tầng phát sinh thường xuất hiện kết von hay còn gọi là sỏi cơm khá nông, phổ biến ở độ sâu 30cm với mật độ từ 15-17% tăng dần theo chiều sâu phẫu diện. Lớp kết von này thường rời rạc, không có kết dính cứng chắc, màu đỏ, nhiều góc cạnh.

Nhận xét chung:

Thuận lợi: Khí hậu hai mùa (mùa mưa và khô), ít bị ảnh hưởng của gió bão, nhiệt độ và lượng mưa trung bình năm cao, thuận lợi cho sinh trưởng của cây trồng. Đất trong vùng chủ yếu là đất đỏ và đất xám phù hợp cho cây cao su sinh trưởng và phát triển đặc biệt là cây cao su. Địa hình khá bằng phẳng, nên tương đối thuận lợi cho trồng, chăm sóc, khai thác và vận chuyển sản phẩm mủ.

Khó Khăn: Ngoài các điều kiện thuận lợi, cũng có một số khó khăn nhất định đối với quản lý và kinh doanh rừng cao su: lượng mưa lớn tập trung gây xói mòn lớn trên các rừng cao su, đặc biệt đối với đất đỏ bazan có kết cấu tơi xốp; Số tháng khô hạn và thời tiết cực đoan xuất hiện ngày càng nhiều tác động tiêu cực tới trồng, chăm sóc và phòng

chống cháy rừng, tới chất lượng rừng cây và suy giảm năng suất mủ; Khí hậu nóng ẩm (độ ẩm cao) thuận lợi cho sâu bệnh hại cây cao su phát triển.

III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động

Bảng 6. Tổng hợp số hộ gia đình, nhân khẩu và lao động

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Nhân khẩu			Lao động			Diện tích canh tác bình quân Km2			Thu nhập bình quân (1000 đồng/người/năm)		
			Tổng	Kinh	DT khác	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Tổng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Xã Tân Hưng	8.045	29.845	26.831	3.014	29.845	14.943	14.902	204,7	131	49	66.593.333	35.094.687	18.446.353
2	Xã Tân quan	6.965	25.380	22.817	2.563	25.385	12.580	12.805	148,3	95	36	53.875.000	28.392.125	14.923.375
3	Xã Minh Đức	3.909	15.199	13.664	1.535	15.199	7.866	7.333	167,0	107	40	64.166.667	33.815.833	17.774.167
4	Phường Bình Long	9.328	32.436	29.160	3.276	32.436	15.786	16.650	49,1	31	12	85.325.000	44.966.275	23.635.025
5	Phường An Lộc	8.198	29.292	26.334	2.958	29.292	14.742	14.550	88,7	57	21	77.266.667	40.719.533	21.402.867
6	Xã Tân Khai	7.728	28.023	25.193	2.830	22.305	11.162	11.143	161,8	104	39	80.605.000	42.478.835	22.327.585
7	Xã Minh Hưng	15.819	50.544	45.439	5.105	17.414	9.804	7.610	99,7	64	24	80.000.000	42.160.000	22.160.000
	Tổng cộng	**59.992**	**210.719**	**189.436**	**21.283**	**171.876**	**86.883**	**84.993**	**919,3**	**588**	**221**	**507.831.667**	**267.627.288**	**140.669.372**

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2024.

2. Kinh tế: Những hoạt động kinh tế chính, thu nhập đời sống của dân cư

Bảng 7. Cơ cấu kinh tế 07 xã, phường

TT	Đơn vị	Ngành kinh tế		
		Nông - Lâm - Thủy sản	Công nghiệp - Xây dựng	Thương mại - Dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Xã Tân Hưng	69,9	17	13,1
2	Xã Tân quan	71,3	16	12,7
3	Xã Minh Đức	73,9	12	14,1
4	Phường Bình Long	8,68	45,25	46,07
5	Phường An Lộc	28,25	35,25	36,5
6	Xã Tân Khai	47,9	23	29,1
7	Phường Minh Hưng	13,7	52,3	33,1

PAQLRB/ KHU VỰC BÌNH LONG CAO

Nguồn: Tổng hợp niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2024

Bảng 8. Thực trạng trồng trọt và chăn nuôi trên địa bàn 7 xã, phường

TT	Đơn vị	Trồng trọt							Lâm nghiệp	Chăn nuôi (1000 con)				
		Cây ngắn ngày		Cây dài ngày (1000 ha)					Trồng rừng mới (ha)	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm	Thủy sản
		Lúa	Ngô, khoai, sắn	Cao su	Cà phê	Tiêu	Điều	Cây ăn quả						
1	Xã Tân Hưng	41	38	51	131	3,78	5,9	6,4	33,1	3,4	6,9	95,6	842,36	1,98

2	Xã Tân quan	52	45	87	12	8,64	22,6	13,65	11	8,3	11,5	87	795,4	3,6
3	Xã Minh Đức		53	132		1,3	26	22,7	9,8	9,21	9,6	112	965	2,9
4	Phường Bình Long	5,3	2,4	7,56	22	0,56	1,72	6,05	5,43	1,3	3,78	35,98	470,39	187
5	Phường An Lộc	7,21	5,6	34,1	41,2	1,87	9,18	33,1	5,43	2,7	9,06	62,15	870,39	389,1
6	Xã Tân Khai		22	96	8	4,6	12,3	33,5	1,6	5,9	18,9	74	44,6	16,9
7	Phường Minh Hưng		12,9	39,1	5,9	2,9	5,9	22,1	1,5	1,8	4,9	22,3	568,2	138,4

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2024

3. Xã hội: Thực trạng giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa

IV. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực:

Chủ yếu đường đi qua vườn cây cao su gồm hệ thống đường láng nhựa, đường sỏi đỏ và đường đất, phục vụ nhu cầu đi lại của công nhân, xe vận chuyển mủ và người dân trong khu vực.

TT	Loại đường giao thông	Chiều dài	Chiều rộng	Chi chú
1	Đường nhựa	28,948 km	6-7 m	
2	Đường sỏi đỏ	134,436 km	4-5 m	
3	Đường đất	67,197 km	3-5 m	

2. Hệ thống giao thông đường thủy: Công ty không có hệ thống giao thông này.

Thuận lợi: Các tuyến đường chủ yếu đi qua vườn cây của công ty nên việc đầu tư xây dựng thuận lợi, không cần giải phóng mặt bằng.

Khó khăn: Hệ thống đường giao thông nằm trên diện tích lớn, trải dài trên nhiều địa bàn nên việc quản lý còn khó khăn, việc duy tu, sửa chữa cần chi phí lớn. Mặt khác, các tuyến đường nhựa chủ yếu là đường láng nhựa cấp thấp (cấp IV), hiện trạng thường xuyên có các phương tiện quá tải lưu thông qua lại gây hư hỏng mặt đường, gây khó khăn cho công nhân và người dân lưu thông qua lại. Ngoài ra, nhiều tuyến nằm trên địa hình dốc thường xuyên xói lở cần có nguồn kinh phí lớn để đầu tư hệ thống thoát nước đồng bộ. Một số tuyến nằm trong quy hoạch các tuyến đường liên xã của địa phương, công ty đã chủ động bàn giao cho địa phương để được đầu tư nâng cấp phù hợp với quy hoạch, chủ trương phát triển của nhà nước.

V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Những loại dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí mà đơn vị đang triển khai, thực hiện

Hiện nay, Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh đang triển khai một số hoạt động dịch vụ môi trường rừng theo quy định. Cụ thể, Công ty thực hiện quản lý rừng cao su theo tiêu chuẩn VFCS/PEFC – Quản lý rừng bền vững, nhằm nâng cao hiệu quả hấp thụ và lưu giữ cac-bon, giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ đất và nguồn nước trong khu vực sản xuất.

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

Bên cạnh đó, Công ty đang quản lý và khai thác Khu văn hóa - du lịch Thác số 4 với diện tích khoảng 24,84 ha rừng tự nhiên để phục vụ hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và giải trí cho người lao động và cộng đồng. Hoạt động này thuộc nhóm dịch vụ bảo vệ cảnh quan, duy trì đa dạng sinh học phục vụ du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng - giải trí...

2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Thuận lợi:

Công ty có diện tích rừng và vườn cây cao su tập trung, được quản lý ổn định, thuận lợi cho việc tổ chức bảo vệ và phát triển rừng theo hướng bền vững.

Hệ thống quản lý môi trường và tài nguyên rừng được chuẩn hóa thông qua việc áp dụng tiêu chuẩn VFCS/PEFC, góp phần nâng cao uy tín và tính minh bạch trong hoạt động dịch vụ môi trường rừng.

Khu vực rừng tự nhiên Thác số 4 có cảnh quan đẹp, đa dạng sinh học tương đối cao, thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng - giải trí, gia tăng giá trị môi trường rừng.

Công ty luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) và chính quyền địa phương các cấp, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác phối hợp và giám sát hoạt động quản lý rừng.

Đội ngũ cán bộ kỹ thuật có kinh nghiệm trong công tác trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, dễ dàng tiếp cận các tiêu chuẩn kỹ thuật của quản lý rừng bền vững.

Công ty có chủ trương xây dựng thí điểm tín chỉ carbon đối với rừng sản xuất và kiểm kê khí nhà kính.

b) Khó khăn:

Nhận thức của một bộ phận người lao động và cộng đồng địa phương còn hạn chế, chưa hiểu rõ lợi ích kinh tế - môi trường từ công tác quản lý rừng bền vững.

Nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng còn thấp, chưa đủ bù đắp chi phí bảo vệ, tuần tra và bảo tồn.

Cơ sở hạ tầng du lịch sinh thái còn hạn chế, chưa thu hút được lượng khách ổn định, dẫn đến hiệu quả kinh tế chưa cao.

Khó khăn trong giám sát, đánh giá giá trị hấp thụ các-bon, thiếu công cụ, dữ liệu chuyên ngành phục vụ kiểm kê và chứng minh kết quả.

c) Giải pháp phát huy thuận lợi, khắc phục khó khăn

Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người lao động, và người dân địa phương hiểu biết rõ giá trị của dịch vụ môi trường rừng đem lại.

Tổ chức tập huấn, sinh hoạt chuyên đề nhằm nâng cao nhận thức về giá trị sinh thái, kinh tế của rừng và vai trò của dịch vụ môi trường rừng trong phát triển bền vững.

Nâng cấp Khu du lịch sinh thái – văn hóa Thác số 4, cải thiện đường giao thông, biển chỉ dẫn, nhà đón khách và dịch vụ phụ trợ.

Liên kết với các doanh nghiệp du lịch để quảng bá, khai thác hiệu quả mô hình du lịch sinh thái gắn với giáo dục môi trường.

Tăng cường giám sát và áp dụng khoa học công nghệ, ứng dụng GIS, ảnh viễn thám trong quản lý, giám sát biến động diện tích rừng và theo dõi hấp thụ các-bon.

Triển khai dự án thí điểm tín chỉ carbon và thực hiện kiểm kê khí nhà kính.

Xây dựng hệ thống theo dõi định kỳ về đa dạng sinh học và chất lượng môi trường phục vụ báo cáo đánh giá.

Phối hợp chặt chẽ với kiểm lâm, chính quyền địa phương và người dân trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng.

Hỗ trợ tạo việc làm ổn định cho người dân vùng giáp ranh thông qua hoạt động du lịch, chăm sóc rừng hoặc sản xuất chế phẩm hữu cơ vi sinh từ bùn thải.

VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Tổng diện tích	**14.877,86**	**100,00**
I. Đất nông nghiệp	**14.756,92**	**99,19**
1.1. Đất sản xuất nông nghiệp	**14.312,54**	**96,20**
1.1.1. Đất trồng cây lâu năm (cao su)	13.650,31	91,75
1.1.2. Đất trồng cây lâu năm khác (keo, xà cừ, cây bản địa)	496,47	3,34
1.1.3. Đất vườn ương nhân giống cây cao su	17,09	0,11
1.1.4. Đất trồng cây nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	148,67	1,00
1.2. Đất lâm nghiệp	**-**	**-**
1.2.1. Đất rừng tư nhiên (sản xuất)	-	-
1.3. Đất nông nghiệp khác	**444,38**	**2,99**
1.3.1. Đường giao thông (đường lô)	431,29	2,90
1.3.2 Chòi canh, văn phòng tổ	13,09	0,09
II. Đất phi nông nghiệp	**79,99**	**0,54**
2.1. Đất xây dựng trụ sở Công ty	3,41	0,02
2.2 Đất xây trụ sợ cơ sở (văn phòng nông trường, xí nghiệp, đất nhà máy, kho hàng,...)	39,34	0,26
2.3. Đất xây dựng cơ sở sự nghiệp/đất công trình phúc lợi (trường học, bệnh viện, trạm y tế, khu thể thao)	12,40	0,08
2.4. Đất có rừng tự nhiên	24,84	0,17
III. Đất có mặt nước chuyên dùng	**40,95**	**0,28**
3.1. Mặt nước chuyên dùng	40,95	0,28

PAQI REV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH

Nhận xét:

Thuận lợi:

- Công ty quản lý với diện tích lớn, bao gồm nhiều loại đất khác nhau, như đất nông nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được sử dụng cho mục đích xây dựng trụ sở và các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như nhà máy, xưởng sản xuất, chế biến, các công trình sự nghiệp, phúc lợi.

- Toàn bộ diện tích đất Công ty đang được sử dụng đều đã được xác định rõ loại đất, mục đích sử dụng và có ranh giới rõ ràng, đã được cấp sổ đỏ, ranh giới ngoài thực địa rõ ràng;

- Diện tích đất nông nghiệp (đất trồng cây cao su/đất rừng cao su) được Công ty sử dụng đã lâu năm, chủ yếu là các rừng cao su, phân bố ở nơi có địa hình thấp, địa hình tương đối bằng phẳng và các lô/rừng cao su có đường lô rõ ràng và ổn định;

- Hệ thống giao thông khu rừng cao su và nội khu (giữa các lô) khá phát triển. Nhiều tuyến đường lô đã được trải nhựa rất thuận lợi cho di chuyển và vận chuyển nguyên vật liệu và các sản phẩm từ rừng cao su.

Khó khăn:

- Áp lực về chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang các loại đất khác như đất sản xuất phi nông nghiệp (khu công nghiệp, xây dựng các công trình hạ tầng ở địa phương, đất ở…) từ phía địa phương;

- Gia tăng dân số nhanh, cùng với sự phát triển đô thị đã gây áp lực rất lớn lên diện tích đất rừng cây của công ty, dẫn đến các hiện tượng xâm lấn rất dễ xảy ra.

VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng

Tổng hợp diện tích rừng theo giống của từng Đội sản xuất

Giống	Đội (ha)								
	Bình Minh	Đồng Nơ	Lợi Hưng	Minh Hưng	Quản Lợi	Trà Thanh	Xa Cam	Xa Trạch	Tổng
GT 1	40,49	293,32	-	66,14	-	10,79	-	-	**410,74**
RM 600	-	158,88	-	12,66	-	-	-	-	**171,54**
PB 235	-	85,65	-	24,55	34,12	2,33	49,82	58,51	**254,98**
VM 515	58,44	-	213,32	24,86	350,81	37,12	2,83	208,84	**896,22**
PB 255	254,70	128,76	201,93	96,59	234,03	165,37	174,22	232,41	**1.488,01**
PB 260	76,85	216,80	298,08	127,21	236,99	179,83	111,95	353,99	**1.601,70**
RRIV 1	130,87	69,84	97,60	50,77	161,11	126,87	125,46	142,92	**905,44**
RRIV		-	-			-			

PAQLRBV KHU VỰC ... LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

2	22,41			-	32,99		33,50	50,72	**139,62**
RRIV 3	48,37	32,73	30,19	-	23,24	85,64	-	42,69	**262,86**
RRIV 4	139,82	-	-	-	75,90	89,49	-	151,37	**456,58**
RRIV 5	58,52	91,87	60,18	135,77	122,29	87,17	130,90	143,55	**830,25**
RRIV 103	48,69	15,86	-	-	58,45	104,16	100,13	70,25	**397,54**
RRIV 104	-	-	-	-	-	12,27	-	6,05	**18,32**
RRIV 106	92,70	57,11	117,06	17,63	171,58	97,96	100,92	113,22	**768,18**
RRIV 107	32,64	47,90	46,89	66,15	5,13	60,36	46,48	83,55	**389,10**
RRIV 109	21,12	-	-	-	-	19,44	26,61	24,78	**91,95**
RRIV 114	104,06	14,73	180,99	47,81	201,58	108,32	164,65	177,02	**999,16**
RRIV 115	22,11	-	-	-	34,53	6,10	88,15	58,87	**209,76**
RRIV 120	17,00	-	40,54	-	18,23	-	4,11	20,49	**100,37**
RRIV 124	208,76	201,13	82,06	128,33	201,70	107,24	154,09	231,45	**1.314,76**
RRIV 206	12,03	-	40,69	-	-	-	14,08	44,05	**110,85**
RRIV 209	57,43	-	77,81	20,09	81,94	162,06	179,20	144,93	**723,46**
RRIC 121	-	23,26	-	-	14,95	-	18,88	38,93	**96,02**
IRCA 130	19,16	34,58	40,34	31,97	62,37	111,99	52,76	66,02	**419,19**
Rừng tự nhiên									**24,84**
Rừng trồng	75,00	2,00	16,60	127,02	39,38	106,04	77,30	79,73	**523,07**
Tổng	**1.541,17**	**1.474,42**	**1.544,28**	**977,55**	**2.161,32**	**1.680,55**	**1.656,04**	**2.544,34**	**13.604,51**

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

nguồn: Kết quả kiểm kê năm 2026

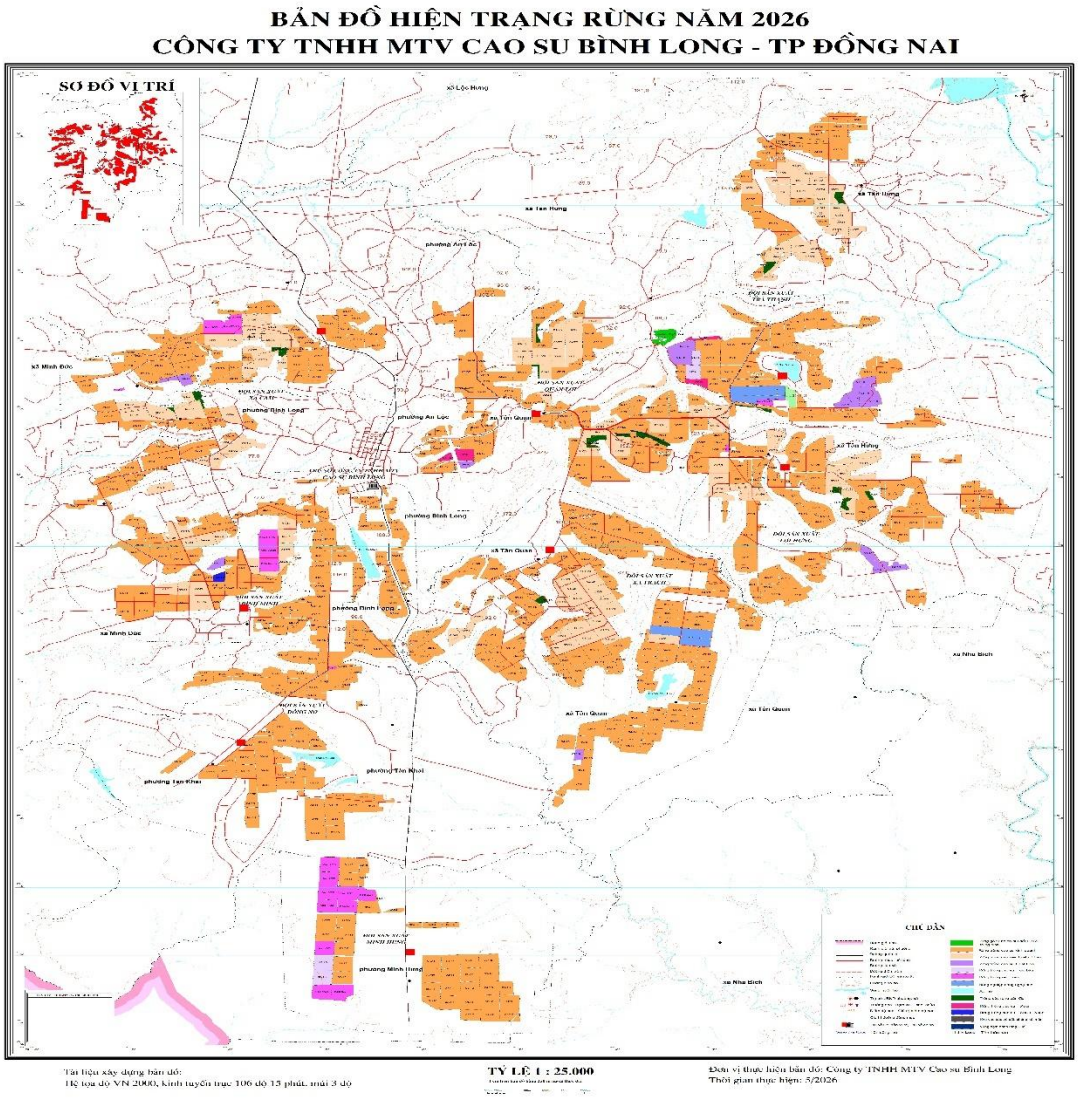

Hình 1. Bản đồ hiện trạng rừng cao su Công ty Bình Long

Tổng hợp diện tích cao su theo năm trồng

Năm trồng	Đội (ha)								
	Bình Minh	Đồng Nơ	Lợi Hưng	Minh Hưng	Quản Lợi	Trà Thanh	Xa Cam	Xa Trạch	Tổng
1981	-	27,83	-	-	-	-	-	-	**27,83**
1982	25,46	52,96	-	-	4,78	-	-	-	**83,20**
1983	-	100,63	-	7,07	-	-	-	-	**107,70**
1984	-	145,23	-	22,29	-	-	-	-	**167,52**
1985	-	21,80	-	-	-	-	-	-	**21,80**
1986	-		-		-	-	-	-	

PAQLRE

		36,18		98,85					**135,03**
1987	-	-	-	-	-	-	-	-	**-**
1988	-	77,41	-	-	3,77	-	-	-	**81,18**
1989	-	-	-	-	-	-	-	-	**-**
1990	-	7,24	-	-	-	-	-	-	**7,24**
1991	-	1,94	-	-	-	-	-	-	**1,94**
1992	-	46,26	-	-	-	-	-	-	**46,26**
1993	-	-	-	-	-	-	2,83	-	**2,83**
1994	-	20,37	-	-	0,94	2,33	-	-	**23,64**
1995	-	-	-	-	-	-	-	48,05	**48,05**
1996	-	-	-	-	12,03	47,91	49,82	-	**109,76**
1997	73,47	-	22,74	-	107,00	-	-	118,20	**321,41**
1998	-	-	-	-	160,28	-	-	75,27	**235,55**
1999	-	-	185,07	-	96,13	-	-	2,00	**283,20**
2001	-	-	4,49	-	-	-	-	23,83	**28,32**
2002	-	-	1,02	-	-	-	-	-	**1,02**
2005	111,18	-	58,59	-	-	-	31,02	124,20	**324,99**
2006	34,42	-	-	-	53,78	20,63	33,50	97,20	**239,53**
2007	93,47	64,62	-	-	126,35	92,51	47,23	101,88	**526,06**
2008	47,75	45,11	39,25	-	62,05	124,29	-	88,22	**406,67**
2009	-	59,12	38,34	72,55	49,28	55,95	41,99	164,99	**482,22**
2010	65,04	48,41	70,36	41,90	71,23	83,42	47,70	123,75	**551,81**

PAC-LRBV KHU VỰC BÌNH LONG CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

2011	42,74	102,21	76,62	74,28	86,30	54,32	63,63	72,39	**572,49**
2012	31,13	40,99	54,54	57,80	93,40	-	17,39	10,00	**305,25**
2013	97,73	74,44	74,32	121,80	113,12	109,29	143,48	168,88	**903,06**
2014	166,52	127,19	110,03	72,44	193,86	82,28	124,14	195,16	**1.071,62**
2015	66,63	114,50	106,25	148,05	101,66	76,08	84,28	107,23	**804,68**
2016	109,94	76,49	83,18	70,15	93,60	88,92	89,87	170,20	**782,35**
2017	78,64	94,54	94,32	63,35	94,50	92,16	98,38	130,00	**745,89**
2018	55,36	86,95	89,57	-	93,69	114,18	95,22	111,31	**646,28**
2019	70,87	-	88,86	-	119,18	53,11	109,82	115,20	**557,04**
2020	53,65	-	56,43	-	67,47	72,93	81,64	74,48	**406,60**
2021	59,08	-	67,14	-	33,65	63,85	70,01	73,33	**367,06**
2022	50,50	-	50,80	-	59,96	68,69	87,24	52,34	**369,53**
2023	34,48	-	50,28	-	45,09	96,95	74,58	57,00	**358,38**
2024	42,85	-	56,62	-	76,99	76,81	69,25	76,86	**399,38**
2025	97,90	48,86	101,85	82,64	115,72	55,26	-	-	**502,23**
Rừng tự nhiên									**24,84**
Rừng trồng	75,00	2,00	16,60	127,02	39,38	106,04	77,30	79,73	**523,07**
Tổng	**1.583,81**	**1.523,28**	**1.597,27**	**1.060,19**	**2.175,19**	**1.637,91**	**1.540,32**	**2.461,70**	**13.604,51**

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SƠN LỘC NINH NĂM 2026

Nguồn: Kết quả kiểm kê năm 2026

2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng

Sản lượng và năng suất mủ được tổng hợp theo tuổi khai thác và năm trồng như ở Bảng dưới:

Tổng hợp kết quả kiểm kê sản lượng mủ và gỗ cao su

Năm trồng	Tuổi	Số lô/ vườn	Diện tích (ha)	Số cây	Cây cạo	N/ha	N-cạo/ha	NS-mủ/ha (tấn)	SL mủ (tấn)	M/ha (m^3)	Sản lượng gỗ (m^3)
1981	45	3	27,83	14.953	14.822	537	533	-	-	5.359	4.274
1982	44	8	83,20	29.423	26.573	354	319	-	-	16.020	12.778
1983	43	9	107,70	37.579	37.174	349	345	-	-	20.738	16.541
1984	42	9	167,52	55.371	54.464	331	325	-	-	32.256	25.728
1985	41	3	21,80	4.563	4.487	209	206	-	-	4.198	3.348
1986	40	6	135,03	55.849	55.057	414	408	-	-	26.000	20.738
1987	39	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1988	38	4	81,18	34.345	33.940	423	418	-	-	15.631	12.468
1989	37	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1990	36	2	7,24	1.093	1.088	151	150	-	-	1.394	1.112
1991	35	1	1,94	338	337	174	174	-	-	374	298
1992	34	5	46,26	15.379	15.178	332	328	-	-	8.907	7.105
1993	33	1	2,83	926	908	327	321	-	-	545	435
1994	32	4	23,64	18.195	17.626	770	746	0,89	21	4.552	3.631
1995	31	5	48,05	35.997	34.802	749	724	1,24	60	9.252	7.380
1996	30	16	109,76	40.772	38.130	371	347	0,96	106	21.134	16.857
1997	29	31	321,41	119.855	112.631	373	350	0,79	254	61.887	49.362
1998	28	12	235,55	82.573	78.424	351	333	0,86	203	45.355	36.176
1999	26	18	283,20	103.185	97.900	364	346	0,67	191	54.530	43.494

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

2001	25	2	28,32	12.439	12.180	439	430	2,37	67	5.453	4.349
2002	22	1	1,02	288	282	282	276	2,11	2	196	157
2005	21	18	324,99	145.827	140.845	449	433	1,92	625	62.577	49.912
2006	20	19	239,53	121.101	116.506	506	486	2,06	494	46.122	36.787
2007	19	35	526,06	261.141	252.927	496	481	1,87	983	101.293	80.792
2008	18	25	406,67	205.009	200.179	504	492	1,76	714	78.304	62.456
2009	17	26	482,22	237.029	231.172	492	479	1,68	810	92.851	74.059
2010	16	33	551,81	273.512	267.623	496	485	2,23	1.228	106.251	84.747
2011	15	36	572,49	288.886	282.890	505	494	1,95	1.115	110.233	87.923
2012	14	21	305,25	178.454	174.796	585	573	1,49	454	58.776	46.880
2013	13	54	903,06	489.491	478.548	542	530	2,16	1.948	173.884	138.692
2014	12	55	1.071,62	575.807	557.203	537	520	2,48	2.653	206.340	164.579
2015	11	48	804,68	419.140	401.627	521	499	1,87	1.503	154.941	123.583
2016	10	39	782,35	397.774	384.354	508	491	2,17	1.698	150.641	120.153
2017	9	43	745,89	393.261	383.696	527	514	2,25	1.678	143.621	114.554
2018	8	37	646,28	348.075	340.660	539	527	2,12	1.370	124.441	99.256
2019	7	31	557,04	292.248	246.136	525	442	1,14	633	107.258	85.550
Tổng		**668**	**10.653,42**					**1,77**	**18.810**	**2.051.314**	**1.636.154**

Nguồn: Kết quả kiểm kê rừng cao su năm 2026.

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

Hình 1. Biến động năng suất mủ, trữ lượng gỗ và mật độ cây theo tuổi

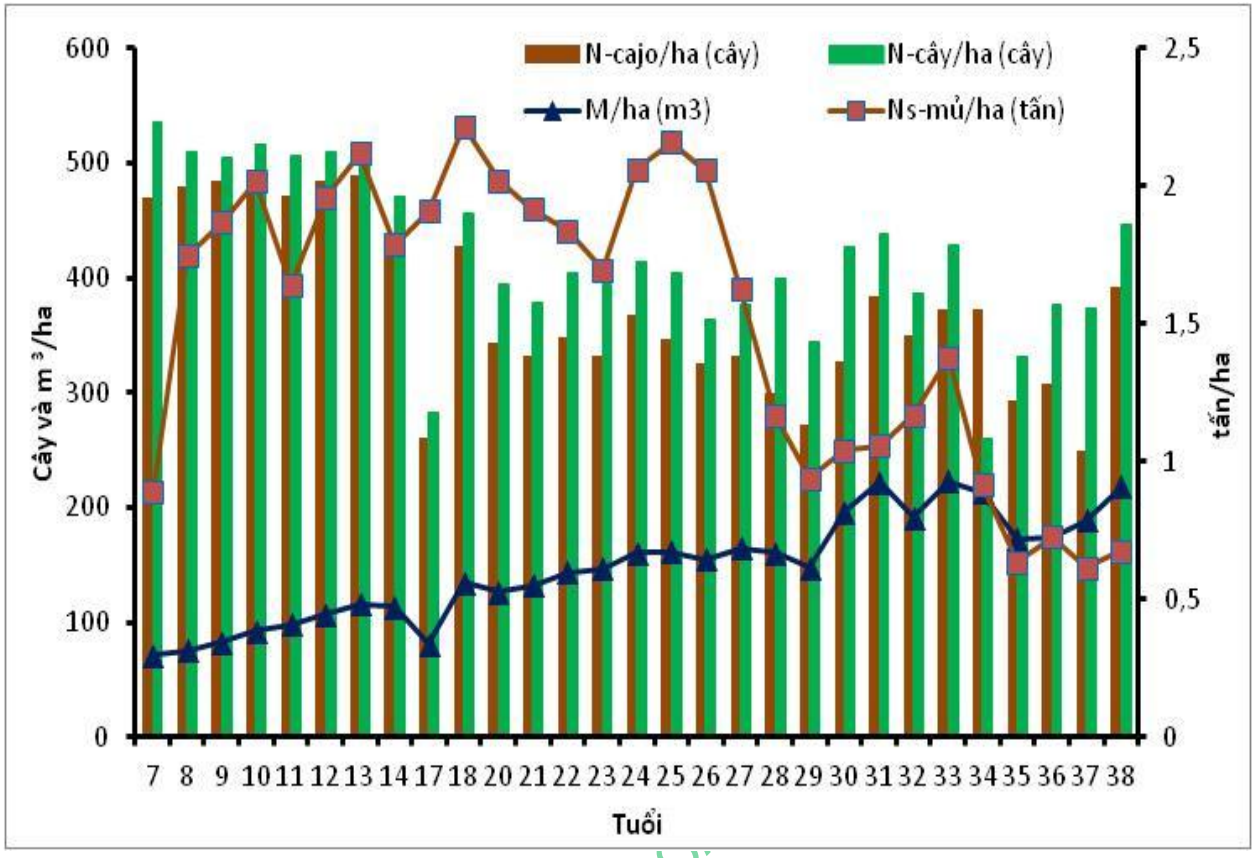

Hình 1 cho thấy, cả năng suất mủ và mật độ cây cao su đều có xu hướng giảm theo tuổi cây, tuổi càng cao năng suất và mật độ cây càng giảm. Sau thời gian kinh doanh 19-20 năm (rừng cây từ 25 tuổi trở lên), năng suất mủ giảm rất nhanh, thấp hơn nhiều so với mục tiêu 2 tấn/ha. Vì vậy, không nên tiếp tục kinh doanh những rừng cây trên 25 tuổi, những rừng cây này cần lập kế hoạch thanh lý để đưa vào tái canh, trong những năm đầu của phương án, cần ưu tiên lập kế hoạch thanh lý và tái canh trước những rừng cây trồng từ năm 1999 trở về trước.

VIII. HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN

1. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng, trạm xá, nhà trẻ hiện có của đơn vị theo các nguồn vốn đầu tư

TT	Công trình/hạng mục	Số lượng	Đơn vị tính
1	Nhà làm việc, nhà điều hành	11.210	m^2
2	Nhà xưởng sản xuất	16.454	m^2
3	Nhà tổ và ga mủ	42	cái
4	Kho hàng hoá	10.462	m^2
5	Bệnh viện	2.655	m^2
6	Trạm xá	1.389	m^2

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-C

7	Nhà trẻ	2.416	m^2

2. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị

TT	Phương tiện/thiết bị	Số lượng	Đơn vị tính
1	Xe vận chuyển mủ	59	Chiếc
2	Xe vận chuyển hàng hoá	03	Chiếc
3	Xe tải cẩu	01	Chiếc
4	Máy móc phục vụ sản xuất	456	Cái
5	Dây chuyền sản xuất, chế biến	06	Dc
6	Hệ thống xử lý nước thải	04	HT
7	Hệ thống điện	23	HT
8	Hệ thống đường dây điện	15	km
9	Hệ thống nước	07	HT
10	Khu thể thao	6.024	m^2

3. Kết quả các chương trình, dự án đã và đang thực hiện

Nhận xét: Các dự án đáp ứng cho công tác sản xuất, kinh doanh của Công ty.

3.1 Dự án 1: Trồng và chăm sóc cao su giai đoạn 2021-2025:

- Tổng diện tích: 1.916,94 ha.
- Tổng vốn đầu tư: 194,818 tỷ (Vốn chủ sở hữu 116,891 tỷ và vốn vay 77,927 tỷ).
- Diện tích đã trồng: 1.997,15 ha.
- Tổng vốn đã thực hiện: 112,919 tỷ.

3.2 Dự án 2: Trồng cao su giai đoạn 2026-2030.

- Quy mô dự án: 1.836,05 ha.
- Tiến độ thực hiện dự án: 2026-2036.
- Trong năm 2026 dự kiến trồng 447,67 ha.

Ghi chú: Hiện tại Công ty đang triển khai lập dự án để thực hiện.

IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Quản lý rừng tự nhiên

Công ty hiện đang quản lý 24,84ha rừng tự nhiên (khu văn hóa thác số 04) cho mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái rừng, phục vụ nhu cầu tham quan du lịch nghỉ dưỡng của cán bộ công nhân viên lao động và du khách (đất phi nông nghiệp phục vụ mục đích kinh doanh dịch vụ). Rừng tự nhiên khu vực thác số 4 khá tốt, thuộc rừng giàu, tính đa dạng sinh học khá cao, trong đó có cả những loài động thực vật qúy hiếm cần bảo

PAO SU LỘC NINH NĂM 2026

vệ, bảo tồn. Một số biện pháp Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long đề xuất bảo vệ đa dạng sinh học trên diện tích rừng tự nhiên khu vực thác số 4 đó là - Tổ chức thực hiện bảo vệ bảo tồn rừng tự nhiên. Công ty giao cho Văn phòng tổ chức, bố trí nhân sự để có người thường xuyên bảo vệ tuần tra. Trong những năm qua, khu vực rừng tự nhiên ở đây được quản lý tốt, luôn có người bảo vệ nên không có hiện tượng chặt phá, xâm hại.

- Các hoạt động bảo vệ, bảo tồn gồm:

+ Định danh lại các loài cây gỗ chính hiện có;

+ Phối hợp với chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư xác định và phổ biến rõ ranh giới khu rừng tự nhiên cần bảo vệ của công ty;

+ Công khai kế hoạch, nhân sự thực hiện bảo vệ rừng tự nhiên, các chính sách hỗ trợ cộng đồng trong bảo vệ rừng để chính quyền địa phương và cộng đồng có cơ hội góp ý và tham gia thực hiện;

+ Phối hợp với chính quyền địa phương tuyên truyền phổ biến cho cộng đồng dân cư sống xung quanh về công tác bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học;

+ Phòng chống cháy rừng;

+ Tuần tra bảo vệ thường xuyên - kịp thời ngăn chặn trường hợp xâm phạm vào rừng trái phép;

+ Tổ chức giáo dục bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học.

+ Tổ chức du lịch ở rừng Thác số 4 được quy hoạch và hướng dẫn cụ thể để không gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường rừng: Thiết kế tuyến tham quan cố định, hạn chế xâm nhập sâu vào vùng rừng lõi, chỉ cho phép hoạt động tại các điểm được chỉ định. Cấm hoàn toàn việc đốt lửa trại, xả rác, gây ồn ào trong khu vực rừng tự nhiên. Phát triển chương trình "du lịch trồng cây", gắn kết du khách với hoạt động bảo tồn, giáo dục về đa dạng sinh học. Đào tạo và giao nhiệm vụ cụ thể cho hướng dẫn viên bản địa, kiểm soát khách và tuyên truyền bảo vệ rừng.

+ Xây dựng phương án phát triển rừng: Hằng năm, căn cứ vào các văn bản của Tỉnh, Tập Đoàn, cơ quan địa phương, Công ty xây dựng kế hoạch trồng cây để phục hồi sinh cảnh, như: Sao đen, Giáng Hương, Gõ Đỏ... góp phần tăng tính đa dạng sinh học, tăng độ che phủ rừng, mở rộng không gian cho động vật sinh sống như chim, rắn, các loài bò sát khác...

2. Quản lý rừng trồng

Các hoạt động phát triển, chăm sóc, khai thác và quản lý rừng cây cao su gồm có: tái canh rừng cây già cỗi, chăm sóc bảo vệ rừng cao su kiến thiết cơ bản (từ tuổi 2 đến tuổi 7); và chăm sóc và khai thác mủ rừng cây kinh doanh (từ tuổi 7 đến tuổi 25 hoặc lớn hơn).

2.1. Công tác tái canh

Căn cứ vào hiện trạng và quy trình kỹ thuật kinh doanh và khai thác rừng cao su, Công ty lập kế hoạch tái canh rừng cao su như sau:

Kế hoạch tái canh rừng cao su

	Tổng	**Đội (ha)**

Năm	(ha)	Trà Thanh	Lợi Hưng	Quản Lợi	Xa Trạch	Xa Cam	Bình Minh	Đồng Nơ	Minh Hưng
2026	447,67	43,21	56,85	136,11	97,41	56,31	57,78		
2027	399,28	60,77	49,67	122,19	75,39	49,82	41,44		
2028	379,78		124,54	162,43	60,78		32,03		
2029	302,29		39,93	97,61	83,13		81,62		
2030	307,03	37,98	62,56	36,37	75,12	31,02	63,98		
2031	328,04	36,69		55,39	117,54	33,50	84,92		
2032	389,23	59,47		76,13	83,15	47,23	46,62	76,63	
2033	399,37	90,26	35,28	112,27	71,87		46,85	42,84	
2034	454,71	63,21	38,34	49,28	88,22	41,99	47,75	53,37	72,55
2035	350,58	29,03	54,02	71,23	58,29	47,7		48,41	41,90
2036	514,49	66,14	70,36	71,23	103,71	47,70	65,04	48,41	41,90
2037	542,46	48,81	76,62	83,21	89,33	63,63	51,63	79,56	49,67
2038	422,41	22,79	55,13	93,07	82,39	17,39	31,13	95,90	24,61
2039	530,79	78,95	68,52	59,98	82,64	75,83	65,69	74,44	24,74
2040	566,80	66,73	75,15	70,63	86,24	67,65	69,95	56,53	73,92
2041	544,53	71,31	67,90	64,02	80,82	77,70	68,35	64,72	49,71
2042	512,85	73,32	79,03	74,78	75,81	66,08	79,95	63,88	-
2043	529,15	73,24	69,49	77,69	73,45	74,96	60,05	75,12	25,15
2044	566,92	65,20	73,52	88,76	72,31	56,38	68,08	72,52	70,15

BV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC TỈNH NĂM 2026

2.2. Chăm sóc rừng cây kiến thiết cơ bản

Toàn bộ diện tích rừng cây kiến thiết cơ bản được chăm sóc hàng năm theo đúng quy trình kỹ thuật áp dụng cho rừng cây kiến thiết cơ bản. Công tác trồng dặm và chăm sóc được thực hiện trong 2 năm đầu. Trong 2 năm đầu, tiến hành làm cỏ trên hàng cao su 1-3 lần/năm. Đối với đất dốc trên 8°làm cỏ theo bồn, với nơi đất trũng thấp, tiến hành làm cỏ kết hợp vun gốc. Từ năm thứ 3 trở đi, kiểm soát cỏ dại bằng thuốc diệt cỏ khi cần thiết.

Áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật trong quá trình chăm sóc rừng cây. Tùy vào tuổi cây, sử dụng các loại phân bón vô cơ, hữu cơ và phân bón lá với hàm lượng từng tuổi khác nhau. Danh mục các loại phân bón nằm trong danh mục cho phép của Tập đoàn và theo quy định của Pháp luật.

Trong 02 năm đầu, dưới rừng cao su kiến thiết cơ bản có thể cho trồng xen canh với các loài cây ngắn ngày như đậu, lúa, rau màu, dứa, khoai lang, các loài cây trồng không cạnh tranh, ảnh hưởng xấu tới sinh trưởng và phát triển của cây cao su. Các cây trồng xen được bón phân và dùng các dư thừa thực vật của cây họ đậu, lúa, rau màu sau khi thu hoạch để tủ gốc cho cây cao su. Ngoài ra, nguồn thu nhập từ cây trồng xen đã góp phần tăng thu nhập cho người lao động, giảm chi phí làm cỏ hàng, phòng chống cháy, qua đó tiết kiệm được chi phí đầu tư.

2.3. Giai đoạn rừng cây kinh doanh

Rừng cao su kiến thiết cơ bản có từ 50% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo (vòng thân cây đo cách mặt đất 1,0 m đạt từ 50 cm trở lên, độ dày vỏ ở độ cao 1,0 m cách mặt đất phải đạt từ 6 mm trở lên) được đưa vào cạo mủ. Diện tích rừng kinh doanh của Công ty dao động từ 9.000 ha đến hơn 11.000 ha, tùy thuộc vào từng năm (do diện tích đưa vào thanh lý và tái canh).

Các hoạt động thực hiện trên rừng cây kinh doanh gồm có: Chăm sóc, bón phân, khai thác mủ. Chăm sóc chủ yếu là làm cỏ theo hàng cây. Bón phân vào ngày đất đủ ẩm, không bón phân vào thời điểm có mưa lớn và mùa mưa dầm. Liều lượng và chủng loại phân bón theo theo quy định của Công ty.

Khai thác mủ theo quy trình kỹ thuật của Tập đoàn. Công ty đã thực hiện chế độ cạo D4 (bốn ngày cạo 1 lần) trên 100% diện tích rừng cây khai thác, qua đó đã góp phần giảm chi phí sản xuất và tăng năng suất lao động.

Quá trình khai thác, đơn vị áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật nhằm gia tăng sản lượng như: Trang bị màng che chén, máng chắn nước mưa trên cây cao su, sử dụng dây PE dẫn mủ, quản lý chặt chẽ chế độ cạo, sử dụng thuốc kích thích đúng thời điểm, đúng liều lượng, thực hiện tốt việc quy hoạch vỏ cạo, phân chia khu cạo phù hợp, góp phần nâng cao năng suất, sản lượng rừng cây và chất lượng mủ nguyên liệu.

Quá trình vận chuyển mủ luôn được đảm bảo chú trọng an toàn từ vườn cây về nhà máy, đảm bảo truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Tuyên truyền tài xế thực hiện các quy định đảm bảo an toàn khi vân chuyển mủ. Quản lý tránh thất thoát hàng hóa trong quá trình vận chuyển (ký nhận sản phẩm vận chuyển, niêm phong dụng cụ chứa mủ mà trên xe vận chuyển mủ đồng thời có mủ của Đội và thu mua).

3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng

Bảo vệ rừng cao su, phòng chống cháy rừng, bảo vệ ranh giới đất rừng, ngăn ngừa lấn chiếm, và phòng trừ sâu bệnh hại là một trong những công việc trọng tâm và được thực hiện thường xuyên trên toàn bộ diện tích rừng cao su và rừng tự nhiên của Công ty.

Bảo vệ rừng được giao cho các lực lượng gồm: Phòng Pháp Chế Thanh Tra Bảo vệ (PC-TT-BV), lực lượng bảo vệ chuyên trách của Đội, lực lượng xung kích, an ninh công nhân, từng người công nhân khi khai thác. Tại các Đội đều có tổ bảo vệ có nhiệm vụ bảo vệ rừng cây và các tài sản trên rừng cây cao su, tránh tình trạng ăn cắp mủ, mua bán mủ, đốn tỉa cây, cạo trộm, cạo phá, phá hoại các vật tư trang bị trong rừng cao su, lấn chiếm đất,…trên vườn cây cao su.

Công tác phòng chống cháy rừng cao su được triển khai thực hiện trước mùa khô hàng năm, công ty luôn thực hiện các biện pháp chống cháy cho rừng cây, gồm làm các

PAQLRB/KHC

đường băng cản lửa; Mùa cao su rụng lá, tổ chức quét lá, gom lá vào giữa hàng; Đặt biển báo cấm lửa trên đường giao thông chính và đường liên lô; Tổ chức lực lượng phòng và chữa cháy có trang bị dụng cụ, phương tiện chữa cháy; phân công công nhân túc trực để làm nhiệm vụ. Trong quá trình thực hiện, Công ty phối hợp với quân đội để thực hiện rà phá bom mìn được phát hiện trong rừng, đảm bảo an toàn trong quá trình sản xuất.

Phòng trừ sâu bệnh hại cao su luôn được thực hiện kịp thời theo quy trình của Tập đoàn. Với rừng cao su có dấu hiệu sâu bệnh, Công ty đánh giá mức độ các bệnh hại, sau đó sử dụng thuốc đúng theo quy trình hướng dẫn, đặc biệt chú trọng áp dụng các biện pháp an toàn khi quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ:

Công ty thực hiện khai thác mủ cao su hằng năm từ khoảng tháng 4 tới tháng 2 năm kế tiếp theo quy trình kỹ thuật của Tập đoàn cao su Việt Nam. Mủ sau khai thác được công nhân thu gom và giao cho bộ phận KCS xác định khối lượng latex ban đầu, sau đó giao cho áp tải để vận chuyển về Nhà máy của Công ty chế biến các sản phẩm mủ sơ chế.

Mủ cao su khi giao về Nhà máy sẽ được cân khối lượng, xác định hàm lượng mủ (DRC), sau đó Nhà máy xác định khối lượng mủ quy khô của từng chuyến xe và trả kết quả về cho các Đội sản xuất, để làm cơ sở trả lương cho công nhân.

Việc khai thác mủ hằng năm sẽ thực hiện theo giao kế hoạch sản lượng của Công ty, trên cơ sở kế hoạch tập đoàn giao. Xây dựng kế hoạch sản lượng mủ phải dựa trên từng đặc tính kỹ thuật, tuổi cây, thổ nhưỡng...nhằm đảm bảo không được khai thác vượt quá mức khả năng của rừng cao su.

5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học

a) Đa dạng thực vật rừng

- Tính đa dạng thực vật:

+ Đối với rừng trồng cao su: Kết quả điều tra khu hệ thực vật tại rừng cao su 08 Đội trực thuộc Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long ghi nhận có 192 loài, 163 chi, 63 họ thuộc 03 ngành thực vật bậc cao có mạch. Số liệu này chiếm tỷ lệ rất thấp 1,91% so với hệ thực Việt Nam, chủ yếu là các loài sống dươi tán cây cao su nên phát triển không mạnh.

Xác định được 08 họ thực vật và 05 chi có số lượng loài lớn nhất. Trong số 192 loài ghi nhận thì có 10 nhóm dạng sống và 10 nhóm giá trị sử dụng khác nhau.

Xác định được 06 loài quý hiếm, trong đó có 03 loài nằm trong sách đỏ Việt Nam (Lát hoa, Sưa, gõ đỏ) và 03 loài nằm trong danh mục đỏ thế giới (IUCN) năm 2019 (Trầm hương, Dầu nước và Sao đen). Tuy nhiên các loài này đều được Công ty trồng, không phải là cây mọc tự nhiên, do vậy không cần phải thành lập khu vực ưu tiên bảo tồn các loài này.

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

Ngành	Cty TNHH MTV cao su Lộc Ninh (khu vực Bình Long)		Việt Nam[1]		Tỷ lệ % Công ty so với Việt Nam
	Số loài	(%)	Số loài	(%)	
Psilophyta (Lá thông)	-	-	-	-	-
Lycopodiophyta (Thông đất)	1	0,52	56	0,54	1,78
Equisetophyta (Cỏ tháp bút)	-	-	3	0,03	-
Polypodiophyta (Dương xỉ)	8	4,17	713	6,93	1,12
Pinophyta (Hạt trần)	-	-	51	0,5	-
Magnoliophyta (Hạt kín)	183	95,31	9.462	92	1,77
Tổng/trung bình	**192**	**100**	**10.285**	**100**	**1,91**

Nguồn: Báo cáo điều tra đa dạng sinh học thực vật Công ty TNHH MTV cao su Bình Long năm 2025

+ Đa dạng thực vật trong rừng tự nhiên:

Bảng 5 Các họ giàu loài nhất

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Số loài
1	Đậu	*Fabaceae*	6
2	Dâu tằm	*Moraceae*	4
3	Cam thảo	*Poaceae*	3
3	Cà phê	*Rubiaceae*	2
4	Dầu	*Dipterocarpaceae*	2
5	Trâm bầu	*Combretaceae*	2

Kết quả điều tra tại khu vực đối chiếu với danh lục IUCN, Sách đỏ Việt Nam đã xác định được 08 loài thực vật có giá trị bảo tồn cao tại khu vực, cụ thể bảng sau:

Danh sách các loài thực vật thuộc danh lục IUCN, Sách đỏ Việt Nam

STT	**Tên Khoa học**	**Tên tiếng Việt**	**IUCN/Sách đỏ Việt Nam**
1	Sao đen	*Hopea odorata* Roxb	VU
2	Dầu rái	*Dipterocarpus alatus* Roxb. ex G. Don	VU
3	Căm xe	*Xylia Xylocarpa*	LC
4	Thiết đinh	*Markhamia stipulata* (Wall.) Seem. ex Schum	EN
5	Gõ mật	*Sindora cochinchinensis* H.Baill	EN
6	Cẩm lai	*Dalbergia bariaensis Pierre*	CR
7	Giáng hương	*Pterocarpus macrocarpus*	EN
8	Lát hoa	*Chukrasia tabularis* A.Juss.	VU

b) Đa dạng động vật: Kết quả điều tra hệ động vật trên rừng cao su và rừng tự nhiên (điều tra lại tháng 07.2025) của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long đã ghi nhận được như sau:

- Đa dạng động vật trên rừng cao su:

PAQI PBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

- Đa dạng động vật trên rừng tự nhiên:

Đa dạng hệ động vật

Stt	Lớp động vật	Số lượng loài	Số lượng họ
1	Thú	11	5
2	Chim	20	13
3	Bò sát	12	7
4	Lưỡng cư	5	4

c) Cứu hộ, phát triển sinh vật: Trong những năm qua đơn vị không cứu hộ sinh vật nào.

d) Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; những loài đặc hữu: Qua điều tra đa dạng động, thực trong rừng tự nhiên Thác số 04, ghi nhận 08 loại thực vật có giá trị bảo tồn như sau:

STT	Tên Khoa học	Tên tiếng Việt	IUCN/Sách đỏ Việt Nam
1	Sao đen	*Hopea odorata* Roxb	VU
2	Dầu rái	*Dipterocarpus alatus* Roxb. ex G. Don	VU
3	Căm xe	*Xylia Xylocarpa*	LC
4	Thiết đinh	*Markhamia stipulata* (Wall.) Seem. ex Schum	EN
5	Gõ mật	*Sindora cochinchinensis* H.Baill	EN
6	Cẩm lai	*Dalbergia bariaensis Pierre*	CR
7	Giáng hương	*Pterocarpus macrocarpus*	EN
8	Lát hoa	*Chukrasia tabularis* A.Juss.	VU

6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

- Đối với 24,84 ha rừng tự nhiên Thác số 4:

Nghiêm cấm khai thác lâm sản, săn bắt động vật, chăn thả gia súc và các hoạt động làm thay đổi hiện trạng rừng.

Khoanh vùng bảo vệ nghiêm ngặt, cắm mốc ranh giới trên thực địa.Tổ chức tuần tra, kiểm tra định kỳ.

Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, các loài động thực vật và nguồn nước khu vực Thác số 4.

Thực hiện các biện pháp phòng cháy chữa cháy rừng.

- Đối với khoảng 100 ha rừng hỗn giao công ty đã trồng:

Duy trì và bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hỗn giao hiện có.

Không chuyển đổi mục đích sử dụng diện tích rừng hỗn giao khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Bảo vệ các loài cây bản địa trong rừng hỗn giao; hạn chế chặt bỏ hoặc tác động làm suy giảm tầng cây gỗ.

Thường xuyên chăm sóc, bổ sung cây bản địa tại những khu vực mật độ thấp hoặc cây sinh trưởng kém.

BÌNH LONG CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

Theo dõi khả năng phục hồi tự nhiên và sự xuất hiện của các loài động vật hoang dã.

- Đối với cây rừng ven sông suối, khu chống xói mòn và vành đai lô cao su:

Giữ nguyên hiện trạng cây rừng ven suối, vùng bảo vệ nguồn nước.

Không sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định.

Duy trì các dải cây xanh chống xói mòn trên đất dốc.

Bảo vệ các đai rừng bao quanh lô cao su nhằm tạo nơi cư trú, kiếm ăn cho động vật và kết nối sinh cảnh. Không để suy giảm diện tích các dải cây ven suối, khu chống xói mòn và vành đai xanh.

- Định hướng hình thành hành lang đa dạng sinh học:

Khi thực hiện tái canh cao su, Công ty xem xét điều kiện địa hình, quy hoạch sử dụng đất, quy định của Nhà nước và của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam để đề xuất mở rộng diện tích cây bản địa phù hợp. Tạo điều kiện cho sự di chuyển, sinh trưởng và phát triển của các loài động vật, góp phần duy trì cân bằng sinh thái trong vùng.

Từng bước kết nối rừng tự nhiên Thác số 4 với các khu rừng hỗn giao, dải cây ven suối và vành đai xanh tạo thành hành lang đa dạng sinh học liên tục.

Thực hiện kiểm tra, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học tối thiểu 01 lần/năm.

IX-A. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIỀN KỀ

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Phụ ghi
1	Thu mua mủ tiểu điền	Tấn	2.199,679	1.726,180	2.069,209	
2	Sản lượng chế biến	Tấn	21.935,349	19.997,071	20.812,612	
3	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	22.723,494	19.113,430	19.038,460	
4	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	780,691	908,639	973,956	
5	Giá thành bình quân	Tr.Đồng	31.70	31.00	33.94	
6	Giá bán bình quân	Tr.Đồng	34,356	47,539	51,157	
7	Tổng vốn đầu tư XDCB	Tỷ đồng	345,207	170,420	164,226	
8	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	164,074	307,405	385,213	
9	LN sau thuế	Tỷ đồng	137,743	246,909	313,085	
10	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/vốn CSH b/q	%	26,40	20,32	25,83	
11	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	111,426	179,305	137,075	
12	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	352,765	332,958	374,817	

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn.

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAC

Chương 3

MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Mục tiêu chung

Quản lý, khai thác bền vững diện tích rừng cao su hiện có nhằm nâng cao năng suất và chất lượng mủ và gỗ cao su, đáp ứng quản lý và kinh doanh rừng cao su theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững của Việt Nam và quốc tế, góp phần phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và người dân địa phương, nâng cao trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu về kinh tế

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh vườn cao su đảm bảo năng suất và sản lượng ổn định. Phấn đấu sau năm 2025 năng suất trung bình đạt trên 2 tấn mủ/ha/năm và sản lượng mủ khai thác hàng năm đạt trên 20.000 tấn.

- Tăng giá trị từ các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng cao su, nhằm tăng thu nhập, góp phần nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên Công ty; đóng góp ổn định cho phát triển kinh tế địa phương.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong thâm canh và khai thác rừng cây cao su nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng mủ và gỗ cao su, hạ giá thành sản phẩm.

b) Mục tiêu về môi trường

Giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình thực hiện hoạt động trồng rừng, chăm sóc, khai thác, bảo vệ rừng.

Bảo vệ và phục hồi môi trường, bảo vệ đất và nguồn nước thông qua các hoạt động quản lý và kinh doanh rừng cao su.

Nâng cao tính đa dạng sinh học thông qua bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên, bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng về sinh thái; đồng thời đa dạng nguồn thu nhập từ kinh doanh rừng.

Giảm phát thải carbon, giúp ứng phó với biến đổi khí hậu như chắn gió, bão, đa dạng sinh học, chống xói mòn,

Đảm bảo độ che phủ của rừng; tăng cường diện tích cây bản địa, cây rừng, thảm thực vật có tác dụng phòng hộ, bảo vệ rừng cao su.

Xem xét thí điểm dự án tín chỉ carbon cho rừng cao su, thực hiện kiểm kê khí nhà kính.

c) Mục tiêu về xã hội

- Phát triển sinh kế và việc làm cho cộng đồng địa phương

- Phát triển sinh kế, việc làm và nâng cao đời sống người lao động:

+ Đảm bảo duy trì việc làm ổn định cho 100% lao động hiện có. Phấn đấu mức thu nhập bình quân của người lao động năm 2026 đạt hoặc vượt mức bình quân chung của Tập đoàn và mức sống địa phương.

+ Tiếp tục duy trì chính sách ưu tiên tuyển dụng, đảm bảo tỷ lệ lao động là người địa phương và đồng bào dân tộc thiểu số đạt trên 90% trong tổng số lao động tuyển mới năm 2026. Ưu tiên tuyển dụng thân nhân của người lao động đang gắn bó với Công ty.

+ Đảm bảo 100% lao động nữ được hưởng các chế độ thai sản, chăm sóc sức khỏe sinh sản; không có phân biệt đối xử về lương, thưởng giữa nam và nữ cùng vị trí công việc.

- Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và dân sinh

+ Hàng năm xây dựng mới 2-4 km đường nhựa, 18-20 km đường cấp phối sỏi đỏ, 2 km đường đất, 2-5 cái cống thoát nước phục vụ công tác vận chuyển mủ và nhu cầu dân sinh;

+ Hàng năm thực hiện thi công 25-30 km mương đê chống xói mòn nhằm bảo vệ tốt các công trình hạ tầng kỹ thuật của Công ty và địa phương (đường xá, cầu cống, kênh mương);

+ Phối hợp với chính quyền địa phương trong quy hoạch phát triển giao thông, góp phần thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Hỗ trợ kỹ thuật, giống cây trồng và tiêu thụ sản phẩm

+ Cung cấp giống cây trồng chất lượng cao: Hiện tại, khu vực Bình Long của Công ty có bộ giống cao su 09 giống gồm: RRIV 1, RRIV 106, RRIV 109, RRIV 114, RRIV 115, RRIV 120, RRIV 206, RRIV 209, IRCA 130 với diện tích vườn nhân là 5,47 ha. Cây giống Công ty có nguồn gốc rõ ràng, cơ cấu giống theo quy định của Tập Đoàn và được Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam kiểm định giống hàng năm;

+ Chuyển giao kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác mủ và sơ chế cao su cho các hộ tiểu điền, cộng đồng dân cư địa phương;

+ Tổ chức thu mua mủ cao su của người dân với giá thị trường cạnh tranh; áp dụng chính sách ưu đãi cho hộ bán thường xuyên, sản lượng lớn, chất lượng ổn định;

+ Hỗ trợ đào tạo, tư vấn kỹ thuật miễn phí cho các hộ tiểu điền và đại lý bán mủ nhằm đáp ứng chuỗi cung ứng theo tiêu chuẩn EUDR;

+ Góp phần giữ vững ổn định an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, giảm thiểu các tác động tiêu cực của người dân tới rừng cao su.

- Tham vấn và kết nối cộng đồng

+ Thực hiện tham vấn định kỳ và đột xuất với người bản địa, người dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư, người lao động, chính quyền các cấp và các bên liên quan trên địa bàn Công ty đứng chân;

+ Thiết lập cơ chế phối hợp để tiếp nhận, xử lý các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền Công ty, trên cơ sở tuân thủ pháp luật, phù hợp nguồn lực và lợi ích chính đáng của các bên liên quan;

+ Đảm bảo nguyên tắc FPIC (tự nguyện, trước, được thông tin đầy đủ, đồng thuận) trước khi triển khai các dự án tái canh hoặc dự án khác có ảnh hưởng đến cộng đồng.

- Bảo tồn văn hóa và thúc đẩy an sinh xã hội

+ Gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán và tín ngưỡng của cộng đồng địa phương;

+ Tăng cường hợp tác, trao đổi và xây dựng mối quan hệ hài hòa với cộng đồng trong quá trình quản lý rừng.

- Giảm thiểu tác động tiêu cực từ các hoạt động quản lý rừng

+ Xây dựng và thực hiện các quy trình, quy định kỹ thuật cho các hoạt động tái canh, chăm sóc, khai thác mủ và thanh lý gỗ cao su;

+ Hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến môi trường sống của người dân như: mất nguồn nước sinh hoạt, xói mòn đất, ô nhiễm do thuốc bảo vệ thực vật, nước thải lẫn mủ, an ninh trật tự và an toàn giao thông khi vận chuyển gỗ, mủ cao su, …

- Minh bạch, quản trị và cải tiến liên tục

+ Công bố công khai các chính sách của Công ty có ảnh hưởng đến người lao động, cộng đồng và các bên liên quan bằng nhiều hình thức;

+ Ban hành các quy định phòng, chống tham nhũng trong nội bộ và trong chuỗi cung ứng; kiên quyết chống độc quyền;

+ Cam kết quản trị sự thay đổi hiệu quả, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động sản xuất - kinh doanh; thực hiện kế hoạch kinh doanh liên tục trong chuỗi cung ứng toàn cầu;

+ Định kỳ tham gia đánh giá doanh nghiệp bền vững để cải thiện môi trường lao động, điều kiện an toàn, chính sách an sinh xã hội, bảo vệ môi trường và năng lực quản trị.

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

PAQ ERBV KHU VỰC BÌNH

Loại đất	Tổng diện tích (ha)	Kế hoạch sử dụng đất 2026-2030 (ha)	
		Công ty	Q. hoạch, giao địa phương
Tổng diện tích	**14.877,86**	**14.236,96**	**640,90**
I. Đất nông nghiệp	***13.075,40***	**13.075,40**	**-**
1.1. Đất sản xuất nông nghiệp	***13.075,40***	***13.075,40***	
1.1.1. Đất trồng cây lâu năm (cao su)	***12.440,29***	***12.440,29***	
1.1.2. Đất trồng cây lâu năm khác (keo, xà cừ, cây bản địa)	247,70	247,70	
1.1.3. Đất vườn ươm & nhân giống cây cao su	17,09	17,09	
1.1.4. Đất nông nghiệp ứng dụng công	357,23	357,23	

nghệ cao			
1.1.5. Diện tích đất khác (đất NN làm VP tổ…)	13,09	13,09	
1.2. Đất lâm nghiệp			
1.2.1. Đất rừng tự nhiên (sản xuất)			
II. Đất phi nông nghiệp	**491,08**	**491,08**	
2.1. Đất xây trụ sở Công ty	3,41	3,41	
2.2. Đất xây trụ sở cơ sở (văn phòng Nông trường, xí nghiệp, nhà máy, kho hàng)	39,34	39,34	
2.3. Đất xây dựng cơ sở sự nghiệp/đất công trình phúc lợi (trường học, bệnh viện, trạm y tế, khu thể thao)	12,40	12,40	
2.4. Đường giao thông	411,25	411,25	
2.5. Đất có rừng tự nhiên	24,84	24,84	
III. Đất có mặt nước chuyện dụng	**40,95**	**40,95**	
3.1. Mặt nước chuyên dụng	40,95	40,95	
IV. Đất mở rộng khu công nghiệp (đất NN)	**629,53**	**629,53**	
V. Đất quy hoạch giao địa phương	**640,90**		

Kế hoạch quản lý diện tích cấp chứng chỉ rừng theo hệ thống VFCS

Loại đất	Tổng (ha)	Quản lý bền vững diện tích đã cấp chứng chỉ		Quản lý bền vững diện tích chưa cấp chứng chỉ	
		Diện tích (ha)	Địa điểm	Diện tích (ha)	Địa điểm
Tổng	**14.877,86**	**14.803,32**		**74,54**	
1. Diện tích rừng cao su	12.440,29	12.440,29	các đơn vị	-	-
2. Diện tích quy hoạch khu nông nghiệp công nghệ cao	357,23	282,69	các đơn vị	74,54	Trà Thanh
3. Diện tích rừng tự nhiên	24,84	24,84	Thác số 4/ Văn phòng Công ty	-	-
4. Diện tích vườn ương	17,09	17,09	Tân Hưng	-	-

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

5. Diện tích trồng cây lâu năm, cây rừng hỗn giao	247,670	247,670	các đơn vị	-	
6. Diện tích đất trụ sở Công ty	3,41	3,41	Công ty	-	-
7. Diện tích đất đường lô cao su	411,09	411,09	các đơn vị	-	-
8. Diện tích đất khác (trong đất nông nghiệp)	13,09	13,09	các đơn vị	-	-
9. Đất phi nông nghiệp (văn phòng, nhà xưởng,...)	51,74	51,74	các đơn vị	-	-
10. Đất quy hoạch khu, cụm công nghiệp	629,53	629,53	Xa Cam, Minh Hưng	-	-
11. Đất quy hoạch giao địa phương	640,90	640,90	các đơn vị		
12. Đất mặt nước chuyên dùng	40,95	40,95	Trà Thanh	-	-

III. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG

Diện tích quản lý của toàn Công ty là 14.877,86 ha trong đo diện tích đã được cấp chứng chỉ là 14.803,32ha và được phân theo các chức năng cụ thể như sau:

- Chức năng sản xuất: trong đó rừng cao su là 12.440,29 ha, diện tích cây lâm nghiệp keo, tràm, chuối công nghệ cao toàn công ty là 604,93ha; 17,09 ha vườn ương và diện tích đất quy hoạch phát triển khu, cụm công nghiệp, giao trả địa phương và diện tích đất phục vụ sản xuất khác là 1.279,62ha. Chức năng chính là sản xuất mủ, gỗ cao su, sản xuất cây giống phục vụ trồng rừng.

- Chức năng bảo tồn đa dạng sinh học, kết hợp du lịch sinh thái, giải trí: 24,84 ha thuộc Thác số 4 cho cán bộ công nhân viên và người dân địa phương.

- Chức năng đa dạng sinh học, hạn chế xói mòn đất: 100,0 ha đất ven khe suối, khu vực đất dốc có nguy cơ xói mòn cao. Chức năng chính là bảo vệ hành lan ven khe suối, phòng chống, hạn chế xói mòn, bảo vệ nguồn nước, hạn chế bồi lấp lòng sông suối và tăng tính đa dạng sinh học.

- Diện tích đường giao thông (đường lô) trong toàn công ty 411,09ha.

PAG LẬP KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

- Diện tích văn phòng, nhà xưởng phục vụ sản xuất là 540,48ha

- Công ty sẽ xem xét thực tế từng năm trên cơ sở quy định của địa phương, của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam, điều kiện sản xuất, kinh doanh của Công ty...xác định các diện tích phù hợp nhằm mục đích bảo tồn đa dạng sinh học.

IV. KẾ HOẠCH KHOÁN RỪNG, VƯỜN CÂY VÀ DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐANG CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI ĐỊA PHƯƠNG; CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

1. Kế hoạch khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước.

Hiện tại đơn vị không có khoán rừng, khoán vườn cây và diện tích mặt nước do diện tích rừng, vườn cây, diện tích mặt nước đang được đơn vị trực tiếp quản lý, bảo vệ và chăm sóc. Trong thời gian tới, nếu có chủ trương hoặc điều kiện phù hợp, đơn vị sẽ xem xét xây dựng phương án khoán theo quy định để nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ rừng và sản xuất.

V. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

a) Bảo vệ rừng: bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có: 14.877,86 ha, trong đó:

- Rừng sản xuất: 14.337,38 ha (rừng tự nhiên: 24,84ha; rừng trồng: 14.312,54ha).

b) Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng.

Kế hoạch bảo vệ rừng tự nhiên (khu vực Thác số 4)

- Diện tích rừng tự nhiên của Công ty tương đối nhỏ (24,84 ha), Công ty quy hoạch cho mục đích bảo tồn, kết hợp với du lịch sinh thái và giáo dục môi trường; giao cho Văn phòng tổ chức, bố trí nhân sự để có người thường xuyên bảo vệ tuần tra bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Các hoạt động bảo vệ, bảo tồn, phòng cháy chữa cháy rừng gồm:

+ Tổ chức lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của công ty kiểm tra, tuần tra bảo vệ rừng định kỳ theo tuyến, công tác PCCR theo biểu mẫu BRC-CoC-36. Kết hợp xây dựng bảng nội quy, biển báo: cấm săn bắn, chặt phá, xả rác, cấm đốt lửa trại, hút thuốc trong khu vực rừng nguyên sinh... Tổng hợp báo cáo hằng tuần, tháng, năm theo biểu mẫu BRC-CoC-36.

+ Phối hợp với chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư xác định và phổ biến rõ ranh giới khu rừng tự nhiên cần bảo vệ của công ty; tuyên truyền phổ biến cho cộng đồng dân cư sống xung quanh về công tác bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học;

+ Chia rừng thành các lô cao su với diện tích từ 5-10ha để quản lý, phòng chống cháy rừng (PCCR). Làm đường băng ngăn lửa chính bao quanh các lô cao su từ 10-20m: Phát dọn thực bì có thể kết hợp với đường tuần tra.

+ Làm đường băng ngăn lửa phụ ở giữa các lô từ 05-10m: phát dọn, giữ sạch cỏ thực bì hàng năm. Bên cạnh đó có thể linh hoạt sử dụng các suối, khe rãnh, đương mòn để kết hợp bảo vệ.

+ Bảo tồn đa dạng sinh học bằng cách: Không tác động lên thảm thực vật gốc của rừng. Theo dõi số lượng các loại động thực vật trong rừng theo Quy định điều tra động thực vật (BRC-CoC-37):

+ Nếu có phần rừng bị suy thoái (do thiên nhiên, côn trùng hay hoạt động của con người...) thì trồng lại cây bản địa để phục hồi tự nhiên.

+ Giám sát và đánh giá định kỳ theo kế hoạch giám sát của văn phòng công ty hằng năm theo biểu mẫu: BRC-CoC-34: Giám sát đa dạng sinh học.

+ Hằng tháng, năm báo cáo về mức độ che phủ rừng, sự xuất hiện hoặc mất đi của các loài động - thực vật, mức độ tác động của con người (nếu có).

+ Thiết kế tuyến tham quan cố định, hạn chế xâm nhập sâu vào vùng rừng lõi, chỉ cho phép hoạt động tại các điểm được chỉ định. Cấm hoàn toàn việc đốt lửa trại, xả rác, gây ồn ào trong khu vực rừng tự nhiên. Đào tạo và giao nhiệm vụ cụ thể cho hướng dẫn viên bản địa, kiểm soát khách và tuyên truyền bảo vệ rừng.

+ Khách tham quan khu rừng sẽ được phổ biến quy định của Công ty (nội quy khách tham quan), đồng thời cử cán bộ giám sát việc tham quan của khách, nhằm đảm bảo việc hoạt động du lịch sinh thái không ảnh hưởng tới công tác bảo vệ rừng, như không gây cháy rừng, không chặt phá cây, không săn bắt, không có hoạt động làm ảnh hưởng việc di cư, sinh sản, giao phối của động vật...

Kế hoạch bảo vệ rừng cây cao su

- Bảo vệ rừng cây cao su được xác định là một công việc quan trọng và trọng tâm của Công ty và được thực hiện thường xuyên. Bảo vệ rừng cây và phòng chống cháy rừng được giao cho bộ phận bảo vệ của các nông trường, số lượng bảo vệ của mỗi nông trường từ 30 đến 60 người tùy thuộc vào diện tích nông trường quản lý. Bảo vệ vườn cây định mức bình quân bằng 45 ha/người cho vườn cây kinh doanh và 75 ha/người cho vườn cây TC - KTCB. Các Đội hằng năm lập phương án, kế hoạch bảo vệ rừng, PCCC rừng cây gồm cả rừng kinh doanh, rừng kiến thiết cơ bản và các tài sản khác của công ty.

- Các hoạt động bảo vệ, PCCC rừng cây gồm: tuần tra thường xuyên để phòng chống trộm cắp mủ và tài sản liên quan; phòng chống chăn thả gia súc, gia cầm như "trâu, bò, dê…"; phòng chống lửa rừng;) bảo vệ ranh giới đất rừng cây và phòng chống lấn chiếm đất đai, phối hợp với chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư, tuyên truyền nâng cao nhận thức về phòng chống cháy rừng, bảo vệ đất đai và tài sản trên vườn cây cao su.) Lực lượng xung kích, Tổ an ninh công nhân của Đội thường xuyên hỗ trợ lực lượng bảo vệ chuyên trách trong công tác bảo vệ ANTT, lấn chiếm đất và PCCC trên rừng cây cao su.

- Bảo tồn đa dạng sinh học trong rừng cao su bằng cách:

+ Hằng năm công ty đều có kế hoạch điều tra đa dạng động thực vật;

+ Có kế hoạch trồng bổ sung cây bản địa tại các khu rừng tái canh - trồng mới hằng năm, và xem xét từng điều kiện phù hợp giữa điều kiện tự nhiên, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, các yêu cầu của cơ quan nhà nước, của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam, sẽ định hình tạo kết nối hành lang đa dạng sinh học liên vùng lớn nhất có thể.

+ Tuyên truyền cho CB-CNV người lao động trong công ty và dân địa phương hiểu rõ giá trị của việc bảo tồn đa dạng sinh học.

+ Cấm săn bắn, chặt cây, đốt rừng trái phép.

+ Giữ lại các đai rừng tự nhiên, rừng hỗn giao, ven suối, đồi dốc.

c) Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng.

Phòng trừ sâu bệnh hại cao su luôn được thực hiện kịp thời theo quy trình của Tập đoàn. Với rừng cao su có dấu hiệu sâu bệnh, Công ty đánh giá mức độ các bệnh hại, sau đó sử dụng thuốc đúng theo quy trình hướng dẫn, đặc biệt chú trọng áp dụng các biện pháp an toàn khi quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

Xây dựng mạng lưới giám sát từ công ty đến các đội sản xuất, kết hợp kiểm tra định kỳ và đột xuất.

Các bệnh lạ khác, mới công ty có biện pháp phối kết hợp với Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam xác định tác nhân gây hại và xử lý kịp thời.

d) Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, cứu hộ, tái thả động vật rừng và khu rừng có giá trị về sinh thái, môi trường, ý nghĩa về văn hóa, xã hội.

Tiếp tục trồng cây bản địa cho rừng tự nhiên Thác số 4, đồng thời tuần tra, canh gác bảo vệ rừng tự nhiên hằng ngày.

2. Kế hoạch phát triển rừng.

a) Kế hoạch phát triển rừng sản xuất.

- Phát triển rừng tự nhiên.

+ Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, trồng bổ sung cây bản địa, cây mục đích... cho rừng tự nhiên;

- Phát triển rừng trồng.

Nhằm chủ động và kiểm soát được nguồn cây giống cao su chất lượng cao, trong những năm qua, Công ty cao su Bình Long đã thành lập một đội vườn ương, hiện nay là khu vực sản xuất cây giống trực thuộc phòng Quản lý kỹ thuật. Khu vực sản xuất cây

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 202

giống có diện tích 17,09 ha (gồm vườn ương và vườn nhân vật liệu giống) với công suất tạo và nhân giống được khoảng 400.000 cây giống/năm. Căn cứ vào kế hoạch diện tích tái canh hàng năm, Công ty lập kế hoạch sản xuất cây giống cao su như sau.

Kế hoạch sản xuất cây giống cao su

Cây giống	Gia đoạn năm			
	2026-2030	2031-2035	2036-2040	2041-2044
Cây ghép cao su **(1000 Cây/năm)**	205	235	324	363

Nguồn: Tổng hợp và tính toán theo diện tích tái canh

Người lao động phải được tập huấn về: an toàn vệ sinh lao động; Các quy trình kỹ thuật liên quan; và quy trình sử dụng hóa chất… trong quá trình sản xuất.

- Công ty trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp sản xuất.

- Tuyệt đối không được sử dụng các hóa chất độc hại mà Việt Nam cấm. Mọi hóa chất sử dụng phải có danh lục và kiểm soát về số lượng, ghi chép đầy đủ về thời gian, liều lượng và tuân thủ theo đúng nguyên tắc 4P/4 đúng.

- Mọi chất thải rắn (túi bầu, vỏ, bao bì hóa chất) được thu gom để chuyển giao cho các công ty môi trường xử lý theo quy định.

- Đội sản xuất cây giống có lập kế hoạch duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa những công trình phục vụ sản xuất cây giống trong khu vực vườn ương như: Nhà kho, rãnh thoát nước…

Trồng lại rừng sau khai thác;

Căn cứ vào hiện trạng và quy trình kỹ thuật kinh doanh và khai thác rừng cao su, Công ty lập kế hoạch tái canh rừng cao su như Bảng 18.

Kế hoạch tái canh rừng cao su

Năm	Tổng (ha)	Đội (ha)							
		Trà Thanh	Lợi Hưng	Quản Lợi	Xa Trạch	Xa Cam	Bình Minh	Đồng Nơ	Minh Hưng
2026	447,67	43,21	56,85	136,11	97,41	56,31	57,78		
2027	399,28	60,77	49,67	122,19	75,39	49,82	41,44		
2028	379,78		124,54	162,43	60,78		32,03		
2029	302,29		39,93	97,61	83,13		81,62		
2030	307,03	37,98	62,56	36,37	75,12	31,02	63,98		
2031	328,04	36,69		55,39	117,54	33,50	84,92		
2032	389,23	59,47		76,13	83,15	47,23	46,62	76,63	
2033	399,37	90,26	35,28	112,27	71,87		46,85	42,84	

PAQL KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

2034	454,71	63,21	38,34	49,28	88,22	41,99	47,75	53,37	72,55
2035	350,58	29,03	54,02	71,23	58,29	47,7		48,41	41,90
2036	514,49	66,14	70,36	71,23	103,71	47,70	65,04	48,41	41,90
2037	542,46	48,81	76,62	83,21	89,33	63,63	51,63	79,56	49,67
2038	422,41	22,79	55,13	93,07	82,39	17,39	31,13	95,90	24,61
2039	530,79	78,95	68,52	59,98	82,64	75,83	65,69	74,44	24,74
2040	566,80	66,73	75,15	70,63	86,24	67,65	69,95	56,53	73,92
2041	544,53	71,31	67,90	64,02	80,82	77,70	68,35	64,72	49,71
2042	512,85	73,32	79,03	74,78	75,81	66,08	79,95	63,88	-
2043	529,15	73,24	69,49	77,69	73,45	74,96	60,05	75,12	25,15
2044	566,92	65,20	73,52	88,76	72,31	56,38	68,08	72,52	70,15

Như vậy, Công ty hàng năm sẽ tái canh khoảng từ 293,43 ha (năm 2030) đến 567 ha/năm (2044), bình quân tái canh khoảng 400ha/năm. Thông tin cụ thể về lô của các Đội đưa vào tái canh hàng năm được tổng hợp theo quy định của công ty BRC-CoC-15-F18.

Các biện pháp tái canh cần chú ý một số nguyên tắc sau: bảo vệ đất hạn chế xói mòn, hạn chế cày toàn bộ trên vùng đất dốc, đa dạng hóa loài cây trồng bằng cách trồng bổ sung xen các loài cây gỗ có giá trị ở những vị trí thích hợp; áp dụng các biện pháp quản lý hữu cơ tăng độ mùn cho đất, giảm sử dụng phân bón, thuốc diệt cỏ…; tăng cường sử dụng các lớp thảm xanh bảo vệ đất, chống xói mòn.

+ Chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng.

Toàn bộ diện tích rừng cây kiến thiết cơ bản được chăm sóc hàng năm theo đúng quy trình kỹ thuật áp dụng cho rừng cây kiến thiết cơ bản. Công tác trồng dặm và chăm sóc được thực hiện trong 2 năm đầu. Trong 2 năm đầu, tiến hành làm cỏ trên hàng cao su 1-3 lần/năm. Đối với đất dốc trên 8°làm cỏ theo bồn, với nơi đất trũng thấp, tiến hành làm cỏ kết hợp vun gốc. Từ năm thứ 3 trở đi, kiểm soát cỏ dại bằng thuốc diệt cỏ khi cần thiết.

Tùy vào tuổi cây, sử dụng các loại phân bón vô cơ, hữu cơ và phân bón lá với hàm lượng từng tuổi khác nhau. Trong ba năm đầu, dưới rừng cao su kiến thiết cơ bản có thể cho trồng xen canh với các loài cây ngắn ngày, các loài cây trồng không cạnh tranh, ảnh hưởng xấu tới sinh trưởng và phát triển của cây cao su. Có thể dùng các dư thừa thực vật của cây trồng xen sau khi thu hoạch để tủ gốc cho cây cao su. Ngoài ra, nguồn thu nhập từ cây trồng xen đã góp phần tăng thu nhập cho người lao động, giảm chi phí làm cỏ hàng, phòng chống cháy, qua đó tiết kiệm được chi phí đầu tư.

Rừng cao su kiến thiết cơ bản có từ 50% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo và vườn cây sẽ vào giai đoạn kinh doanh (vòng thân cây đo cách mặt đất 1,0 m đạt từ 50 cm trở lên, độ dày vỏ ở độ cao 1,0 m cách mặt đất phải đạt từ 6 mm trở lên). Các hoạt động thực hiện trên rừng cây kinh doanh gồm có: Chăm sóc, bón phân, khai thác mủ.

PQ RBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2020

Chăm sóc chủ yếu là làm cỏ theo hàng cây. Bón phân vào ngày đất đủ ẩm, không bón phân vào thời điểm có mưa lớn và mùa mưa dầm. Liều lượng và chủng loại phân bón theo theo quy định của Công ty. Khai thác mủ theo quy trình kỹ thuật của Tập đoàn. Công ty đã thực hiện chế độ cạo D4 (bốn ngày cạo 1 lần) trên 100% diện tích rừng cây khai thác, qua đó đã góp phần giảm chi phí sản xuất và tăng năng suất lao động.

Quá trình khai thác, đơn vị áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật nhằm gia tăng sản lượng như: Trang bị màng che chén, máng chắn nước mưa trên cây cao su, sử dụng dây PE dẫn mủ, quản lý chặt chẽ chế độ cạo, sử dụng thuốc kích thích đúng thời điểm, đúng liều lượng, thực hiện tốt việc quy hoạch vỏ cạo, phân chia khu cạo phù hợp, góp phần nâng cao năng suất, sản lượng rừng cây và chất lượng mủ nguyên liệu.

Công tác phòng chống cháy rừng cao su (kiến thiết cơ bản và kinh doanh) được triển khai thực hiện trước mùa khô hàng năm, công ty luôn thực hiện các biện pháp chống cháy cho rừng cây, gồm Làm các đường băng cản lửa; Mùa cao su rụng lá, tổ chức quét lá, gom lá vào giữa hàng. Tổ chức lực lượng phòng và chữa cháy có trang bị dụng cụ, phương tiện chữa cháy; phân công công nhân túc trực để làm nhiệm vụ.

Vệ sinh rừng cây cao su sau gió bão: tổ chức kiểm tra đánh giá tình hình gãy đổ, báo cáo, đề xuất phương án và thu dọn cành nhánh gãy đổ ngay để có thể tiếp tục việc khai thác mủ.

Phòng trừ sâu bệnh hại cao su luôn được thực hiện kịp thời theo quy trình của Tập đoàn. Với rừng cao su có dấu hiệu sâu bệnh, Công ty đánh giá mức độ các bệnh hại, sau đó sử dụng thuốc đúng theo quy trình hướng dẫn, đặc biệt chú trọng áp dụng các biện pháp an toàn khi quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

3. Khai thác lâm sản.

- Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

Công ty đang quản lý khoảng 24,84 ha rừng tự nhiên phục vụ chính là du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và giải trí cho người lao động và cộng đồng. Nên công ty không khai thác lâm sản trong rừng tự nhiên này, mà quản lý, chăm sóc, bảo vệ, bảo tồn để phục vụ cho du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

CÔNG TY TNHH LÂM CÔNG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

- Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng.

TT	Tổng (m^3)		Đội (m^3)															
			Lợi Hưng		Quản Lợi		Bình Minh		Đồng Nơ		Minh Hưng		Xa Cam		Xa Trạch		Trà Thanh	
	Mvn	Mdc	Mvn	Mdc	Mvn	Mdc	Mvn	Mdc	Mvn	Mdc	Mvn	Mdc	Mvn	Mdc	Mvn	Mdc	Mvn	Mdc
2026	80948,2	41813,75	6716,1	3479,2	21622,9	11162,0	7065,8	3644,1	0,0	0,0	0,0	0,0	10306,3	5326,9	7395,0	3819,2	10063,6	5213,4
2027	82555,2	42065,6	8042,7	4166,5	18456,7	9524,9	8175,6	4214,8	0,0	0,0	0,0	0,0	10966,5	5655,8	9344,4	4819,2	10459,9	5418,7
2028	83973,4	43353,9	10235,6	5302,4	18297,1	9436,5	7621,2	3930,5	0,0	0,0	0,0	0,0	11007,5	5685,0	9576,3	4928,6	10661,9	5523,3
2029	80757,6	41593,5	8786,3	4541,2	26844,2	13836,2	8086,2	4161,7	0,0	0,0	0,0	0,0	8868,8	4564,5	9068,4	4657,9	0,0	0,0
2030	67775,9	34922,2	13523,4	6976,3	26188,7	13497,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	9133,6	4691,4	0,0	0,0
2031	49825,8	25878,9	10889,8	5661,4	0,0	0,0	4094,9	2137,3	0,0	0,0	0,0	0,0	5607,2	2830,3	5048,6	2635,0	3971,2	2064,5
2032	49045.3	25428,0	0,0	0,0	12432,9	6432,9	5602,0	2923,9	0,0	0,0	0,0	0,0	1643,8	858,0	5452,3	2845,7	1708,9	888,4
2033	86218,2	44968,0	0,0	0,0	12353,1	6447,5	15212,7	7940,0	10517,2	5489,3	0,0	0,0	15056,4	7858,4	6350,7	3314,6	15652,8	8137,6
2034	95468,2	49808,4	7166,1	3740,2	18635,2	9714,7	7771,5	4056,2	7341,9	3832,0	0,0	0,0	0,0	0,0	19864.2	10367,7	14682,1	7663,0
2035	87549,8	45687,5	6240,0	3256,9	8020,5	4186,2	0,0	0,0	9622,0	5022,1	11807,8	6162,9	14797,0	7715,2	6834,1	3566,9	14652,8	7647,8
2036	94793,3	49459,9	11451,4	5976,9	11593,0	6050,8	10585,5	5524,9	7878,9	4112,3	6819,4	3559,3	10764,6	5618,4	7763,4	4052,0	10764,8	5618,4
2037	96682,8	50437,6	12470,2	6508,6	13542,8	7068,4	8403,0	4385,8	12948,7	6758,4	8084,0	4219,3	8017,2	4180,5	10356,1	5405,2	7944,0	4146,24
2038	73060,9	38100,4	8972,7	4683,1	15147,6	7906,0	5066,5	2644,4	15704,0	8191,3	4109,5	2139,3	3805,6	1981,1	2830,3	1477,2	3709,2	1935,9
2039	99237,8	51795,5	11151,9	5820,6	9762,0	5095,1	10691,3	5580,2	12115,4	6323,4	4026,5	2101,6	12849,5	6706,5	12341,7	6441,5	12849,4	6706,6
2040	104648,5	54536,5	12255,5	6395,2	11706,4	6098,6	11520,2	6005,5	9350,2	4872,1	12247,4	6380,6	10989,0	5728,6	11296,6	5880,6	10882,4	5678,7
2041	102492,5	53372,3	11223,1	5848,4	10690,4	5565,1	11413,4	5941,5	10807,3	5625,9	8300,8	4321,1	11800,2	6148,4	12974,8	6754,2	11786,7	6142,1
2042	99028,9	51491,1	13196,8	6869,8	12803,5	6648,5	13605,4	7069,2	10841,9	5634,7	0,0	0,0	12127,3	6319,2	11230,9	5836,1	12243,3	6373,5
2043	102527,6	53270,9	11603,8	6040,6	13446,9	6975,2	10226,1	5312,9	12861,8	6678,7	4306,1	2236,0	12279,7	6389,8	12834,4	6664,5	12229,9	6366,6
2044	108105,8	56142,4	12334,7	6418,0	15450,1	8009,8	11656,4	6052,8	12487,8	6480,9	12010,8	6236,9	10887,4	5667,6	9653,2	5012,6	10938,8	5691,7

** M: trữ lượng tính toán theo chiều cao vút ngọn; M_{dc}: tính theo chiều cao dưới cành (ba chạc).Nguồn: Kiểm kê và điều tra ô định vị.*

- Kế hoạch khai thác mủ

Năm	Tổng (tấn)	Các đội (tấn)							
		Trà Thanh	Lợi Hưng	Quản Lợi	Xa Trạch	Xa Cam	Bình Minh	Đồng Nơ	Minh Hưng
2026	19.000	2.050	2.210	3.170	4.110	2.150	2.250	1.740	1.320
2027	19.262	2.090	2.271	3.278	3.899	2.321	2.183	2.113	1.107
2028	19.505	2.137	2.286	3.294	3.922	2.437	2.237	2.107	1.085
2029	20.045	2.305	2.349	3.236	4.043	2.610	2.291	2.128	1.083
2030	20.709	2.468	2.445	3.252	4.088	2.797	2.436	2.134	1.089
2031	20.945	2.605	2.495	3.292	4.033	2.896	2.463	2.107	1.054
2032	21.113	2.724	2.559	3.284	4.032	2.951	2.478	2.043	1.042
2033	21.016	2.703	2.628	3.287	4.049	3.004	2.417	1.905	1.023
2034	20.815	2.651	2.647	3.265	3.995	3.093	2.408	1.799	957
2035	20.562	2.584	2.654	3.387	3.973	3.105	2.440	1.619	800
2036	20.072	2.538	2.607	3.442	3.937	3.037	2.353	1.458	700
2037	19.553	2.495	2.580	3.385	3.963	2.961	2.297	1.275	597
2038	19.186	2.450	2.555	3.366	4.005	2.938	2.262	1.082	528
2039	18.664	2.401	2.450	3.370	4.000	2.826	2.203	958	456
2040	18.214	2.392	2.356	3.376	4.028	2.710	2.144	878	330
2041	17.852	2.382	2.265	3.373	4.048	2.593	2.065	826	300
2042	17.691	2.369	2.192	3.407	4.090	2.484	2.010	801	338
2043	17.634	2.366	2.165	3.420	4.131	2.401	1.979	800	372
2044	17.525	2.347	2.136	3.421	4.154	2.326	1.929	850	362

TAOLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC MINH NĂ 202

Kế hoạch chế biến mủ

STT	CHU KÌ	CƠ CẤU TỈ LỆ (%)		NĂM	TỔNG (Tấn)	SL CÔNG TY	SL THU MUA	CƠ CẤU SẢN PHẨM (Tấn)					TỔNG CƠ CẤU
								SVR 3L	SVR CV	LY TÂM	RSS	SVR 10	
2	2025-2029	SVR 3L	45%	2025	22.697	18.697	4.000	10.214	908	5.901	1.589	4.085	22.697
		SVR CV	4%	2026	23.324	19.324	4.000	10.496	933	6.064	1.633	4.198	23.324
		LY TÂM	26%	2027	23.864	19.864	4.000	10.739	955	6.205	1.670	4.296	23.864
		RSS	7%	2028	24.159	20.159	4.000	10.872	966	6.281	1.691	4.349	24.159
		SVR 10	18%	2029	24.694	20.694	4.000	11.112	988	6.420	1.729	4.445	24.694
3	2030-2034	SVR 3L	40%	2030	25.360	21.360	4.000	10.144	1.522	6.594	2.282	4.818	25.360
		SVR CV	6%	2031	25.525	21.525	4.000	10.210	1.532	6.637	2.297	4.850	25.525
		LY TÂM	26%	2032	25.581	21.581	4.000	10.232	1.535	6.651	2.302	4.860	25.581
		RSS	9%	2033	25.447	21.447	4.000	10.179	1.527	6.616	2.290	4.835	25.447
		SVR 10	19%	2034	25.340	21.340	4.000	10.136	1.520	6.588	2.281	4.815	25.340
4	2035-2039	SVR 3L	35%	2035	25.062	21.062	4.000	8.772	2.005	6.516	2.757	5.012	25.062
		SVR CV	8%	2036	24.517	20.517	4.000	8.581	1.961	6.374	2.697	4.903	24.517
		LY TÂM	26%	2037	24.091	20.091	4.000	8.432	1.927	6.264	2.650	4.818	24.091
		RSS	11%	2038	23.819	19.819	4.000	8.337	1.906	6.193	2.620	4.764	23.819
		SVR 10	20%	2039	23.356	19.356	4.000	8.175	1.868	6.073	2.569	4.671	23.356
5	2040-2044	SVR 3L	30%	2040	23.009	19.009	4.000	6.903	2.301	5.982	2.991	4.832	23.009
		SVR CV	10%	2041	22.661	18.661	4.000	6.798	2.266	5.892	2.946	4.759	22.661
		LY TÂM	26%	2042	22.461	18.461	4.000	6.738	2.246	5.840	2.920	4.717	22.461
		RSS	13%	2043	22.383	18.383	4.000	6.715	2.238	5.820	2.910	4.700	22.383
		SVR 10	21%	2044	22.324	18.324	4.000	6.697	2.232	5.804	2.902	4.688	22.324

CÔNG TY TNHH LAM 2020

b) Những cơ sở và kỹ thuật xây dựng kế hoạch khai thác.

- Xác định chu kỳ khai thác theo loài cây.

Rừng cao su kiến thiết cơ bản có từ 50% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn thì tiến hành mở cạo (vòng thân cây đo cách mặt đất 1,0 m đạt từ 50 cm trở lên, độ dày vỏ ở độ cao 1,0 m cách mặt đất phải đạt từ 6 mm trở lên), khi cây đạt độ tuổi 6-8 năm. Thu hoạch nhựa mủ là cắt 01 đường vào lớp vỏ của cây cao su, vết cắt này vuông góc với mạch nhựa mủ (miệng cạo ngửa từ $32^{0,}$ miệng cạo úp 45^{0}), với độ sâu vừa phải sao cho có thể làm nhựa mủ chảy ra mà không gây tổn hại cho sự phát triển của cây (độ sâu từ 1mm -1,3mm cách tượng tầng), và nhựa mủ được thu thập trong các thùng nhỏ. Quá trình này gọi là cạo mủ cao su. Sản lượng mủ cao su phụ thuộc vào giống, địa điểm trồng, bên cạnh đó là chế độ cạo. Chu kỳ khai thác của cây cao su khoảng 20 năm.

Đây là thời kỳ dài nhất tính từ cây bắt đầu khai thác mủ cho đến khi cây thanh lý. Căn cứ vào khả năng cho mủ người ta chia làm 3 thời kỳ đó là thời kỳ khai thác cao su non (Nhóm I), thời kỳ khai thác cao su trung niên (Nhóm II) và thời kỳ khai thác cao su già (Nhóm III).

Thời kỳ khai thác cao su non (nhóm I)

Thời kỳ này kéo dài 9 năm (từ năm cạo thứ 1 đến năm 9), thời kỳ này cây phát triển mạnh về số lượng cành, nhánh, chu vi thân, độ dày vỏ và sản lượng mủ tiếp tục tăng. Vỏ ở thời kỳ này mỏng, mềm đang tăng trưởng mạnh nên việc cạo mủ cần phải có tay nghề cao, tránh cạo phạm vào gỗ. Vườn cao su thời kỳ này thường âm u, ẩm thấp là môi trường rất thuận lợi cho nhiều loại bệnh phát triển mạnh đặc biệt là bệnh phấn trắng, nấm hồng, corynepora, đốm tròn….

Giai đoạn này khai thác cao su 01 miệng cạo, chiều dài miệng cạo bằng nửa vòng thân trên vỏ nguyên sinh, được kí hiệu là S/2

Thời kỳ cao su khai thác trung niên (nhóm II)

Thời kỳ này kéo dài 9 năm (từ năm cạo thứ 10 đến năm 17): Vườn cây giai đoạn này cạo miệng úp hoặc vườn cây cạo 02 miệng úp ngửa phối hợp. Chiều dài miệng cạo ngửa bằng nửa vòng thân trên vỏ nguyên sinh hoặc tái sinh, được kí hiệu là S/2. Chiều dài miệng cạo úp là S/4 hoặc S/2.

Trong giai đoạn này, năng suất cây cao su tiếp tục phát triển mạnh và đạt năng suất mủ cao nhất. Sau năm cạo thứ 15 năng suất bắt đầu giảm dần.

Thời kỳ khai thác cao su già (Nhóm III)

Thời kỳ này kéo dài 03 năm từ năm cạo thứ 18 đến năm 20: Chiều dài miệng cạo ngửa bằng nửa vòng thân trên tái sinh, được kí hiệu là S/2. Chiều dài miệng cạo úp là S/2.

Cây bị lão hóa, vỏ dày lên, khả năng tái tạo mủ giảm, năng suất giảm dần qua mỗi năm.

Khi năng suất mủ giảm mạnh và không có cách nào phục hồi được thì lúc đó cây đã bước vào thời kỳ khai thác cao su già.

Khi sản lượng mủ giảm mạnh, hiệu quả kinh tế thấp (thường sau 20 năm khai thác), lúc này thươngg thanh lý vườn cây để trồng tái canh.

KẾ HOẠCH CHI TIẾT DIỆN TÍCH VƯỜN CÂY CAO SU VÀ SẢN LƯỢNG KHAI THÁC GIAI ĐOẠN 2025 - 2030

Tuổi cạo	2025	2026	2027	2028	2029	2030
1	557,04	171,87	601,79	369,53	358,38	399,38
2	646,28	557,04	171,87	601,79	369,53	358,38
3	748,37	646,28	557,04	171,87	601,79	369,53
4	782,35	745,89	646,28	557,04	171,87	601,79
5	806,28	782,35	745,89	646,28	557,04	171,87
6	1.071,62	804,68	782,35	745,89	646,28	557,04
7	938,45	1.071,62	804,68	782,35	745,89	646,28
8	337,51	938,45	1.071,62	804,68	782,35	745,89
9	572,49	337,51	938,45	1.071,62	804,68	782,35
10	551,81	572,49	337,51	938,45	1.071,62	780,28
11	482,22	551,81	572,49	337,51	938,45	1.071,62
12	411,25	482,22	551,81	572,49	337,51	938,45
13	526,06	406,67	482,22	551,81	572,49	337,51
14	240,84	526,06	406,67	482,22	550,99	572,49
15	324,99	239,53	526,06	406,67	482,22	550,99
16	-	324,99	229,00	526,06	406,67	482,22
17	-	-	324,99	229,00	526,06	328,35
18	1,02	-	-	324,99	229,00	526,06
19	28,32	1,02	-	-	243,37	194,58
20	-	28,32	1,02	-	-	73,48
> 20	2.291,12	1.777,33	1.463,22	1.153,90	901,77	820,37
Cộng DTKD (ha)	**11.318,02**	**10.966,13**	**11.214,96**	**11.274,15**	**11.297,96**	**11.308,91**
Sản lượng (tấn)	**19.000,00**	**17.300,00**	**17.500,00**	**17.700,00**	**18.100,00**	**18.400,00**

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LỘC

- Tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi.

Tỷ lệ lợi dụng gỗ củi là tỷ lệ phần trăm khối lượng gỗ củi thu được so với tổng khối lượng của toàn bộ thân cây đứng. Tỷ lệ này cho biết lượng gỗ củi có thể sử dụng trên tổng lượng gỗ có được, với gỗ củi bao gồm cành, ngọn hoặc những khúc gỗ thân bị rỗng ruột không đáp ứng yêu cầu làm gỗ lớn hoặc gỗ tận dụng.

Tỷ lệ lợi dụng gỗ – củi của cây cao su khi thanh lý phụ thuộc vào tuổi cây, phương pháp khai thác và mục đích sử dụng (làm gỗ xẻ hay củi đốt), có thể ước tính như sau:

Với 1 cây cao su trưởng thành (20–25 năm tuổi):

Tỷ lệ lợi dụng gỗ xẻ / gỗ tròn: khoảng 55 – 65% tổng thể tích thân cây.

Tỷ lệ củi, cành, ngọn và phần gỗ còn lại: khoảng 35 – 45%.

Nếu tính riêng phần củi: Cành + ngọn + phần phế phẩm cắt bỏ từ thân: Tương đương 35 – 40% tổng khối lượng cây (tùy đường kính và chiều cao cây).

BẢNG TỶ LỆ LỢI DỤNG GỖ – CỦI CÂY CAO SU THEO TUỔI KHAI THÁC

Tuổi cây (năm cạo)	Tổng thể tích (m^3/cây)	Gỗ xẻ, gỗ tròn (m^3/cây)	Củi (m^3/cây)	Tỷ lệ gỗ (%)	Tỷ lệ củi (%)
15 – 20	0,25 – 0,30	0,14 – 0,18	0,10 – 0,12	55 – 60	40 – 45
21 – 25	0,30 – 0,35	0,18 – 0,22	0,12 – 0,14	58 – 63	37 – 42
26 – 30	0,35 – 0,40	0,20 – 0,25	0,14 – 0,16	60 – 65	35 – 40

Nguồn số liệu:

1. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG), "Quy trình kỹ thuật khai thác và tận dụng gỗ cây cao su", 2015.

2. Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam, Báo cáo tổng kết dự án chuyển hóa rừng cao su thanh lý (2009–2018).

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tiêu chuẩn ngành 10 TCN 977-2006 – Quy phạm thiết kế, khai thác và tận dụng gỗ cây cao su.

- Loại sản phẩm, quy cách sản phẩm.

Sau khi thanh lý cây già, thân cây được bán dưới dạng gỗ tròn. Công ty bán nguyên cây đứng nên quy cách sản phẩm chiều dài, đường kính do bên thu mua tự tính toán và quy định.

- Kỹ thuật và công nghệ theo tiêu chuẩn khai thác tác động thấp:

Các hoạt động khai thác gỗ cao su phải được thực hiện theo đúng quy trình khai thác tác động thấp Công nhân/người lao động khai thác gỗ phải được tập huấn về khai thác tác động thấp, vận hành và sử dụng thiết bị, dụng cụ khai thác, được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động và đảm bảo vệ sinh an toàn lao động. Để giảm thiểu những tác động xấu từ khai thác tới môi trường và xã hội, Công ty sẽ áp dụng biện pháp khai thác tác động thấp và tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về đảm bảo an toàn vệ sinh lao động trong khai thác tác động thấp. Một số yêu cầu chính đối với thanh lý, chặt hạ rừng cây cao su thanh lý như sau:

CAOLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH

- Hạn chế khai thác trắng trên một vùng liên lô có diện tích lớn hơn ha
- Đánh giá những tác động của các hoạt động khai thác tới môi trường.
- Khu vực khai thác/rừng cây khai thác phải có biển cảnh báo để đảm bảo không có người không phận sự đi vào khu vực khai thác.
- Duy tu bảo dưỡng một số tuyến đường giao thông cần thiết sau khai thác gỗ nhằm hạn chế những tác động xấu.
- Thực hiện giám sát và kiểm soát nguồn gốc gỗ theo quy trình phê duyệt.
- Người sử dụng cưa xăng phải được tập huấn và cấp chứng chỉ sử dụng cưa xăng của trường đào tạo nghề, được trang bị bảo hộ lao động theo quy định Vận hành cưa xăng phải tuân theo quy trình vận hành cưa xăng của Công ty
- Phương tiện vận chuyển gỗ: Sử dụng đúng xe tải để vận chuyển gỗ, ưu tiên loại xe tải nhẹ nhằm giảm thiểu những tác động tới môi trường đất, đường lô (không sử dụng xe quá khổ, quá tải); xe phải được kiểm định đảm bảo an toàn cho xe và gỗ; công nhân lái xe phải có giấy phép lái xe theo quy định; chở đúng khối lượng cho phép, tuân thủ đúng các quy định về an toàn lao động, hạn chế vận chuyển vào những ngày trời mưa, ẩm ướt
- Công ty phải thực hiện giám sát khai thác thường xuyên và đột xuất nhằm đảm bảo quá trình khai thác gỗ theo đúng như quy định và đảm bảo an toàn vệ sinh lao động
-Rừng cây sau khai thác gỗ phải được vệ sinh khi kết thúc khai thác, phải vệ sinh bằng cách băm, chặt nhỏ cành nhánh và dải đều trên toàn bộ diện tích hoặc xếp thành băng song song với đường đồng mức, hoặc thu gom cành nhánh phục vụ cho việc sấy mủ tờ.

-Hạn chế đến mức thấp nhất việc vệ sinh sau khai thác bằng đốt, nếu phải đốt thì phải gom thành các đống nhỏ dải đều trên toàn bộ diện tích lô/rừng cây nhằm giảm thiểu những tác động của lửa tới môi trường đất và động thực vật xung quanh;

-Thu gom toàn bộ chất thải, rác thải gồm: sinh hoạt, nhiên liệu của máy móc bị rơi vãi, tràn trong quá trình khai thác giao cho Công ty môi trường xử lý theo quy định

- Kiểm soát chuỗi hành trình sản phẩm gỗ (CoC gỗ) Tất cả xe chở gỗ từ rừng thanh lý phải có Bảng kê khối lượng, lô khai thác và tổ khai thác, biển số xe vận chuyển Công ty sẽ kiểm tra đột xuất ngẫu nhiên một số xe có đầy đủ các giấy tờ, bảng kê khối lượng và nguồn gốc gỗ theo quy định của Công ty.

- Xây dựng kế hoạch cho một chu kỳ:

KẾ HOẠCH KHAI THÁC RỪNG CAO SU TỪ 2026-2030

PAQLRBV KHC

Tuổi cạo	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	171,87	601,79	369,53	358,38	399,38
2	557,04	171,87	601,79	369,53	358,38
3	646,28	557,04	171,87	601,79	369,53
4	745,89	646,28	557,04	171,87	601,79
5	782,35	745,89	646,28	557,04	171,87
6	804,68	782,35	745,89	646,28	557,04
7	1.071,62	804,68	782,35	745,89	646,28
8	938,45	1.071,62	804,68	782,35	745,89
9	337,51	938,45	1.071,62	804,68	782,35
10	572,49	337,51	938,45	1.071,62	780,28
11	551,81	572,49	337,51	938,45	1.071,62
12	482,22	551,81	572,49	337,51	938,45
13	406,67	482,22	551,81	572,49	337,51
14	526,06	406,67	482,22	550,99	572,49
15	239,53	526,06	406,67	482,22	550,99
16	324,99	229,00	526,06	406,67	482,22

17	-	324,99	229,00	526,06	328,35
18	-	-	324,99	229,00	526,06
19	1,02	-	-	243,37	194,58
20	28,32	1,02	-	-	73,48
> 20	1.777,33	1.463,22	1.153,90	901,77	820,37
Cộng DTKD (ha)	**10.966,13**	**11.214,96**	**11.274,15**	**11.297,96**	**11.308,91**
Sản lượng (tấn)	**17.300,00**	**17.500,00**	**17.700,00**	**18.100,00**	**18.400,00**
NSBQ vườn cây (tấn/ha)	**1,88**	**1,79**	**1,75**	**1,74**	**1,75**

Qua bảng trên, nhận thấy rằng hằng năm công ty xây dựng kế hoạch khai thác từ 17.300 tấn – 18.400 tấn, và diện tích khai thác dao động từ 10.960 ha đến 11.300 ha vì thế mà diện tích năm đầu đưa vào khai thác cũng có sự cân đối để diên tích khai thác của công ty không biến thiên quá lớn giữa các năm. Giúp công ty luôn ổn định được nguồn lực lao động, tránh tình trạng có năm quá dư thừa, có năm lại thiếu hụt lao động. Cũng từ đó nhằm ổn định sản xuất kinh doanh của công ty, ổn định việc làm cho người lao động.

c) Công nghệ khai thác: công nghệ sử dụng, kỹ thuật mở đường vận xuất, vận chuyển (chiều rộng đường, mật độ đường, cự ly giữa các tuyến), kỹ thuật khai thác, an toàn lao động theo kỹ thuật khai thác tác động thấp.

Hoạt động khai thác gỗ cao su phải được thực hiện theo đúng quy trình khai thác tác động thấp. Công nhân/người lao động khai thác gỗ phải được tập huấn về kỹ thuật khai thác , an toàn lao động theo kỹ thuật khai thác tác động thấp.

Một số yêu cầu chính đối với việc khi thác, vận chuyển khi thanh lý, chặt hạ rừng cây cao su thanh lý như sau:.

- Duy tu bảo dưỡng một số tuyến đường giao thông cần thiết sau khai thác gỗ nhằm hạn chế những tác động xấu.

-Thực hiện giám sát và kiểm soát nguồn gốc gỗ theo quy trình phê duyệt.

-Người sử dụng cưa xăng phải được tập huấn và cấp chứng chỉ sử dụng cưa xăng của trường đào tạo nghề, được trang bị bảo hộ lao động theo quy định Vận hành cưa xăng phải tuân theo quy trình vận hành cưa xăng của Công ty.

- Sử dụng đúng xe tải để vận chuyển gỗ, ưu tiên loại xe tải nhẹ nhằm giảm thiểu những tác động tới môi trường đất, đường lô (không sử dụng xe quá khổ, quá tải); xe phải được kiểm định đảm bảo an toàn cho xe và gỗ; công nhân lái xe phải có giấy phép lái xe theo quy định; chở đúng khối lượng cho phép, tuân thủ đúng các quy định về an toàn lao động, hạn chế vận chuyển vào những ngày trời mưa, ẩm ướt.

- Tất cả xe chở gỗ từ rừng thanh lý phải có Bảng kê khối lượng, lô khai thác và tổ khai thác, biển số xe vận chuyển Công ty sẽ kiểm tra đột xuất ngẫu nhiên một số xe có đầy đủ các giấy tờ, bảng kê khối lượng và nguồn gốc gỗ theo quy định của Công ty.

- Công ty phải thực hiện giám sát khai thác thường xuyên và đột xuất nhằm đảm bảo quá trình khai thác gỗ theo đúng như quy định và đảm bảo an toàn vệ sinh lao động

- Rừng cây sau khai thác gỗ phải được vệ sinh khi kết thúc khai thác, phải vệ sinh bằng cách băm, chặt nhỏ cành nhánh và dải đều trên toàn bộ diện tích hoặc xếp thành băng song song với đường đồng mức, hoặc thu gom cành nhánh phục vụ cho việc sấy mủ tờ.

FAO LRBV KHU VỰC BÌNH LONG CAO SU LỘC N

- Hạn chế đến mức thấp nhất việc vệ sinh sau khai thác bằng đốt, nếu phải đốt thì phải gom thành các đống nhỏ dải đều trên toàn bộ diện tích lô/rừng cây nhằm giảm thiểu những tác động của lửa tới môi trường đất và động thực vật xung quanh;

- Thu gom toàn bộ chất thải, rác thải gồm: sinh hoạt, nhiên liệu của máy móc bị rơi vãi, tràn trong quá trình khai thác giao cho Công ty môi trường xử lý theo quy định.

đ) Tổ chức khai thác, tiêu thụ sản phẩm.

- Tự tổ chức khai thác hoặc bán cây đứng cho đơn vị khai thác.

Gỗ rừng cao su của Công ty được khai thác và tiêu thụ theo đúng các quy định về gỗ hợp pháp của Việt Nam. Gỗ cao su được bán thanh lý dưới dạng cây đứng thông qua đấu giá.

Hằng năm công ty lập kế hoạch đấu giá rộng rãi diện tích rừng cây thanh lý theo quy định Tập đoàn. Chi tiết các bước đấu giá rừng cây thanh lý được quy định tại Quy định thanh lý rừng cây do Công ty ban hành (BRC-CoC-29).

4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực.

Hằng năm, Công ty tự tổ chức đào tạo mới, đào tạo lại tay nghề cho công nhân; tổ chức huấn luyện về các kiến thức an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ an ninh trật tự...

Công ty cũng cử cán bộ tham dự các khóa tập huấn ngắn ngày tại các cơ sở đào tạo phù hợp, đồng thời cũng ký hợp đồng với Viện nghiên cứu cao su Việt Nam đào tạo về kiến thức bảo vệ thực vật, kiến thức kỹ thuật về cây cao su...

5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

a) Dự kiến các địa điểm, khu vực tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

Diện tích đất công ty được giao vào cho thuê đều là đất sản xuất nông nghiệp với mục đích sử dụng chính là trồng và kinh doanh cây lâu năm (cây cao su). Một diện tích nhỏ (24,84ha) được thuê làm dịch vụ du lịch. Khu vực này có hiện trạng là rừng tự nhiên khá đa dạng về loài thực vật, trong đó có một số loài có giá trị bảo tồn, nên Công ty đã đưa vào khu bảo vệ và hoạt động du lịch nghỉ dưỡng phục vụ cán bộ công nhân viên lao động công ty và địa phương.

6. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp (áp dụng đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất).

Hiên nay và phương hướng tới Công ty chưa có kế hoạch xây dựng mô hình Lâm-Nông- Ngư kết hợp. Tuy nhiên, Công ty cho người dân trồng xen cây lương thực (lúa) với rừng cây KTCB năm thứ 1 và thứ 2 để tăng thu nhập, đồng chống xói mòn, tăng độ phì nhiêu cho đất.

7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng.

Kế hoạch xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình phụ trợ được tổng hợp như Bảng sau:

Kế hoạch xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình phụ trợ

TT	Hạng mục	Số lượng	Đặc điểm kỹ thuật	Địa điểm và kế hoạch thực hiện
1	Nâng cấp, xây mới văn phòng tổ và trạm thu mủ	60/10 năm	Văn phòng Nhóm sản xuất và trạm thu mủ, bể thu gom nước thải.	- Sửa chữa nâng cấp 28 văn phòng ở 08 Đội sản xuất
TT	**Hạng mục**	**Số lượng**	**Đặc điểm kỹ thuật**	**Địa điểm và kế hoạch thực hiện**
2	Hàng rào chống gia súc	30-40 km/năm	Dây kẽm gai, cột gỗ hoặc cọc bê tông cao 1,5 m	Hàng năm căn cứ vào tình hình thực tế để xác định địa điểm.
3	Làm đường cấp phối sỏi đỏ	15 – 20 km/năm	Đường rộng 5 m	Căn cứ nhu cầu của từng Đội, hàng năm làm đường cấp phối sỏi đỏ từ 15-20 km.
4	Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa đường lô.	10 – 15 km/năm	Đường đất.	Căn cứ vào mức độ hư hỏng xuống cấp tại từng địa điểm để sửa chữa, duy tu bảo dưỡng và nâng cấp. Hàng năm từ 10-15 km
5	Đê chống xói mòn	20-30 km/năm	Móc sâu 1m rộng 1m, đắp đất cao 0,5m	Trên diện tích tái canh của các Đội, thực hiện 6-7 km, hàng năm (trên diện tích tái canh)
6	Cống thoát nước D80, dài 6m	15 - 20 cái/năm	Cống bê tông D60 -100; dài 6m/cống	Tùy tình hình thực tế để nâng cấp sửa chữa, thay thế cống thoát nước, thực hiện hàng năm.
7	Đường láng nhựa trong lô	5-6 km/năm	Đường rộng 5 m	Căn cứ vào tình hình hỏng hóc, xuống cấp để xác định địa điểm cần nâng cấp, bảo dưỡng, thực hiện hàng năm.

CÔNG TY KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH HẠN 2026

Ngoài chi phí đầu tư trực tiếp quản lý rừng cây, công ty hàng năm lập kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa các hạng mục phụ trợ rừng cây, công trình phúc lợi xã hội (bệnh viện, khu thể thao…). Tổng hợp các khoản chi phí các khoản đầu tư như bảng dưới:

TỔNG HỢP CÁC CHI PHÍ PHỤC VỤ SẢN XUẤT, CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ

ĐVT: 1.000.000 đ

Năm	Hạng mục										
	Xây dựng đường giao thông(đường nhựa + đường cấp	Sữa chữa bảo dưỡng đường	Nâng cấp sửa chữa trụ sở làm	Xây mới văn phòng /trạm thu	Bảo dưỡng văn phòng/ trạm thu	Sửa chữa, nâng cấp xí nghiệp chế	Các công trình phúc lợi	Mua sắm máy móc thiết	Các công trình xây lắp nông	Chi khác	Tổng

	phối)	lô	việc	mua	mua	biến mủ		bị	nghiệp		
2026	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2027	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2028	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2029	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2030	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2031	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2032	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2303	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2034	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2035	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2036	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2037	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2038	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2039	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2040	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2041	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2042	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2043	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2044	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250

ĐỒNG CAO SU LỘC NINH NĂM 2025

8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng.

a) Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng.

- Thu mua mủ tiểu điền cho cộng đồng dân cư trong vùng. Hằng năm công ty lập kế hoạch thu mua khoảng 2.000 tấn tới 3.500 tấn cao su tư nhân về chế biến thành mủ thành phẩm tiêu thụ trong và ngoài nước.

- Hàng năm Công ty cung cấp từ 10.000-20.000 cây giống cao su đảm bảo chất lượng cho người dân địa phương trồng cao su tiểu điền.

- Hỗ trợ kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác cao su và bảo quản mủ đảm bảo chất lượng khi người dân, cộng đồng hoặc chính quyền địa phương có yêu cầu.

- Phối hợp với chính quyền địa phương, cộng đồng, tổ chức các hoạt động văn hóa giao lưu và tăng cường hiểu biết giữa công ty và cộng đồng địa phương.

b) Hình thức tổ chức thực hiện.

- Thu mua cao su tiểu điền: Hàng năm, Công ty tổ chức các cuộc đối thoại với khách hàng bằng nhiều hình thức để trao đổi, bàn bạc cách thức triển khai phối hợpcông tác thu mua để hai bên được thuận lợi.

- Giá mua thực hiện theo giá thị trường có tính cạnh tranh. Công ty có chính sách ưu đãi về giá cho những hộ bán thường xuyên, khối lượng lớn, đặc biệt là có chất lượng mủ cao và ổn định. Hộ nào đáp ứng được nhiều tiêu chí thì giá ưu đãi càng cao.

- Thường xuyên liên hệ với chính quyền địa phương. Khi địa phương có nhu cầu hỗ trợ về tư vấn kỹ thuật cây cao su, công ty sẽ cử cán bộ am hiểu về quy trình kỹ thuật để tư vấn phục vụ người dân.

- Thường xuyên tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ, TDTT để tăng thêm sự gắn kết giữa cơ quan với địa phương từ đó hỗ trợ giúp đỡ nhau hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng.

Hằng năm công ty phải trả phí dịch vụ môi trường rừng cho cơ quan quản lý Nhà nước, về việc sử dụng nguồn nước vào sản xuất, kinh doanh.

10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng.

TT	Nội dung	Đối tượng	Thời gian	Hình thức
1	Phổ biến kiến thức về QLRBV	CBCNV công ty và bên liên quan	Hàng năm	Họp hội nghị, công nhân viên chức, họp nông trường
2	Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước và Công ước Quốctế	CBCNV công ty	Hàng năm	Họp hội nghị, công nhân viên chức, họp nông trường
3	Phổ biến cho người lao động nâng cao nhận thức về Luật Bình Đẳng giới	Công nhân và người lao động	Hàng năm	- Các Tổ chức Đoàn thể (Công đoàn, ĐTN) phối hợp chính quyền phổ biến, tuyên truyền
4	Kiến thức về quản lý Rừng cây theo bộ tiêu chuẩn quản lý bền vững	Công nhân, người lao động	Hàng năm	Phòng QLKT phổ biến
5	Sơ cấp cứu và an toàn lao động	Công nhân, người lao động	Hàng năm	Bệnh viện công ty tập huấn
6	Kỹ thuật vườn ương	Công nhân vườn ương	Hàng năm	Phòng QLKT phổ biến
7	Trồng chăm sóc rừng cây KTCB	Công nhân, người lao động KTCB	Hàng năm	Phòng QLKT và Đội phổ biến
8	Chăm sóc rừng cây kinh doanh	Công nhân khai thác mủ	Hàng năm	Phòng QLKT và Đội phổ biến
9	Kỹ thuật khai thác mủ cao su	Công nhân khai thác mủ	Hàng năm	Phòng QLKT và Đội phổ biến
10	Quy trình sử dụng hóa chất cho quản lý rừng cao su và vườn ương.	Công nhận và người lao động	Hàng năm	Phòng QLKT, QLCL, Đội phổ biến
11	Sử dụng các trang thiết bị, bảo hộ lao động	Công nhân, người lao động (kể cả lao động nhà thầu)	Hàng năm	Phòng TCLĐ , Đội, NM phổ biến
12	Hướng dẫn khai thác tác động thấp	Công nhân, người lao động (kể cả lao động nhà thầu)	Hàng năm	Phòng QLKT, KHKD, Đội phổ biến

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NÂ

13	Phổ biến tuyên truyền cho cộng đồng dân cư địa phương về thu gom rác thải, bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng tự nhiên, rừng trồng cao su…	Cộng đồng dân cư địa phương sống xung quanh rừng cao su	Hàng năm	Đội, Nhóm sản xuất, đoàn thành niên…
14	Sản xuất xanh, sạch (tiết kiệm điện nước, không xả thải chất độc, chất thải khó phân hủy…)	Công nhân và người lao động	Hàng năm	Phòng QLKT, NM, Đội phổ biến

11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng.

a) Việc theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học cùng với công tác điều tra ,kiểm kê rừng là yêu cầu cần thiết và thường xuyên trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

Việc theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học cùng với công tác điều tra ,kiểm kê rừng là yêu cầu cần thiết và thường xuyên trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng là quá trình giám sát thường xuyên sự thay đổi của rừng về diện tích, trạng thái, trữ lượng, thành phần loài và mục đích sử dụng.

Các mục tiêu theo dõi:

- Xác định diện tích tăng, giảm, hay không thay đổi hàng năm.
- Phân loại rừng theo mục đích sử dụng.
- Phát hiện mất rừng, cháy rừng, xâm lấn rừng, suy thoái rừng.
- Cập nhật cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý và quy hoạch.
- Theo dõi đa dạng sinh học (ĐDSH):
- Đánh giá số lượng, thành phần và phân bố loài.
- Phát hiện loài bị đe dọa, loài xâm hại hay loài mới.
- Xác định vùng trọng điểm ĐDSH, xây dựng kế hoạch bảo tồn và thanh lý hợp lý.

b) Công tác điều tra, kiểm kê rừng:

Điều tra, kiểm kê rừng là hoạt động đo đạc, thống kê và đánh giá thực trạng tài nguyên rừng nhằm cung cấp số liệu để lập quy hoạch, kế hoạch phát triển rừng và phục vụ giám sát, đánh giá quản lý rừng.

Hình thức thực hiện:

- Kiểm kê định kỳ vào 01/01 hàng năm hoặc kiểm kê theo chuyên đề.
- Điều tra ĐDSH định kỳ vào tháng 06 hàng năm.

c) Giải pháp, kiến nghị:

Tăng cường sử dụng công nghệ số trong giám sát rừng.

Lồng ghép theo dõi ĐDSH trong quản lý rừng và bảo tồn rừng.

Huy động sự tham gia của cộng đồng địa phương trong giám sát tài nguyên rừng và ĐDSH.

Tăng cường hợp tác quốc tế, tiếp cận các chương trình như FSC…để có nguồn lực thực hiên.

12. Chế biến, thương mại lâm sản: vị trí nhà xưởng, công nghệ, thiết bị, máy móc, sản phẩm, thị trường tiêu thụ...

Hiện nay, Khu vực Bình Long của công ty có một nhà máy chế biến 30/4 gồm 2 khu vực là Quản lợi (xã Tân Quan, thành phố Đồng Nai) và 30/4 (xã Tân Hưng, thành

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

phố Đồng Nai) dùng chế biến các sản phẩm cao su sơ chế là: SVR 3L, SVR CV 50, SVR CV 60, SVR 5, RSS, SVR 10, mủ ly tâm HA và LA.

Công nghệ, máy, thiết bị dùng sản xuất các sản phẩm gồm: Việt Nam, Malaysia, Đức.

Các thị trường tiêu thụ gồm: Trung Quốc, Đài Loan, Châu Âu, Nhật Bản, Ấn Độ, Mỹ....

VI. KHÁI TOÁN, DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp khái toán, dự kiến nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững.

Bảng 30. Tổng hợp chi phí trực tiếp trồng, chăm sóc, khai thác mủ rừng cây.

ĐVT: 1.000.000 đ

Năm	Tổng	Hạng mục		
		Tái canh	Chăm sóc & khai thác mủ rừng cây KD	Chăm sóc rừng cây KTCB
2026	495.691,63	11.132,92	475.255,99	9.302,72
2027	497.223,48	11.197,38	476.730,53	9.295,57
2028	497.315,77	11.439,84	476.554,18	9.321,75
2029	516.151,41	10.998,28	495.724,56	9.428,57
2030	517.285,61	9.052,66	498.795,10	9.437,85
2031	520.038,76	7.650,42	503.462,12	8.926,22
2032	524.893,31	7.753,39	509.018,83	8.121,09
2033	526.967,27	12.367,15	507.095,46	7.504,65
2034	525.612,97	13.187,22	504.222,37	8.203,39
2035	523.146,79	12.750,51	501.341,30	9.054,98
2036	516.512,48	14.675,31	492.096,37	9.740,80
2037	505.683,24	15.473,13	479.234,05	10.976,06
2038	496.195,95	12.048,82	472.171,38	11.975,74
2039	494.285,32	15.140,25	467.611,76	11.533,31
2040	490.886,32	16.167,40	462.711,65	12.007,27
2041	486.323,18	15.532,17	458.137,96	12.653,04
2042	485.571,69	14.628,53	458.214,88	12.728,28
2043	486.661,97	15.093,47	458.839,12	12.729,38
2044	481.171,13	16.170,83	452.061,60	12.938,71

d) Nghiên cứu khoa học, cứu hộ động vật rừng, thực vật rừng, đào tạo, tập huấn.

Hàng năm công ty chi phí cho việc đào tạo, tập huấn > 500 triệu đồng

đ) Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

Hàng năm công ty đầu tư tu bổ các hạng mục công trình tại khu văn hoá thác số 04 với số vốn > 1,5 tỷ đồng

e) Xây dựng cơ sở hạ tầng.

Bảng 31. Tổng hợp chi phí phục vụ sản xuất, công trình phụ trợ

ĐVT:1.000.000 đ

	Hạng mục

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH LỘC-CAO SU LỘC NINH 2026

Năm	Xây dựng đợờng giao thông (đợờng nhựa + cấp phối)	Sửa chữa bảo dợỡng đợờng lô	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc	Xây mới văn phòng /trạm thủ mu	Bảo Dợỡng văn phòng /trạm thu mủ	Sửa chữa, nâng cấp xí nghiệp chế biến mủ	Các công trình phúc lợi	Mua sắm máy móc thiết bị	Các công trình xây lắp nông nghiệp	Chi khác	Tổng
2026	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2027	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2028	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2029	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2030	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2031	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2032	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2033	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2034	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2035	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2036	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2037	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2038	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2039	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2040	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2041	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2042	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2043	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2044	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250

2. Nguồn vốn đầu tư.

Hàng năm công ty đầu tư cần một khoản vốn khoảng 500 tỷ đồng vào chi phí vật tư, tiền lương, tiền công trực tiếp trồng chăm sóc vườn cây, trị bệnh vườn cây, xây dựng các công trình XDCB…

a) Vốn tự có: 247.845,82 tỷ

c) Vốn vay các tổ chức tín dụng: 247.845,82 tỷ.

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực.

Công tác quản lý

- Công tác quản lý trong năm 2026 tập trung vào công tác sáp nhập công ty TNHH MTV cao su Bình Long vào công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh, đồng thời sắp xếp tinh gọn bộ máy quản lý trên cơ sở thay đổi mô hình quản trị phù hợp chiến lược phát triển đa lĩnh vực mới của công ty, và sử dụng hiệu quả lao động có trình độ, năng lực cao đáp ứng ngày càng cao trong hoạt động sản xuất, kinh doanh;

- Xây dựng hệ thống quản lý và quy trình: Hoàn thiện, cải tiến, tích hợp, thống nhất các quy trình quản lý sản xuất - kinh doanh phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về chất lượng, môi trường và quản lý rừng bền vững;

CÔNG TY CAO SU LỘC NINH

- Chứng nhận và chuỗi cung ứng: Tiếp tục duy trì, mở rộng các chứng nhận quản lý rừng bền vững và chuỗi hành trình sản phẩm, đảm bảo minh bạch trong toàn bộ hoạt động sản xuất - kinh doanh;

- Thích ứng với quy định quốc tế mới: Từng bước triển khai các yêu cầu về sản phẩm không phá rừng (EUDR), xây dựng và hoàn thiện hệ thống truy xuất nguồn gốc, kiểm soát chặt chẽ hồ sơ, bản đồ và dữ liệu khai thác;

- Ứng dụng công nghệ số - tự động hóa: Tăng cường áp dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và tự động hóa trong quản lý, giám sát rừng (sử dụng bản đồ số, thiết bị giám sát, phần mềm quản lý);

- Kiểm tra và đánh giá định kỳ: Tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên các hoạt động từ trồng, chăm sóc rừng cây KTCB tới quản lý và khai thác rừng cây kinh doanh; công khai kết quả làm cơ sở điều chỉnh và cải tiến.

a. Nguồn nhân lực

- Tuyển dụng, ổn định lao động và chính sách đãi ngộ:

+ Tiếp tục duy trì chính sách tuyển dụng ưu tiên lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực Bình Phước (cũ), thân nhân của người lao động hiện hữu để tạo sự gắn kết bền vững.

+ Thường xuyên đánh giá lại định mức lao động, hệ thống thang bảng lương và đơn giá tiền lương nhằm đảm bảo thu nhập của người lao động đạt mức khá so với thị trường tại địa phương. Áp dụng các chính sách thi đua, khen thưởng kịp thời để giữ chân lao động giỏi, phòng ngừa rủi ro chảy máu lực lượng sang các khu công nghiệp.

- Đào tạo và phát triển năng lực:

+ Xây dựng kế hoạch và ngân sách đào tạo cụ thể trong năm 2026. Tổ chức các lớp huấn luyện kỹ thuật cạo mủ, phương pháp phòng trị bệnh hại cây cao su, quy trình tái canh,…;

+ Đảm bảo người lao động và cán bộ quản lý liên quan được tập huấn về nhận thức Quản lý rừng bền vững, các yêu cầu mới của thị trường EU và trách nhiệm bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học.

- Đảm bảo An toàn, Vệ sinh lao động và sức khỏe nghề nghiệp:

+ Cung cấp đầy đủ, đúng tiêu chuẩn Phương tiện Bảo vệ cá nhân (BHLĐ) cho người lao động. Tổ chức đo đạc quan trắc môi trường lao động hàng năm và cải thiện dứt điểm các chỉ số chưa đạt (nếu có).

+ Tổ chức khám sức khỏe định kỳ, khám định bệnh nghề nghiệp cho 100% cán bộ công nhân viên. Đảm bảo sơ cấp cứu kịp thời thông qua mạng lưới y tế cơ sở;

+ Đảm bảo 100% người lao động thuộc các Nhóm (1,2,3,4) phải được huấn luyện và cấp chứng nhận/chứng chỉ An toàn Vệ sinh lao động theo đúng định kỳ quy định pháp luật.

- Bảo vệ Quyền con người và thúc đẩy văn hóa doanh nghiệp:

+ Tuyệt đối không sử dụng lao động trẻ em, không cưỡng bức lao động dưới mọi hình thức, không phân biệt đối xử và phòng chống quấy rối tại nơi làm việc. Đảm bảo quyền tự do lập hội và thương lượng tập thể đúng pháp luật.

+ Củng cố các thiết chế văn hóa (khu tập thể, sân thể thao); phối hợp cùng Công đoàn, Đoàn thanh niên tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, nâng cao đời sống tinh thần cho lực lượng sản xuất trực tiếp tại các đơn vị cơ sở.

2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan

2.1. Quan hệ và phối hợp với cơ quan liên quan

- Thường xuyên báo cáo Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam-Công ty cổ phần về các vấn đề liên quan đến quản lý rừng bền vững tại Công ty;

- Mời các tổ chức các bên liên quan trên địa bàn hoạt động của Công ty tham gia góp ý hoàn thiện phương án QLRBV lần đầu và khi điều chỉnh phạm vi chứng nhận;

- Phối hợp với chính quyền địa phương cấp tỉnh, phường/xã, ban Chỉ huy thống nhất các huyện để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

- Định kỳ hàng năm tổ chức tham vấn cộng đồng, địa phương.

2.2. Quan hệ và phối hợp với cộng đồng địa phương

- Các Đội, Nhà máy phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, tiểu ban Chỉ huy thống nhất để tuyên truyền phổ biến rộng rãi trong nhân dân về ý nghĩa của phát triển và kinh doanh rừng cao su bền vững.

- Thường xuyên họp giao ban với chính quyền địa phương, tiểu ban Chỉ huy thống nhất về công tác bảo vệ rừng cây.

- Phối hợp với chính quyền địa phương, tiểu ban Chỉ huy thống nhất để kịp thời giải quyết các mẫu thuẫn phát sinh.

- Thường xuyên gặp gỡ, trao đổi thông tin với chính quyền địa phương các cấp, nâng cao hiệu quả hoạt động của các Tiểu ban chỉ huy thống nhất về công tác an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, công tác bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường, phòng chống các tệ nạn xã hội trên địa bàn.

2.3. Quan hệ và phối hợp với người dân

- Các Đội và Nhà máy thường xuyên tổ chức họp tuyên truyền và vận động người dân sống gần rừng cây các tổ chức đoàn hội địa phương tham gia góp ý để thực hiện tốt phương án quản lý quản lý bền vững rừng cao su.

- Mở các đợt đối thoại nhằm chia sẽ thông tin và tăng cường sự hiểu biết giữa người sử dụng lao động và người lao động để đảm bảo việc thực hiện quy chế dân chủ cơ sở tại nơi làm việc đồng thời chia sẽ cùng CNVC-LĐ những khó khăn thách thức trước mắt để người lao động hiểu và chia sẽ đồng hành cùng với Công ty.

- Ưu tiên sử dụng lao động địa phương trong các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng cây đảm bảo đầy đủ mọi quyền lợi của người lao động theo luật pháp quy định.

- Các nông trường phối hợp với các lực lượng chuyên trách, Tiểu ban chỉ huy thống nhất, để ngăn chặn hiệu quả các hành vi phá rừng trái phép.

- Đào tạo nhằm nâng cao kiến thức khoa học kỹ thuật cho người lao động bằng biện pháp phổ cập hoặc tập huấn các quy trình kỹ thuật lâm nghiệp.

- Thông báo các quy định về giải quyết tranh chấp quy định cộng đồng để người dân được biết và cùng phối hợp với Công ty trong việc thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng cây.

- Công ty tôn trọng quyền sử dụng đất của các cộng đồng dân cư và các bên liên quan.

- Công ty ủng hộ địa phương xây dựng các công trình phúc lợi như: Nhà tình thương, đường giao thông góp phần cải thiện nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương.

2.4. Phương thức giải quyết mâu thuẫn với các bên liên quan

- Giải quyết mâu thuẫn với các bên liên quan thực hiện theo đúng quy chế, quy trình được công bố về giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại của các bên liên quan.

- Ưu tiên giải quyết các mâu thuẫn với các bên liên quan thông qua thương lượng và hòa giải cơ sở. Khi xảy ra tranh chấp về đất đai Công ty sẽ tạm dừng các hoạt động liên quan trực tiếp đến vị trí đang xảy ra tranh chấp, để thực hiện các biện pháp giải quyết mâu thuẫn.

- Thực hiện đánh giá tác động môi trường và xã hội của các hoạt động sản xuất có khả năng gây thiệt hại hoặc các tác động tiêu cực tới người dân địa phương để có các giải pháp giải quyết hợp lý nếu các hoạt động đó gây ảnh hưởng bất lợi thì sẽ bồi thường thiệt hại.

- Trong hoạt động quản lý rừng, Công ty áp dụng Quy trình giải quyết mâu thuẫn khiếu nại trong quản lý bảo vệ rừng cây cao su.

- Phối hợp chặt chẽ với Ban chỉ huy thống nhất, các thiết chế khác phù hợp với Phường/Xã trong giải quyết các mẫu thuẫn nếu có.

2.5. Quan hệ với tổ chức quản lý rừng bền vững

- Thường xuyên trao đổi, cập nhật thông tin về quản lý rừng bền vững với các tổ chức quản lý rừng bền vững trong nước và quốc tế;

- Phối hợp chặt chẽ với các tổ chức quản lý rừng bền vững, các tổ chức đánh giá và hệ thống chứng chỉ rừng liên quan để quảng bá sản phẩm đã được chứng nhận.

3. Giải pháp về khoa học, công nghệ

- Áp dụng các bộ giống tốt, giống có năng suất cao về mủ và gỗ, khả năng kháng bệnh và gió tốt do Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoặc Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam khuyến cáo sử dụng.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác bền vững thân thiện với môi trường có khả năng phòng chống xói mòn bảo vệ đất tốt, không hoặc hạn chế tối đa xử lý thực bì bằng đốt, thuốc diệt cỏ trên diện rộng.

- Nghiên cứu các biện pháp sinh học chống xói mòn đất, chống sa mạc hóa đất, tăng đa dạng sinh học.

- Nghiên cứu thử nghiệm để tìm ra cách cạo, bón phân, chăm sóc, trồng xen và làm đất tái canh tối ưu nhất với điều kiện của Công ty; tái sử dụng hoàn toàn vật liệu hữu cơ sau khai thác.

- Tiếp tục hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất chế phẩm hữu cơ cơ vi sinh để bón cho cây cao su, thay dần phân vô cơ

ÔNG BÌNH LONG CAO SU - ỘC NINH NĂM 2026

- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp xử l ý và phân tách nước thải tại các nhà mủ/nhà tổ các giải pháp tiết kiệm nước tại các nhà mủ nhà tổ góp phần cải thiện môi trường tại nhà tổ/mủ.

- Nghiên cứu sử dụng năng lượng điện mặt trời thay thế một phần điện năng hiện hữu; sử dụng hóa chất thân thiện môi trường, sức khỏe an toàn cho con người.

- Xây dựng hệ thống truy vết carbon, kiểm kê khi nhà kính, từ đó có giải pháp giảm phát thải khí nhà kính.

- Xây dựng hệ thống đạt trung hòa carbon, hệ thống đạt trạng thái Net-zero, xây dựng dự án tín chỉ carbon.

- Thực hiện công tác chuyển đổi số trong quản lý, sản xuất, kinh doanh toàn Công ty.

- Tổ chức nghiên cứu đánh giá về thị trường cao su để có chiến lược sản xuất kinh doanh phù hợp với điều kiện của đơn vị.

4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư

Sử dụng tối đa nguồn vốn hiện có ưu tiên đầu tư vào các hạng mục tạo ra sản phẩm hàng hóa.

Sử dụng nguồn vốn vay từ các ngân hàng thương mại trên địa bàn để đầu tư cho vườn cây tái canh và KTCB hàng năm.

Phân bổ dài hạn cho từng dai đoạn 05 năm và phân bố vốn hàng năm cho từng công trình trong đó cần đảm bảo phân bố đủ cho các hoạt động trồng chăm sóc quản lý, bảo vệ rường cây.

5. Giải pháp về thị trường

Sản phẩm được cơ cấu lại theo hướng tiên tiến, đa dạng về chủng loại. Tăng dần tỷ lệ sản xuất mủ SVR10, SVR CV50, 60 trong cơ cấu sản phẩm.

Tăng sản lượng mủ thu mua, đồng thời hướng tới chất lượng mủ, thu mua sản xuất được mủ RSS và mủ Latex.

Xác định nhu cầu thị trường để sản xuất các sản phẩm có tiêu chuẩn chất lượng phù hợp với nhiều đối tượng khách hàng hơn.

Dữ vững truyền thống khách hàng hiện có mở rộng thêm các thị trường khác như thị trường Châu Âu, Bắc Mỹ, Nga để tiêu thụ hết sản phẩm các loại. chú trọng công tác tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm tăng dần tỷ lệ xuất khẩu bằng các hợp đồng dài hạn lên mức 50% sản lượng tiêu thụ hàng năm; hạn chế sự phụ thuộc vào thị trường trung Quốc.

Phấn đấu tăng dần sản lượng xuất khẩu đạt trên 50% tổng sản lượng tiêu thụ;

Tăng dần tỷ lệ hợp đồng dài hạn đối với khách hàng trong và ngoài nước.

Tiếp tục rà soát xây dựng và cũng cố thương hiệu các loại sản phẩm của công ty trên thị trường thông qua chứng nhận của các thương hiệu uy tính như ISO 9001, ISO 14001, VILAS, TCVN, cao su Việt Nam VRG, VRG GREEN… chủ động tham gia các hội chợ thương mại để giới thiệu các loại sản phẩm của công ty đến các khách hàng trong và ngoài nước.

Áp dụng quy trình quản lý chuỗi hành trình sản phẩm PEFC-CoC, để đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc sản phẩm từ khách hàng.

Quảng bá sản phẩm tuân thủ EUDR trong chuỗi sản xuất tới các khách hàng.

6. Giải pháp khác

6.1. Các giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học

- Rà soát củng cố lại bộ máy quản lý khu vực Thác số 4 để nâng cao hiệu quả và hiệu lực bảo vệ và bảo tồn khu rừng tự nhiên hiện có của Công ty.

- Tập huấn nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ công ty về công tác bảo tồn như nhận biết các loài động thực vật quý hiếm các phương pháp đánh giá thực trạng bảo tồn để từ đó đề xuất được các giải pháp bảo tồn hiệu quả.

- Nghiêm cấm săn bắn động vật hoang dã trên cả rừng cây cao su và khu rừng tự nhiên.

- Đa dạng hóa các loài cây trồng trên lô cao su bằng các loài cây gỗ bản địa có giá trị nhằm tăng tính đa dạng sinh học góp phần nâng cao vai trò phòng hộ, chống xói mòn và tăng sinh khối.

6.2. Các giải pháp bảo vệ môi trường

- Khai thác gỗ cao su

+ Áp dụng các biện pháp khai thác tác động thấp không khai thác liên các lô liền nhau tạo nên khoảng trống trên 50 ha.

+ Định kỳ duy tu bảo dưỡng đường lô liên lô.

+Tuyệt đối không cho sử dụng xe quá tải quá khổ vận chuyển đi vào đường lô liên lô và vào các lô rừng.

+ Kiểm tra giám sát việc tuân thủ duy tu sửa chữa bảo dưỡng đường lô và liên lô.

+ Nhà thầu đơn vị thi công khai thác và lái xe vận chuyển lâm sản phải tuân thủ theo quy trình sử dụng xe tải của Công ty.

+ Nhà thầu hạn chế khai thác vận chuyển gỗ vào các giờ nghỉ của công nhân cộng đồng địa phương khu vực lân cận.

+ Trước trong và sau hoạt động khai thác đều phải đánh giá tác động môi trường. Trên cơ sở kết quả đánh giá tác động môi trường đề xuất biện pháp hoạt động để điều chỉnh các hoạt động bảo vệ trong phương án quản lý rừng.

- Khu vực sản xuất cây giống

+ Tuyệt đối không sử dụng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật bị cấm; tuân thủ đúng quy trình sử dụng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật Công ty ban hành.

+ Rác thải rắn như túi bầu, túi nilon, vỏ chai, bao bì phải được thu gom đúng nơi quy định để giao cho các công ty môi trường xử lý theo quy định.

+ Cấm sử dụng hoá chất trong phạm vi 10m xung quanh sông suối 30m xung quanh hồ điều hoà và hồ chứa nước.

+ Cấm sử dụng hoá chất khi sắp có mưa to khi thời tiết ẩm ướt và tại các diện tích đất khô hạn.

+ Cấm sử dụng sử dụng thuỷ ngân lân hữu cơ hoặc các clo hữu cơ (bao gồm Gamma HCH Lindane và BHC) hoặc các hoá chất lâu phân huỷ khác mà có thể tích tụ trong chuỗi thức ăn hoặc hệ sinh thái để lưu trữ hạt giống bảo quản cây giống.

+ Cấm việc ngâm cây con đã được xử lý hóa chất trong cống hay kênh rạch sông suối trước khi trồng.

- Không chôn lấp các loại hóa chất và rác thải rắn trên hiện trường sản xuất.

- Duy trì công tác giám sát các công việc tại vườn ương việc sử dụng hóa chất, an toàn vệ sinh lao động.

- Tái canh chăm sóc rừng cây KTCB

+ Trong khâu chuẩn bị hiện trường trồng rừng sử dụng phương pháp thu gom đốt cục bộ thực bì có kiểm soát.

+ Hạn chế việc sử dụng biện pháp cày toàn diện. Chỉ áp dụng cày toàn diện trên lô có độ dốc dưới 8°.

+ Rác thải phế liệu của các hoạt động sản xuất như túi bầu, túi đựng cây phải thu gom đem về để giao cho công ty môi trường xử lý theo quy định.

+Hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong công tác trồng và chăm sóc rừng.

+ Hạn chế sử dụng thuốc diệt cỏ ở những nơi có nguy cơ xói mòn cao. Những nơi có nguy cơ xói mòn cao cần thúc đẩy phát triển thảm xanh che phủ mặt đất (có thể bằng trồng cây họ đậu hoặc để lại các lớp thảm thực bì của cây bụi).

+ Duy trì công tác giám sát các công việc trong trồng chăm sóc rừng, tuân thủ việc sử dụng hóa chất an toàn vệ sinh lao động.

+ Thí điểm, đánh giá biện pháp chống xói mòn bằng đa dạng thực vật tại khu vực đất dốc.

- Quản lý và khai thác rừng cây kinh doanh

+ Hạn chế sử dụng thuốc diệt cỏ đặc biệt ở khu vực có nguy cơ xói mòn cao, khu vực này cần duy trì lớp cây bụi thảm tươi để bảo vệ đất chống xói mòn.

+ Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

+ Thu gom rác thải sinh hoạt và các phế thải trong quá trình khai thác mủ theo đúng quy định.

+ Xử lý nước thải tại các nhà mủ/tổ theo đúng quy định, sử dụng tiết kiệm nước trong việc rửa các dụng cụ khai thác mủ.

VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế.

a) Giá trị sản phẩm thu được.

Sản phẩm chính sản xuất kinh doanh của công ty trên rừng cao su là mủ và gỗ cao su. Những năm gần đây mặc dù giá bán cao su có chiều hướng tăng, doanh thu hàng năm từ mủ và gỗ cao su trên rừng cây vẫn đạt cao và ổn định. Cụ thể tổng doanh thu hàng năm từ mủ và gỗ cao su dạt từ khoảng 1.000 tỷ đồng/năm. Đạt lợi nhuận từ 160 đến 300 tỷ đồng/năm (tỷ lệ lợi nhuận TT/vốn CSH > 20%). Tổng giá trị sản phẩm thu được cho cả chu kỳ kinh doanh 25 năm ước trên 25 ngàn tỷ đồng.

- Tại Việt Nam, một trong những lợi thế lớn nhất của các chủ rừng từ việc đạt được chứng chỉ như FSC/PEFC là khả năng tiếp cận tới các thị trường cao cấp hơn trên thế giới. Tại các thi trường Châu Âu, người tiêu dùng thường sẵn lòng chi trả thêm cho các

sản phẩm từ rừng như cao su thiên nhiên, gỗ cao su v.v… nếu họ biết rằng sản phẩm đó có nguồn gốc bền vững và không góp phần làm gia tăng nạn phá rừng. Điều đó giúp đem lại doanh thu cao hơn cho các chủ rừng và tạo ra các liên kết thị trường có ích cho hoạt động kinh doanh.

- Thực hiện PAQLRBV đã làm nền tảng cho việc triển khai đáp ứng tuân thủ EUDR. Riêng trong năm 2025, bán được trên 2000 tấn mủ 100P, có giá cao hơn sản phẩm bình thường khoảng 50USD/tấn, bán được khoảng 1.500 tấn mủ có tuân thủ EUDR trong sản xuất với giá bán cao hơn sản phẩm bình thường 100-200UDS/tấn.

b) Giá trị kinh tế thu từ các dịch vụ: cây con, môi trường rừng, chế biến, thương mại lâm sản, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...vv

Tạo công ăn việc làm ổn định cho công nhân Công ty và một số lao động địa phương giải quyết một só vấn đề có liên quan đến tính chất xã hội môi trường.

Góp phần thúc đẩy phát triển của ngành nông nghiệp đạt kế hoạch đề ra không bị hạn chế bởi các nguyên nhân thiếu khách quan tạo nên sự chủ động và phấn khích đầu tư trong các lĩnh vực khác.

Góp phần tăng trưởng kinh tế xã hội địa phương và từng bước tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Cải thiện môi sinh kết hợp giữ gìn an ninh môi trường khu vực dự án và định hướng phát triển khuyến khích đầu tư.

Góp phần gắn kết với cộng đồng địa phương trong việc thu mua mủ cao su công bằng và hợp lý, sử dụng lao động địa phương, bảo vệ rừng và môi trường,

Góp phần phát triển cơ sở hạ tầng chung và các hoạt động văn hóa, xã hội và công ích. Qua đó, giảm thiểu rủi ro vi phạm và tranh chấp với cộng đồng địa phương và tăng hiệu quả vốn đầu tư bền vững.

Với trên 14 nghìn ha rừng, hàng năng rừng cao su Khu vực Bình Long của Công ty hấp thụ một lượng lớn carbon góp phần giảm thiểu biến đổi khí hậu và tăng nhiệt độ môi trường.

Rừng cao su kết hợp với trồng các loài cây bản địa sẽ phát huy chức năng phòng hộ bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước.

Khai thác và sử dụng tổng hợp rừng cao su mủ và gỗ đã giảm áp lực lớn lên gỗ rừng tự nhiên.

Tạo ra cảnh quan rừng đẹp - sinh cảnh cho động vật hoang dã.

Hệ sinh thái rừng tự nhiên hiện có của Công ty góp phần bảo tồn đa dạn:

Sinh học sinh cảnh quan trọng cho các loài động vật nhỏ, chim di cư...

2. Hiệu quả về xã hội.

a. Đối tượng tác động nội bộ (người lao động)

- Tác động tích cực: Kế hoạch tạo thêm việc làm ổn định, tăng thu nhập cho cán bộ, công nhân viên. Việc ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương (trên 90%) và ưu tiên người dân tộc thiểu số giúp cải thiện đời sống nhóm có hoàn cảnh khó khăn. Chế độ bảo hiểm xã hội, y tế được duy trì, đồng thời công ty dự định hỗ trợ đào tạo – tư vấn kỹ thuật miễn phí, nâng cao kỹ năng làm vườn, khai thác và chế biến cao su cho người lao động.

Kết hợp đánh giá doanh nghiệp bền vững và công bố minh bạch chính sách giúp nâng cao điều kiện làm việc và an toàn lao động theo chuẩn mực quốc tế. Nhờ đó, mức sống của người lao động được cải thiện (lương cao hơn, bảo hiểm đầy đủ, cơ hội phát triển nghề nghiệp), đồng thời tinh thần làm việc tích cực hơn trước do tính ổn định công việc và các chính sách đãi ngộ phù hợp.

- Tác động tiêu cực: Quy định EUDR đòi hỏi nghiêm ngặt về nguồn gốc đất và công tác FPIC của cộng đồng. Điều này có thể dẫn đến thủ tục hành chính phức tạp hơn và áp lực báo cáo, có thể gây bối rối ban đầu cho người lao động chưa quen với các tiêu chuẩn quốc tế. Ngoài ra, việc tăng cường đào tạo – cải thiện hiệu quả nhưng trong ngắn hạn có thể làm phát sinh tranh thủ tài nguyên (giải phóng thời gian từ công tác trồng trọt/vệ sinh để tham gia tập huấn). Dù vậy, tiêu cực này không lớn so với lợi ích dài hạn.

b. Đối tượng tác động bên ngoài

* Người dân địa phương

- Tích cực: Việc xây dựng mới và cải tạo hệ thống giao thông (đường nhựa, đường cấp phối, cống, kênh mương) tạo thuận lợi cho việc đi lại, vận chuyển sản phẩm và thúc đẩy giao thương. Hạ tầng tốt giúp người dân dễ tiếp cận giáo dục, y tế, thông tin thị trường (giúp bán nông sản giá cao hơn). Công ty hỗ trợ kỹ thuật và giống cao su mới chất lượng (09 giống đã được kiểm định) giúp tăng năng suất vườn cây của người dân. Việc thu mua mủ cao su giá cạnh tranh và có ưu đãi cho hộ bán thường xuyên giúp nâng cao thu nhập của người dân, đặc biệt các hộ trồng cao su. Các hoạt động văn hóa – xã hội (xây dựng cơ sở hạ tầng, phối hợp tổ chức văn hóa, giữ gìn phong tục bản địa) gia tăng sự gắn kết doanh nghiệp – cộng đồng. Việc tham vấn định kỳ, đảm bảo nguyên tắc FPIC trước các dự án tái canh giúp giảm mâu thuẫn và tăng độ tin cậy của người dân vào công ty. Hợp tác với chính quyền trong quy hoạch giao thông, nông thôn mới cũng đồng nghĩa cả cộng đồng được lợi (kinh tế xã hội địa phương được kích thích phát triển). Tóm lại, cộng đồng người dân địa phương được lợi nhiều về kinh tế (việc làm, thu nhập cao hơn, hạ tầng tốt) và xã hội (ổn định, tiếp cận dịch vụ tốt hơn).

- Tiêu cực: Một số tác động bất lợi từ hoạt động tái canh, bón phân, phun thuốc BVTV có thể ảnh hưởng xấu đến môi trường sống và sức khỏe người dân như: ô nhiễm nguồn nước (thuốc trừ sâu, nước thải pha mủ) hay xói mòn đất nếu công tác bảo vệ lòng mương chưa hiệu quả. Việc vận chuyển gỗ, mủ với tần suất tăng cao có thể làm hư hỏng đường liên thôn, gây bụi và tiếng ồn, nhất là nếu xe tải lớn chưa được kiểm soát kỹ. Tắc nghẽn giao thông và nguy cơ tai nạn (đặc biệt với trẻ em) tăng lên nếu an toàn giao thông không được đảm bảo. Ngoài ra, hiện đại hóa canh tác cao su và tập trung vào cây công nghiệp có thể làm suy giảm một phần kiến thức bản địa (trồng cây thuốc, khai thác lâm sản khác).

** Chính quyền địa phương*

- Tích cực: Tạo ra nguồn thu thuế ổn định và đóng góp vào chỉ tiêu kinh tế – xã hội địa phương (tăng kim ngạch xuất khẩu nông sản, thúc đẩy phát triển nông thôn mới). Hợp tác với chính quyền trong quy hoạch giao thông, thủy lợi góp phần nâng cấp hệ thống hạ tầng chung. Công ty tuyển dụng lao động địa phương tạo công ăn việc làm tại chỗ, giảm áp lực giải quyết việc làm cho chính quyền địa phương. Ngoài ra, giảm rủi ro tranh chấp

đất đai và vi phạm pháp luật (nhờ chuẩn mực FPIC và minh bạch) giúp ổn định chính sách, cải thiện an ninh trật tự tại khu vực

- Tiêu cực: Chính quyền có thể phải mất thêm nguồn lực để giám sát, phối hợp triển khai các quy định mới (chống tham nhũng, quản lý lao động, giám sát môi trường). Tuy nhiên, những thủ tục này bình thường sẽ được chia sẻ hoặc hỗ trợ bởi Công ty. Việc ưu đãi mua sản phẩm hoặc áp giá có thể tạo ra thị trường tập trung vào cao su, dễ gây phụ thuộc kinh tế nhưng việc này lại nằm trong tầm kiểm soát chính quyền qua quản lý quy hoạch. Nhìn chung tác động tiêu cực lên chính quyền là thấp, chủ yếu ở áp lực quản lý bổ sung.

Tóm lại, Phương án quản lý rừng bền vững mang lại tác động xã hội tích cực mạnh. Người lao động và cộng đồng địa phương được cải thiện thu nhập, việc làm, hạ tầng, và được tham vấn, đối xử minh bạch. Dù có một số tác động tiêu cực (ô nhiễm môi trường, tổn thất đường sá, thay đổi thủ tục hành chính,…) nhưng đã xây dựng kế hoạch, dự phòng biện pháp giảm thiểu (xây hệ thống xử lý nước thải, bảo vệ lòng đê, xây mới đường, quy trình giám sát) để hạn chế tối đa. Đánh giá tổng thể cho thấy mức độ ảnh hưởng xã hội là cao và tích cực, bởi các lợi ích kinh tế – xã hội và ổn định cộng đồng vượt trội rõ rệt so với các tác động bất lợi nhỏ, nhờ tuân thủ tiêu chuẩn bền vững và cam kết cải tiến liên tục.

3. Hiệu quả về môi trường

3.1. Tác động tích cực:

- Tăng cường ổn định môi trường và khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu:

+ Tăng độ che phủ rừng: Với trên 14 nghìn ha rừng cao su đóng vai trò quan trọng trong việc điều hòa khí hậu, hấp thụ CO2, giảm tác động của biến đổi khí hậu, và bảo vệ nguồn nước.

+ Phát triển các loài cây bản địa: Việc tăng diện tích trồng cây bản địa có khả năng thích ứng tốt với điều kiện địa phương, giúp phục hồi và duy trì hệ sinh thái, đồng thời hỗ trợ đa dạng sinh học.

+ Bảo vệ khu vực cây tự nhiên: Khu vực Thác số 4 là nơi trú ngụ và phát triển cho nhiều loài sinh vật quý hiếm, bảo tồn đa dạng loài và các mẫu sinh thái quan trọng; tạo ra cảnh quan rừng đẹp - sinh cảnh cho động vật hoang dã.

+ Thực hiện khai thác tác động thấp: Việc sử dụng tài nguyên bền vững, như khai thác lâm sản ngoài gỗ hoặc du lịch sinh thái có kiểm soát, sẽ không làm suy giảm tài nguyên, giúp duy trì cân bằng hệ sinh thái và cung cấp nguồn lợi lâu dài. Việc khai thác và sử dụng tổng hợp rừng cao su mủ và gỗ đã giảm áp lực lớn lên gỗ rừng tự nhiên.

+ Bảo tồn đa dạng sinh học và hệ sinh thái tại vực cây tự nhiên Thác số 4 và toàn bộ vườn cây: Giảm nguy cơ tuyệt chủng của các loài; duy trì sự đa dạng di truyền, cung cấp nguồn gen quý giá cho tương lai; phục hồi và duy trì các chức năng của hệ sinh thái, như khả năng cung cấp nước sạch, đất đai màu mỡ … Hệ sinh thái rừng tự nhiên hiện có của Công ty góp phần bảo tồn đa dạng sinh học sinh cảnh quan trọng cho các loài động vật nhỏ, chim di cư … Rừng cao su kết hợp với trồng các loài cây bản địa sẽ phát huy chức năng phòng hộ bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước.

+ Lợi ích cho con người: Tăng cường sinh kế nhờ các hoạt động khai thác bền vững có thể tạo ra thu nhập cho cộng đồng địa phương, đặc biệt là những cộng đồng phụ thuộc vào rừng và tài nguyên thiên nhiên.

3.2. Tác động tiêu cực (Nếu không được bảo tồn đúng cách)

- Suy thoái môi trường: Mất cân bằng hệ sinh thái do mất đa dạng sinh học; gia tăng xói mòn, sạt lở đất do mất rừng và thảm thực vật; ô nhiễm nguồn nước và đất do khai thác thiếu kiểm soát hoặc sử dụng hóa chất độc hại.

- Mất đa dạng sinh học: Các loài bản địa có nguy cơ biến mất do cạnh tranh với loài ngoại lai hoặc do mất môi trường sống; giảm đa dạng di truyền, làm suy yếu khả năng thích ứng của các giống cây trồng và vật nuôi.

- Ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống con người: Tăng nguy cơ đói nghèo do mất đi nguồn tài nguyên và sinh kế; Tăng cường tác động của thiên tai, thảm họa liên quan đến biến đổi khí hậu.

Chương 4

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

Đối với cá nhân trong BCĐ.TTX&PTBV Công ty: Thực hiện theo quyết định số 83/QĐ-HĐTVCSBL ngày 27.02.2025.

Đối với các Đội sản xuất: Thực hiện công tác trồng, chăm sóc, khai thác, bảo vệ rừng; thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá...theo quy định chi tiết của hệ thống tài liệu VFCS/PEFC-FM, PEFC-CoC, EUDR, ISO và các quy định khác của Công ty.

Đối với Nhà máy chế biến 30/4: Thực hiện công tác sản xất mủ, bảo vệ môi trường, đảm bản an ninh trật tự, thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá, các công việc liên quan theo quy định chi tiết trong hệ thống tài liệu PEFC-CoC, EUDR, ISO và các quy định khác của Công ty.

Đối với các phòng: Ngoài thực hiện cung ứng nguồn lực cho các đơn vị, phối hợp cung ứng nguồn lực, còn thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá theo quy định chi tiết tại các hệ thống tài liệu VFCS/PEFC-FM, PEFC-CoC, EUDR, ISO và các quy định khác của Công ty.

Công đoàn và đoàn thanh niên Công ty: Thực hiện nhiệm vụ giám sát, phối hợp giá sát, phối hợp tổ chức thực hiện các yêu cầu đáp ứng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động, các bên liên quan, bảo đảm quyền con người, quyền lựa chọn cá nhân, tổ chức đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động.

Các đơn vị khi phân công nhiệm vụ các cá nhân phải bằng văn bản cụ thể, đồng thời cá nhân được phân công nhiệm vụ đảm bảo hiểu biết công việc được giao.

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Công ty quy định, các đơn vị thực hiện việc kiểm tra, giám sát định kỳ, hoặc đột xuất nhằm:

- Phát hiện kịp thời những yêu cầu chưa tuân thủ, để khắc phục, phòng ngừa kịp thời, đáp ứng các mục tiêu của Quản lý rừng bền vững.

- Phát hiện kịp thời những quy định chưa phù hợp, thiếu tính khoa học, tính thực tiễn để điều chỉnh kịp thời, cải tiến liên tục, đáp ứng yêu cầu.

Công thực và các đơn vị thực hiện việc kiểm tra, giám sát định kỳ, đột xuất cho các chỉ số, tần suất, cách thức... quy định tại tài liệu BRC-CoC-34.

Các phòng, các đơn vị đánh giá sự tuân thủ định kỳ trong năm quy định tại tài liệu BRC-CoC-16.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

2026

Phương án quản lý rừng bền vững cao su được xây dưng theo thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về Quản lý rừng bền vững. Phương án gồm đầy đủ các phần theo đúng khung phương án áp dụng cho rừng sản xuất và được xây dựng trên cơ sở phân tích đánh giá thực trạng quản lý kinh doanh rừng cao su của công ty và đối chiếu với các tiêu chuẩn rừng bền vững để đề xuất các kế hoạch và giải pháp thực hiện nhằm quản lý rừng cao su của Công ty bền vững trên cả ba lĩnh vực Kinh Tế - Xã Hội – Môi Trường.

Phương án bao gồm kế hoạch thực hiện một chuỗi các hoạt động nhằm quản lý và kinh doanh rừng cao su một cách bề vững và hiệu quả. Các hoạt động gồm sản xuất cây giống, tái canh, chăm sóc rừng cây KTCB, chăm sóc và khai thác mủ rừng cây kinh doanh, thanh lý rừng cây già cỗi và khai thách gỗ cao su trên vườn cây thanh lý, hoạt động trồng xen. Phương án là một công cụ quan trọng làm căn cứ cho Công ty xin cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho rừng cao su của Công ty.

Thực hiện phương án QLRBV góp phần nâng năng suất mủ, tăng giá trị sản phẩm, từ đó nâng cao doanh thu và lợi nhuận cho công ty. Tuân thủ các nguyên tắc quản lý rừng bền vững sẽ góp phần bảo vệ môi trường bảo tồn đa dạng sinh học, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên của Công ty và cộng đồng người dân địa phương, nâng cao trách nhiệm bảo vệ môi trường và xã hội của Công ty.

Phương án quản lý rừng bền vững còn giúp việc truy xuất nguồn gốc minh bạch, chính xác để đáp ứng nhu cầu của khách hàng và thị trường.

Đề nghị UBND thành phố Đồng Nai sớm triển khai các dự án trên diện tích đất đã có quyết định thu hồi giúp Công ty ổn định sản xuất kinh doanh.

Nhà nước có chính sách ưu đãi về vốn, thuế với cây cao su như là một loài cây trồng lâm nghiệp có tác dụng bảo vệ môi trường.

Chính quyền địa phương hỗ trợ và phối hợp trong quá trình Công ty triển khai thực hiện phương án QLRBV.

Địa phương cần có quy hoạch cụ thể và cho Công ty biết về xây dựng các công trình, các dự án về phát triển Kinh Tế, Xã Hội, An Ninh Quốc Phòng … liên quan đến các diện tích mà Công ty đang quản lý, để Công ty chủ động sớm có kế hoạch cho sản xuất kinh doanh phù hợp, thích ứng với bối cảnh mới.

HỆ THỐNG CÁC LOẠI BẢN ĐỒ VÀ BIỂU

KÈM THEO PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

I . CÁC LOẠI BẢN ĐỒ

1. Bản đồ hiện trạng rừng năm 2026, tỷ lệ 1/25.000; tỷ lệ 1/10.000;
2. Bản bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2026,tỷ lệ 1/25.000;
3. Bản đồ quản lý rừng bền vững, giai đoạn 2026-2035, tỷ lệ 1/10.000;

II. HỆ THỐNG CÁC BIỂU

Biểu số 01	Thống kê dân sinh, kinh tế - xã hội.
Biểu số 02	Hiện trạng các công trình hạ tầng về giao thông.
Biểu số 03	Thống kê hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng theo đơn vị hành chính cấp xã.
Biểu số 04	Thống kê hiện trạng rừng năm 2025
Biểu số 05	Thống kê trữ lượng các loại rừng năm 2025
Biểu số 06	Danh mục các loài thực vật rừng chủ yếu.
Biểu số 07	Danh mục các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.
Biểu số 08	Danh mục các loài động vật rừng chủ yếu.
Biểu số 09	Danh mục các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.
Biểu số 10	Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026- 2030
Biểu số 11	Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng bền vững giai đoạn 2026- 2030
Biểu số 12	Tổng hợp kế hoạch khai thác lâm sản giai đoạn 2026- 2030
Biểu số 13	Tổng hợp kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2023- 2025
Biểu số 14	Kết quả sản xuất, kinh doanh của chủ rừng 2022-2024

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG CAO SU LỘC NIN 2026

Mẫu số 01. THỐNG KÊ DÂN SINH, KINH TẾ - XÃ HỘI

(Thống kê các xã liên quan đến lâm phận của chủ rừng đến ngày 30/9/2025)

Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Nhân khẩu			Lao động			Diện tích canh tác bình quân Km2			Thu nhập bình quân (1000 đồng/người/năm)		
			Tổng	Kinh	DT khác	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Tổng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Xã Tân Hưng	8.045	29.845	26.831	3.014	29.845	14.943	14.902	204,7	131	49	66.593.333	35.094.687	18.446.353
2	Xã Tân quan	6.965	25.380	22.817	2.563	25.385	12.580	12.805	148,3	95	36	53.875.000	28.392.125	14.923.375
3	Xã Minh Đức	3.909	15.199	13.664	1.535	15.199	7.866	7.333	167,0	107	40	64.166.667	33.815.833	17.774.167
4	Phường Bình Long	9.328	32.436	29.160	3.276	32.436	15.786	16.650	49,1	31	12	85.325.000	44.966.275	23.635.025
5	Phường An Lộc	8.198	29.292	26.334	2.958	29.292	14.742	14.550	88,7	57	21	77.266.667	40.719.533	21.402.867
6	Xã Tân Khai	7.728	28.023	25.193	2.830	22.305	11.162	11.143	161,8	104	39	80.605.000	42.478.835	22.327.585
7	Xã Minh Hưng	15.819	50.544	45.439	5.105	17.414	9.804	7.610	99,7	64	24	80.000.000	42.160.000	22.160.000
	Tổng cộng	**59.992**	**210.719**	**189.436**	**21.283**	**171.876**	**86.883**	**84.993**	**919,3**	**588**	**221**	**507.831.667**	**267.627.288**	**140.669.372**

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

Mẫu số 02. HIỆN TRẠNG CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG VỀ GIAO THÔNG

Tên chủ rừng: CÔNG TY TNHH MTV CAO SU LỘC NINH

STT	Loại đường	Tên tuyến đường	Số hiệu tuyến (nếu có)	Cấp đường	Chiều dài (km)	Mô tả đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Liên xã			Cấp IV	33,141	
2	Liên huyện					
	…					
	Quốc lộ					
Tổng					33,141	

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

Mẫu số 03: THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CHỦ RỪNG THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Đến ngày 07/2026)

Tên chủ rừng:Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của chủ rừng	Hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng theo đơn vị hành chính cấp xã									
				Xã Tân Quan	Xã Tân Hưng	Xã Tân Khai	Xã Minh Đức	Phường Minh Hưng	Phường Bình Long	Phường An Lộc	…..	….	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+….+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	**Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý**		**14.877,86**	4.825,70	3.630,46	879,02	1.675,45	1.136,61	1.317,05	1.413,83			
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**14.312,46**	4.589,84	3.429,27	876,57	1.643,27	1.099,30	1.297,58	1.376,93			
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***											
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN											
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA											
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	148,67	74,13	74,54								
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.163,73	4.515,71	3.354,73	876,57	1.643,27	1.099,30	1.297,58	1.376,93			
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***											
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***											
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***											
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***	444,38	198,43	133,36		30,37	33,65	13,08	35,49			

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	120,98	37,43	67,83	2,45	1,81	3,66	6,39	1,41			
2.1	**Đất ở**	**OCT**											
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	120,98	37,43	67,83	2,45	1,81	3,66	6,39	1,41			
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,73	4,44	4,4	1,37	0,7	1,66	3.67	0,49			
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP											
2.2.3	Đất an ninh	CAN											
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12,46	5,41	1,13	0,8	1,11	2	1,4	0,61			
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	50,84	27,58	21,35	0,28			1,32	0,31			
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC											
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	40,95		40,95								
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**											
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS											
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS											

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS											
II	**Đất có mặt nước ven biển (quan sát)**	**MVB**											
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT											
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR											
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK											

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

Mẫu số 04. THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 2026

Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV cao su Bình Long

ĐVT: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Rừng đặc dụng						Rừng phòng hộ						Rừng sản xuất	Ghi chú (rừng ngoài 3 loại rừng)
				Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100															
1	Rừng tự nhiên	1110															
	- Rừng nguyên sinh	1111															
	- Rừng thứ sinh	1112															
2	Rừng trồng	1120															

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121																
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122															13.650,31	
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai.thác	1123																
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200																
1	Rừng trên núi đất	1210																
2	Rừng trên núi đá	1220																

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

3	Rừng trên đất ngập nước	1230															
	- Rừng ngập mặn	1231															
	- Rừng trên đất phèn	1232															
	- Rừng ngập nước ngọt	1233															
4	Rừng trên cát	1240															
III	RỪNG PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300															
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310															
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311															

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312																
	- Rừng gỗ lá kim	1313																
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1313																
2	Rừng tre nứa	1320																
	- Nứa	1321																
	- Vầu	1322																
	- Tre/luồng	1323																
	- Lồ ô	1324																
	- Các loài khác	1325																
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330																
	- Gỗ là chính	1331																

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

	- Tre nứa là chính	1332															
4	Rừng cau dừa	1340															
IV	RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	1400															
1	Rừng giàu	1410															
2	Rừng trung bình	1420															
3	Rừng nghèo	1430															
4	Rừng nghèo kiệt	1440															
5	Rừng chưa có trữ lượng	1450															
V	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000															

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

1	Diện tích trồng chưa thành rừng	2010															
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020															
3	Diện tích khác	2030															

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

Mẫu số 05. THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG CÁC LOẠI RỪNG NĂM 2026

Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

Đơn vị tính: (gỗ: m^3/ha; tre, nứa: 1000 cây/ha)

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Rừng đặc dụng						Rừng phòng hộ						Rừng sản xuất	Ghi chú (rừng ngoài 3 loại rừng)
				Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH**	**1100**															
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**															
	- Rừng nguyên sinh	1111															
	- Rừng thứ sinh	1112															
2	**Rừng trồng**	**1120**															
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121															
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122														109,3	

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai.thác	1123																
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**																
1	**Rừng trên núi đất**	1210																
2	**Rừng trên núi đá**	1220																
3	**Rừng trên đất ngập nước**	1230																
	- Rừng ngập mặn	1231																
	- Rừng trên đất phèn	1232																
	- Rừng ngập nước ngọt	1233																
4	**Rừng trên cát**	1240																
III	**RỪNG PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**																
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310																
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311																
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312																
	- Rừng gỗ lá kim	1313																

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1313																
2	**Rừng tre nứa**	**1320**																
	- Nứa	1321																
	- Vầu	1322																
	- Tre/luồng	1323																
	- Lồ ô	1324																
	- Các loài khác	1325																
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	1330																
	- Gỗ là chính	1331																
	- Tre nứa là chính	1332																
4	**Rừng cau dừa**	1340																
IV	**RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG**	**1400**																
1	**Rừng giàu**	**1410**																
2	**Rừng trung bình**	**1420**																
3	**Rừng nghèo**	**1430**																
4	**Rừng nghèo kiệt**	**1440**																
5	**Rừng chưa có trữ lượng**	**1450**																

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

Mẫu số 06. DANH MỤC CÁC LOÀI THỰC VẬT RỪNG CHỦ YẾU

Tên chủ rừng:Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1	Quyển bá	Selaginellaceae	Quyển bá	*Selaginella delicatula* (Desv. ex Poir.) Alston	
2	Dương xỉ roi	Dennstaedtiaceae	Ráng đại rực	*Pteridium aquilinum* (L.) Kuhn	
3	Guột	Gleicheniaceae	Ráng tây sơn	*Dicranopteris linearis* (Burm.f.) Underw.	
4	Bòng bong	Lygodiaceae	Bòng bong	*Lygodium digitatum* C. Presl	
5	Lưỡi rắn	Ophioglossaceae	Ráng trùng gié	*Helminthostachys zeylanica* (L.) Hook.	
6	Dương xỉ	Polypodiaceae	Ráng đuôi phụng	*Drynaria quercifolia* (L.) J. Sm.	
7	Nguyệt xỉ	Pteridaceae	Ráng lưỡi hổ	*Taenitis blechnoides* (Willd.) Sw.	
8	Rau dền	Amaranthaceae	Cỏ Xước	*Achyranthes aspera* L.	
9			Mào gà	*Celosia argentea* L.	
10			Nở ngày đất	*Gomphrena celosioides* Mart	
11	Na	Annonaceae	Nhọc hoa nhỏ	*Polyalthia parviflora* Ridl	
12	Trúc đào	Apocynaceae	Lá giang	*Aganonerion polymorphum* Pierre ex Spire	
13			Chè lông	*Allamanda acuminata (Roxb.) G. Don*	
14			Hoa sữa (mò cua)	*Alstonia scholaris* (L.) R. Br	
15			Hà thủ ô trắng	*Stretocaulon juventas* (Lour.) Merr	
16			Sừng dê	*Strophanthus divaricatus* (Lour.) Hook. & Arn	
17			Lòng mức	*Wrightia laevis* Hook. f	
18	Cúc	Asteraceae	Cứt lợn tím	*Ageratum conyzoides* L.	
19			Xuyến chi	*Bidens pilosa* L.	
20			Rau tàu bay	*Erechtites valerianaefolia* (Wolf.) DC.	
21			Yên bạch	*Eupatorium odoratum* L.	
22			Sài đất	*Wedelia chinensis* (Osbeck) Merr	
23	Gai dầu	Cannabaceae	Hu đay	*Trema orientalis* (L.) Blume	
24	Bạch hoa	Capparaceae	Trứng cuốc	*Stixis suaveolens* (Roxb.) Pierre	
25	Bứa	Clusiaceae	Bứa	*Garcinia oblongifolia* Champ. ex Benth	
26	Trâm bầu	Combretaceae	Dực đài	*Calycopteris floribunda* (Roxb.) Lamk	
27			Dây giun	*Combretum indicum* (L.) DeFilipps	
28	Thài lài	Commelidaceae	Rau trai	*Commelina communis* L.	
29			Lõa trai ngọt	*Murdannia edulis* (Stok.) Faden	
30	Bìm bìm	Convolvulaceae	Bìm hoa nhỏ	*Ipomoea sp.*	
31			Bìm mờ	*Ipomoea obscura* (L.) Ker-Gawl	
32	Mía dò	Costaceae	Mía dò	*Costus speciosus* (Koenig) Smith	
33			Mảnh bát	*Coccinia grandis* (L.) Voigt	

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
34	Bầu bí	Curcubitaceae	Cứt quạ lá nguyên	*Gymnopetalum integrifolium* (Roxb.) Kurz	
35			Mướp đắng rừng	*Gymnopetalum cochinchinensis* (Lour.) Kurz	
36	Cói	Cyperaceae	Cói 3 cạnh	*Cyperus nutans* Vahl	
37			Hương phụ	*Cyperus rotundus* L.	
38	Sổ	Dilleniaceae	Dây chiều	*Tetracera indica* (Houtt.) Merr	
39	Củ nâu	Dioscoreaceae	Hoài sơn	*Dioscorea persimilis* Prain & Burk	
40			Nần vàng	*Dioscorea hispida* Dennst	
41			Từ năm lá	*Dioscorea pentaphylla* L.	
42	Dầu	Dipterocarpaceae	Dầu nước	*Dipterocarpus alatus* Roxb. ex G. Don	
43			Sao đen	*Hopea odorata* Roxb.	
44	Thị	Ebenaceae	Vẩy ốc	*Diospyros buxifolia* (Blume) Hiern	
45	Thầu dầu	Euphorbiaceae	Chòi mòi chua	*Antidesma* acidum Retz	
46			Chòi mòi núi	*Antidesma montanum* Blume	
47			Thầu tấu	*Aporosa planchoniana* Baill	
48			Dâu gia đất	*Baccaurea ramiflora* Lour.	
49			Bồ cu vẽ	*Breynia fruticosa* (L.) Hook. f	
50			Cù đèn lông cứng	*Croton hirtus* L'Hér.	
51			Ba đậu răng cưa	Croton poilanei Gagnep	
52			Cỏ sữa lớn	*Euphorbia hirta* L.	
53			Cao su	*Hevea brasiliensis* (A. Juss.) Muell.-Arg	
54			Ba bét thon	*Mallotus lanceolatus* (Gagnep.) Airy-Shaw	
55			Diệp hạ châu	*Phyllanthus debilis* Klein ex Willd	
56			Thầu dầu tía	*Ricinus communis* L.	
57			Rau ngót	*Sauropus androgynus* (L.) Merr	
58	Đậu	Fabaceae	Keo lai	*Acacia hybrid*	
59			Cứt ngựa bầu dục	*Archidendron ellipticum* (Blanco) I.C.Nielsen	
60			Móc mèo xanh	*Caesalpinia digyna* Rottler	
61			Dây mật	*Callerya cinerea* (Benth.) Schot	
62			Gõ đỏ	*Afzelia xylocarpa* (Kurz) Craib	
63			Sục sạc	*Crotalatia pallida* Ait	
64			Sưa	*Dalbergia tonkinesis* Prain	
65			Ba chẽ	*Dendrolobium* triangulare (Retz.) Schindl	
66	Đậu	Fabaceae	Cóc kén dài	*Derris thyrsiflora* (Benth.) Benth.	
67			Duốc cá	*Derris elliptica* (Roxb.) Benth	
68			Thóc lép Mũi mác	*Desmodium triquetrum* (L.) DC.	

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
69			Thóc lép bướm	*Desmodium laxiflorum* DC.	
70			Thóc lép lông nhung	*Desmodium auricomum* Grah. ex Benth	
71			Giáng hương	*Pterocarpus macrocarpus*	
72			Chàm cánh rãnh	*Indigofera zollingeriana* Miq	
73			Chàm lông	*Indigofera hirsuta* L	
74			Trinh nữ	*Mimosa pudica* L.	
75			Trinh nữ móc	*Mimosa diplotricha* C. Wright ex Sauvalle	
76			Đậu mèo	*Mucuna pruriens* var. *utilis* (Wall. ex Wight) L.H.Bailey	
77			Lim xẹt	*Peltophorum pterocarpum* (DC.) Backer ex K. Heyne	
78			Kuzdu	*Pueraria montana* var. *lobata* (Willd.) Maes. & S. Almeida	
79			Thảo quyết minh	*Senna tora* (L.) Roxb.	
80			Cỏ Stylo	*Stylosanthes humilis* Kunth.	
81			Hầu vĩ màu	*Uraria picta* (Jacq.) Desv. ex DC	
82	Ban	Hypericaceae	Thành ngạnh nam	*Cratoxylum cochincinensis* (Lour.) Blume	
83	Hạ trâm	Hypoxidaceae	Cồ nốc	*Curculigo capitulata* (Lour.) Kuntze	
84	Hoa môi	Lamiaceae	Ngọc nữ	*Clerodendrum pierreanum* Dop	
85			Ngọc nữ chân vịt	*Clerodendrum palmatobatum* Dop	
86			É lớn trông	*Hyptis rhomboidea* Mart. & Gal	
87			É lớn đầu	*Hyptis rhomboidea* Mart. & Gal	
88			Bình linh	*Vitex pinnata* L.	
89	Long não	Lauraceae	Bời lời một cánh hoa	*Litsea monopelata* (Roxb.) Pers	
90			Bời lời nhớt	*Litsea glutinosa* (Liou.) C. B. Robins	
91	Lộc vừng	Lecythidaceae	Lộc vừng	*Barringtonia acutangula* (L.) Gaertn	
92	Gối hạc	Leeaceae	Gối hạc	*Leea thorelii* Gagnep	
93	Mã tiền	Loganiaceae	Mã tiền	*Strychnos nux-vomica* L.	
94	Tầm gửi	Loranthaceae	Tầm gửi	*Helixanthera cylindrica* (Jack) Dans	
95	Bằng lăng	Lythraceae	Bằng lăng nước	*Lagerstroemia speciosa* (L.) Pers	
96			Bằng lăng ổi	*Lagerstroemia calyculata* Kurz	
97	Bông	Malvaceae	Cò ke	*Grewia paniculata* Roxb.	
98			Tổ kén	*Helicteres angustifolia* L.	
99			Tổ kén lông	*Helicteres hirsuta* Lour.	
100			Bụp giấm	*Hibiscus sabdariffa* L.	
101	Bông	Malvaceae	Bụp Xước	*Hibiscus surattensis* L	
102			Chổi đực	*Sida rhombifolia* L.	
103			Gai đầu	*Triumfetta pseudocana* Sprague & Craib	
104			Ké hoa đào	*Urena lobata* L.	

PAQI RDV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
105			Ké khuyết	*Urena sinuata* L	
106	Dong	Marantaceae	Huỳnh tinh rắn	*Calathea clossoni* Hort	
107	Mua	Melastomataceae	Sầm láng	*Memecylon lilacinum* Zoll. & Mor	
108	Xoan	Meliaceae	Lát hoa	*Chukrasia tabularis* A.Juss.	
109			Xà cừ	*Khaya senegalensis* (Desr.) A. Juss	
110			Xoan ta	*Melia azedarach* L.	
111			Xoan đào	*Melia dubia* Cav	
112	Tiết dê	Menispermaceae	Sâm lông	*Cyclea barbata* Miers	
113			Hậu giác thơm	*Pachygone odirifera* Miers	
114			Tiết dê lá dày	*Pericampylus glaucus* (Lam.) Merr.	
115			Dây xanh nhọn	*Tiliacora acuminata* (Lamk.) Miers	
116	Trinh nữ	Mimosaceae	Sống rắn	*Albizia myriophylla* Benth	
117			Cứt ngựa bầu dục	*Archidendron lucidum* (Benth.) I. Nielsen	
118	Dâu tằm	Moraceae	Ngái lông	*Ficus hirta* Vahl	
119			Sung đơn	*Ficus simplicissima* Lour	
120			Duối	*Streblus saper* Lour	
121	Cơm nguội	Myrsinaceae	Trọng đũa sp	*Ardisia sp.*	
122	Sim	Myrtaceae	Trâm mốc	*Syzygium cuminii* (L.) Skells	
123	Mai	Ochnaceae	Lão mai	*Gomphia serrata* (Gaertn.) Kanis	
124	Chạnh ốc	Pandaceae	Chẩn	*Microdesmis caseariifolia* Planch. ex Hook.	
125	Lạc tiên	Passifloraceae	Lạc tiên	*Passiflora foetida* L.	
126	Hồ tiêu	Piperaceae	Lá lốt	*Piper lolot* C. DC	
127			Rau Càng cua	*Peperromia pellucida* (L.) H.B.K	
128	Hòa thảo	Poaceae	Cỏ may	*Chrysopogon aciculatus* (Retz.) Trin	
129			Cỏ mần trầu	*Eleusine indica* (L.) Gaertn	
130			Le	*Gigantochloa parvifolia* (Brandis ex Gamble) T.Q.Nguyen	
131			Cỏ tranh	*Imperata cylindrica* (L.) Beauv	
132			Đạm trúc diệp	*Lophatherum gracile* Brongn.	
133			Cỏ lá tre	*Oplismenus compositus* (L.) P.Beauv.	
134			Cỏ mỹ	*Pennisetum polystachion* (L.) Schult	
135			Cỏ lá dừa	*Setaria palmifolia* (Koening) Stapf	
136	Viễn chí	Polygalaceae	Săng ớt vàng	*Xanthophyllum flavescens* Roxb.	
137	Táo ta	Rhamnaceae	Táo dại	*Ziziphus oenoplia* (L.) Mill	
138	Đước	Rhizophoraceae	Trúc tiết	*Carallia brachiata* (Lour.) Merr	
139	Cà phê	Rubiaceae	Bướm bạc 1 hoa	*Aphaenandra uniflora* (Wall. ex G. Don) Bremek	
140			Rau chiên	*Borreria alata* (Aubl.) DC	
141			Trang dịu	*Ixora diversifolia* var. *flexilis* Pit.	

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SƠN LỘC NINH NĂM 2026

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
142			Trang đỏ	*Ixora coccinea* L.	
143			Nhàu nhuộm	*Morinda tomentosa* Heyne in Roth	
144			Lấu núi	*Psychotria montana* Blume	
145	Cam	Rutaceae	Cơm rượu	*Glycosmis pentaphylla* (Retz.) Correa	
146	Kim cang	Smilacaceae	Kim cang xoan	*Smilax ovalifolia* Roxb.	
147	Thanh thất	Simaroubaceae	Sầu đâu cứt chuột	*Brucea javanica* (L.) Merr	
148			Mật nhân	*Eurycoma longifolia* Jack	
149	Cà	Solanaceae	Tầm bóp	*Phisalis angulasa* L.	
150	Trôm	Sterculiaceae	Hoàn tiên	*Waltheria americana* L. (W.indica L.)	
151	Trầm	Thymelaeaceae	Trầm hương	*Aquilaria crassna* Pierre ex Lecomte	
152	Cỏ roi ngựa	Verbenaceae	Giá tị	Tectona grandis L. f	
153	Hoa tím	Violaceae	Chôm chôm đất	*Rinorea anguifera* (Lour.) Kuntze	
154	Nho	Vitaceae	Vác	*Cayratia trifolia* (L.) Domin	
155	Gừng	Zingiberaceae	Nghệ nam bộ	*Curcuma cochinchinensis* Gagnep	
156			Địa liền	*Kaempferia galanga* L.	
157			Gừng gió	*Zingiber zerumbet* (L.) Smith	

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

Mẫu số 07. DANH MỤC CÁC LOÀI THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

TT	Tên khoa học loài cây	Tên Việt Nam	Địa điểm phân bổ	Theo quy định của:			
				IUCN	SĐVN	NĐCP	CITES
1	*Chukrasia tabularis* A.Juss	Lát hoa	Trà Thanh, Lợi Hưng, Xa Trạch, Xa Cam, Bình Minh, Quản Lợi	LC	VU	06/2019/NĐ-CP và 84/2021/ NĐ-CP	Không
2	*Afzelia xylocarpa* (Kuiz) Craib	Gõ đỏ	Trà Thanh, Quản Lợi, Xa Cam	EN	EN	06/2019/NĐ-CP và 84/2021/ NĐ-CP	Không
3	*Aquilaria crassna* Pierre ex Lecomte	Trầm hương	08 Đội	CR	EN	06/2019/NĐ-CP và 84/2021/ NĐ-CP	Có
4	*Dalbergia oliveri* Prain	Sưa đỏ	Quản Lợi, Bình Minh	VU	EN	06/2019/NĐ-CP và 84/2021/ NĐ-CP	Có
5	*Pterocarpus macrocarpus*	Giáng hương	Trà Thanh, Lợi Hưng, Xa Trạch, Xa Cam, Bình Minh, Quản Lợi	EN	EN	06/2019/NĐ-CP và 84/2021/ NĐ-CP	Có
6	*Sindora cochinchinensis* H.Baill	Gõ mật	Thác số 04	VU	EN	06/2019/NĐ-CP và 84/2021/ NĐ-CP	Không
7	*Dalbergia bariaensis Pierre*	Cẩm lai	Thác số 04	EN	EN	06/2019/NĐ-CP và 84/2021/ NĐ-CP	Có
8	*Xylia Xylocarpa*	Căm xe	Thác số 04	EN	EN	06/2019/NĐ-CP và 84/2021/ NĐ-CP	Không
9	*Markhamia stipulata* (Wall.) Seem. ex Schum	Thiết đinh	Thác số 04	LC	Không xếp hạng	Không thuộc danh mục	Không

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

Mẫu số 08. DANH MỤC CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT RỪNG CHỦ YẾU

Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1	Đồi	Tupaiidae	Đồi	*Tupaia belangeri*	Ít
2	Sóc	Sciuridae	Sóc bụng đỏ	*Callosciurus erythraeus*	Ít
3			Sóc mõm hung	*Dremomys rufigenis*	Ít
4			Sóc vằn lưng	*Menetes berdmorei*	Ít
5			Sóc chuột hải nam	*Tamiops maritimus*	Ít
6	Chuột	Muridae	Chuột đất lớn	*Bandicota indica*	Ít
7			Chuột đất bé	*Bandicota savilei*	Ít
8			Chuột nhà	*Rattus tanezumi*	Trung bình
9	Cun cút	Turnicidae	Cun cút lưng hung	*Turnix tanki*	Ít
10	Diệc	Ardeidae	Cò trắng	*Egretta garzetta*	Ít
11	Choi Choi	Charadriidae	Le vặt	*Vanellus indicus*	Ít
12			Choi choi nhỏ	*Charadrius dubius*	Ít
13	Bồ câu	Columbidae	Cu gáy	*Streptopelia chinensis*	Ít
14			Cu vằn	*Chalcophaps indica*	Ít
15			Cu ngói	*Streptopelia tranquebarica*	Ít
16	Bìm Bịp	Cedoiropodidae	Bìm bịp nhỏ	Centropus bengalensis	Ít
17	Cú mèo	Strigidae	Cú mèo nhỏ	*Otus sunia*	Ít
18	Bói cá	Alcedinidae	Bói cá nhỏ	*Ceryle rudis*	Ít
19			Sả đầu đen	*Halcyon pileata*	Ít
20			Sả đầu nâu	*Halcyon smyrnensis*	Ít
21	Nhạn	Hirundinidae	Nhạn bụng trắng	*Hirundo rustica*	Ít
22	Chào mào	Pycnonotidae	Chào mào	*Pycnonotus jocosus*	Ít
23	Chích chòe	Turdidae	Chích chòe	*Copsychus saularis*	Ít
24			Sẻ bụi đầu đen	*Saxicola torquata*	Ít
25			Sẻ bụi đen	*Saxicola caprata*	Ít
26	Chim sâu	Dicaeidae	Chim sâu bụng vạch	*Dicaeum chrysorrheum*	Ít
27	Khướu	Timaliidae	Họa mi đất mày trắng	*Pomatorhinus schisticeps*	Ít
28	Sẻ	Ploceidae	Sẻ nhà	*Passer moĐộianus*	Ít
29	Sáo	Sturnidae	Sáo sậu	*Sturnus nigricollis*	Ít
30			Sáo mỏ vàng	*Acridotheres grandis*	Ít

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
31	Quạ	Corvidae	Quạ	*Corvus macrohychos*	Ít
32	Tắc kè	Gekkonidae	Tắc kè	*Gekko gekko*	Ít
33	Nhông	Agamidae	Ô rô vảy	*AcaĐộihosaura lepidogaster*	Ít
34			Nhông hàng rào	*Calotes versicolor*	Ít
35			Nhông vảy nhỏ	*Pseudocalotes microlepis*	Ít
36	Thằn lằn bóng	Scincidae	Thằn lằn bóng hoa	*Mabuya multifasciata*	Ít
37			Thằn lằn bóng đốm	*Eutropis macularia*	Ít
38			Thằn lằn phe-no đốm	*Sphenomorphus maculus*	Ít
39	Rắn nước	Colubrridae	Rắn Cườm	*Chrysopelea ornata*	Ít
40			Rắn nước	*Xenochrophis piscator*	Ít
41			Rắn hoa cổ nhỏ	*Rhabdophis subminiatus*	Ít
42			Rắn ráo thường	*Ptyas korros*	Ít
43	Rắn lục	Viperidae	Rắn lục xanh	*Trimeresurus stejnegeri*	Ít
44	Cóc	Bufonidae	Cóc nhà	*Duttaphrynus melanostictus*	Ít
45	Ếch nhái	Ranidae	Ếch nhẽo	*Limnonectes kuhii*	Ít
46			Ngóe	*Limnonectes limnocharis*	Ít
47			Chẫu chuộc	*Rana gueĐộiheri*	Ít
48	Nhái bầu	Microhylidae	Ễnh ương thường	*Kaloula pulchra*	Ít
49			Nhái bầu hoa	*Microhyla ornata*	Ít

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

Mẫu số 09. DANH MỤC CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

STT	Tên Khoa học	Tên tiếng Việt	Địa điểm phân bổ	IUCN/Sách đỏ Việt Nam
1	Sao đen	*Hopea odorata* Roxb	Khu rừng tự nhiên Thác số 04	VU
2	Dầu rái	*Dipterocarpus alatus* Roxb. ex G. Don		VU
3	Căm xe	*Xylia Xylocarpa*		LC
4	Thiết đinh	*Markhamia stipulata* (Wall.) Seem. ex Schum		EN
5	Gõ mật	*Sindora cochinchinensis* H.Baill		EN
6	Cẩm lai	*Dalbergia bariaensis Pierre*		CR
7	Giáng hương	*Pterocarpus macrocarpus*		EN
8	Lát hoa	*Chukrasia tabularis* A.Juss.		VU

Ghi chú: SĐVN: Sách đỏ Việt Nam; NĐCP: Nghị định của Chính phủ

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

Mẫu số 10. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Hiện trạng tổng diện tích đất của chủ rừng năm 2026	Tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất 5 năm của chủ rừng giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
				Giai đoạn 2026- 2030					
				Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	**Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý**		**14.877,86**	14.877,86	14.236,96	14.236,96	14.236,96	14.236,96	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**14.756,88**	14.756,88	14.115,98	14.115,98	14.115,98	14.115,98	
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***							
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN							
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA							
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.756,88	14.756,88	14.115,98	14.115,98	14.115,98	14.115,98	
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***							
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***							
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***							

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**							
2.1	**Đất ở**	**OCT**							
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	120,98	120,98	120,98	120,98	120,98	120,98	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,73	16,73	16,73	16,73	16,73	16,73	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP							
2.2.3	Đất an ninh	CAN							
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12,46	12,46	12,46	12,46	12,46	12,46	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	50,84	50,84	50,84	50,84	50,84	50,84	
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC							
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	40,95	40,95	40,95	40,95	40,95	40,95	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS							

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS							
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS							
II	**Đất có mặt nước ven biển (quan sát)**	**MVB**							
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT							
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR							
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK							

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

Mẫu số 11. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2026- 2030

Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

Đơn vị tính: ha

	HẠNG MỤC	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất						Ghi chú
			Cộng	Năm…	…	….	Cộng	Năm…	…	….	Cộng	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
I	**BẢO VỆ RỪNG HIỆN CÓ**																
	1. Bảo vệ rừng tự nhiên																
	2. Bảo vệ rừng trồng											14.115,98	14.115,98	14.115,98	14.115,98	14.115,98	
II	**PHÁT TRIỂN RỪNG**																
	1. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên																
	2. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung																
	3. Nuôi dưỡng rừng tự nhiên											24,84	24,84	24,84	24,84	24,84	
	4. Làm giàu rừng tự nhiên																
	5. Trồng rừng mới											447,67	399,28	379,78	302,29	307,03	
	6. Trồng lại rừng sau khai thác											447,67	399,28	379,78	302,29	307,03	
	7. Chăm sóc rừng trồng																
	a) Chăm sóc rừng trồng năm 1											447,67	399,28	379,78	302,29	307,03	

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

	b) Chăm sóc rừng trồng năm 2											502,23	447,67	399,28	379,78	302,29	
	c) Chăm sóc rừng trồng năm 3											399,38	502,23	447,67	399,28	379,78	
	8…….																
III	**CẤP CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG**																
	1. Rừng tự nhiên (ha)											24,84	24,84	24,84	24,84	24,84	
	2. Rừng trồng (ha)											14.115,98	14.115,98	14.115,98	14.115,98	14.115,98	

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

Mẫu số 12. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KHAI THÁC LÂM SẢN GIAI ĐOẠN 2026- 2030

Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

Đơn vị tính: m^3; 1000 cây, tấn

	HẠNG MỤC	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất						Ghi chú
			Cộng	Năm..	…	….	Cộng	Năm…	…	….	Cộng	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	
(1)	*(2)*		*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*			*(16)*
I	**KHAI THÁC RỪNG TỰ NHIÊN**																
	1. Khai thác chính		Không áp dụng				Không áp dụng				Chưa áp dụng						
	- Diện tích (ha)																
	- Sản lượng (m^3)																
	2. Khai thác tận thu																
	3. Khai thác tận dụng																
II	**KHAI THÁC RỪNG TRỒNG**																
	1. Khai thác rừng trồng		Chỉ áp dụng rừng trồng thực nghiệm, nghiên cứu khoa học				Theo quy chế quản lý rừng (% diện tích được khai thác)										

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

	- Diện tích (ha)										1.716,42	399,28	379,78	302,29	307,03	328,04	
	- Sản lượng (m^3)										244.925,89	56.975,57	54.193,00	43.135,51	43.811,89	46.809,92	
	3. Khai tác tận dụng																
III	**KHAI THÁC LÂM SẢN NGOÀI GỖ**																
	1. Tre, nứa, vầu, lồ ô…																
	- Diện tích (ha)																
	- Sản lượng (1.000 cây)																
	2. Song, mây (Tấn)																
	3. Nhựa thông (Tấn)																
	……..																

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

Mẫu số 13. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG, PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY RỪNG GIAI ĐOẠN 2024- 2026

Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

Đơn vị tính: m^2; trạm, km, cái

	HẠNG MỤC	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất				Ghi chú
			Cộng	Năm…	…	….	Cộng	Năm…	…	….	Cộng	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2017-2023	
(1)	*(2)*		*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
1	**Chòi canh lửa rừng**														
a	Xây dựng mới														
-	Số lượng (chòi)														
-	Diện tích (m^2)														
b	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp														
-	Số lượng (chòi)														
-	Diện tích (m^2)														
2	**Trạm bảo vệ rừng**														
a	Xây dựng mới														
-	Số lượng (Trạm)														
-	Diện tích (m^2)														
b	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp														
-	Số lượng (Trạm)														
-	Diện tích (m^2)														
3	**Đường ranh cản lửa**														
a	Băng trắng (km)														
-	Xây dựng mới														
-	Tu bổ, nâng cấp														
b	Băng xanh (km)														
-	Xây dựng mới														
-	Tu bổ, nâng cấp														
4	**Biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng**														
-	Xây dựng mới (cái)														
-	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp (cái)														
5	**Đường lâm nghiệp, vận xuất, vận chuyển**														
	- Xây dựng mới (km)	27,161	0	0	0	0	0	0	0	0	27,161	2,993	0	24,168	

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

	- Sửa chữa, nâng cấp (km)	5,98	0	0	0	0	0	0	0	0	5,98	1,2	4,78	0	
6	**Nhà làm việc (m^2)**														
	- Xây dựng mới	1.191	0	0	0	0	0	0	0	0	1.191	0	434	757	
	- Sửa chữa, nâng cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7	**Nhiệm vụ khác …..**														

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

Mẫu số 14. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG

Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

(áp dụng đối với chủ rừng là tập đoàn, tổng công ty, công ty, hợp tác xã hoạt động theo Luật Doanh nghiệp)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Mã	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Trung bình 3 năm
1	2	3	4	5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	782.825.804	910.719.231	975.817.150	889.787.395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.724.947	1.216.370	1.018.602	1.319.973
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	781.100.857	909.502.861	974.798.547	888.467.422
4. Giá vốn hàng bán	11	690.619.440	667.584.227	679.444.623	679.216.097
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	90.481.417	241.918.634	295.353.924	209.251.325
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	54.609.951	39.705.525	66.573.930	53.629.802
7. Chi phí tài chính	22	751.247	5.869.618	- 4.336.329	761.512
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23	28.043	899.054	409.418	445.505
8. Chi phí bán hàng	24	10.207.784	10.136.967	9.427.107	9.923.953
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	72.144.414	94.754.154	157.692.549	108.197.039
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	61.987.923	170.863.421	199.144.527	143.998.624
11. Thu nhập khác	31	121.535.436	155.930.112	213.541.700	163.669.083
12. Chi phí khác	32	19.449.193	19.387.567	27.472.891	22.103.217
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	102.086.243	136.542.545	186.068.809	141.565.866
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	164.074.166	307.405.965	385.213.337	285.564.489
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.331.106	60.496.644	72.127.704	52.985.151
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60	137.743.060	246.909.321	313.085.632	232.579.338
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với chủ rừng là công ty cổ phần

PAG-RBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BNN&MT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
CCR	Chứng chỉ rừng
CITES	Công ước
CoC	Chuỗi hành trình sản phẩm
FM	Quản lý rừng
ILO	Tổ chức lao động Liên hợp quốc
KTCB	Kiến thiết cơ bản
KD	Kinh doanh
MTV	Một thành viên
NĐ-CP	Nghị định – Chính phủ
QLRBV	Quản lý rừng bền vững
PEFC	Tổ chức chứng chỉ rừng quốc tế PEFC
UBND	Ủy ban nhân dân
THHH	Trách nhiệm hữu hạn
VFCS	Hệ thống chứng chỉ rừng Việt Nam
BCĐ.TTX&PTBV	Ban chỉ đạo tăng trưởng xanh và phát triển bền vững

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SƠN-LỘC NINH NĂM 2026

MỤC LỤC

QUYẾT ĐỊNH:.....Error! Bookmark not defined.

MỞ ĐẦU **2**

Chương 1.....**3**

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC **3**

1. Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương 3
2. Văn bản của địa phương, Công ty.....3

II. CAM KẾT QUỐC TẾ.....**3**

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG **3**

1. Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng.....3
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng 3
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan.....4
4. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của Thành phố 4
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị 4

Chương 2.....**5**

I. THÔNG TIN CHUNG.....**5**

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG..**7**

III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI.....**9**

1. Dân số, dân tộc, lao động.....9
2. Kinh tế: Những hoạt động kinh tế chính, thu nhập đời sống của dân cư.....9
3. Xã hội: Thực trạng giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa.....10

IV. GIAO THÔNG.....**9**

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực: 10
2. Hệ thống giao thông đường thủy: Công ty không có hệ thống giao thông này. 10

V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG.....**10**

1. Những loại dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí mà đơn vị đang triển khai, thực hiện.....10
2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí 11

VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT **12**

VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG.....**13**

PAOLRBV PHÚ VIỆT BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng 13
2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng 18
VIII. HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN 20
1. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng, trạm xá, nhà trẻ hiện có của đơn vị theo các nguồn vốn đầu tư 20
2. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị 21
3. Kết quả các chương trình, dự án đã và đang thực hiện 21
IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC.....21
1. Quản lý rừng tự nhiên 21
2. Quản lý rừng trồng 22
3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng.....24
4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ:.....25
5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học 25
6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.....27
IX-A. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIỀN KỀ.....27
Chương 3.....29
I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG 29
1. Mục tiêu chung.....29
2. Mục tiêu cụ thể.....29
II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....31
III. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG.....33
IV. KẾ HOẠCH KHOÁN RỪNG, VƯỜN CÂY VÀ DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐANG CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI ĐỊA PHƯƠNG; CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ.....33
V. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC 34
1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học. 34
2. Kế hoạch phát triển rừng. 36
3. Khai thác lâm sản .....**Error! Bookmark not defined.**
4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực. 47
5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. 47

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

6. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp (áp dụng đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất). 47
7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng. 47
8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng. 49
9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng. 50
10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng.....50
11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng...51
12. Chế biến, thương mại lâm sản: vị trí nhà xưởng, công nghệ, thiết bị, máy móc, sản phẩm, thị trường tiêu thụ... 51
VI. KHÁI TOÁN, DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ.....52
1. Tổng hợp khái toán, dự kiến nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững. .52
2. Nguồn vốn đầu tư. 53
VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 53
1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực. 53
2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan 54
3. Giải pháp về khoa học, công nghệ 56
4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư 57
5. Giải pháp về thị trường 57
6. Giải pháp khác.....58
VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN 59
1. Hiệu quả về kinh tế. 59
2. Hiệu quả về xã hội.....60
3. Hiệu quả về môi trường 62
Chương 4.....63
I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ.....63
II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT 63
III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 64
HỆ THỐNG CÁC LOẠI BẢN ĐỒ VÀ BIỂU 65
I. CÁC LOẠI BẢN ĐỒ 65
II. HỆ THỐNG CÁC BIỂU 65
Mẫu số 01. Thống kê dân sinh, kinh tế - xã hội 66
Mẫu số 02. Hiện trạng các công trình hạ tầng về giao thông.....67
Mẫu số 03: thống kê hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng theo đơn vị hành chính cấp xã 68
Mẫu số 04. Thống kê hiện trạng rừng năm 2025 71
Mẫu số 05. Thống kê trữ lượng các loại rừng năm 2025.....77
Mẫu số 06. Danh mục các loài thực vật rừng chủ yếu 80
Mẫu số 07. Danh mục các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm 85

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG CAO SU LỘC NINH NĂM 2026

Mẫu số 08. Danh mục các loài động vật rừng chủ yếu 86
Mẫu số 09. Danh mục các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm 88
Mẫu số 10. Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026- 2030 89
Mẫu số 11. Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng bền vững giai đoạn 2026- 203092
Mẫu số 12. Tổng hợp kế hoạch khai thác lâm sản giai đoạn 2026- 2030 94
Mẫu số 13. Tổng hợp kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2023-2025 96
Mẫu số 14. Kết quả sản xuất kinh doanh của chủ rừng 98

PAQLRBV KHU VỰC BÌNH LONG-CAO SU LỘC NINH NĂM 2026